

**CHÍNH PHỦ**

Số: 426/BC-CP

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 04 tháng 10 năm 2018

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Giờ: ... C .....
	Ngày: ... 09/10/2018

## **BÁO CÁO**

**Đánh giá 3 năm thực hiện chính sách hỗ trợ  
phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi  
(Giai đoạn 2016 - 2018)**

Kính gửi: Quốc hội

### **I. KHÁI QUÁT VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI**

#### **1. Về dân số và dân tộc.**

53 dân tộc thiểu số (DTTS) có 13,4 triệu người, chiếm 14,6% dân số cả nước; có 6 dân tộc trên 1 triệu người (Tày, Thái, Mường, Mông, Nùng, Khmer), 16 dân tộc dưới 10.000 người, trong đó có 5 dân tộc dưới 1000 người là Ô Đu, Brâu, Rơ Măm, Pu Péo và Si La (*Phụ lục 1 đính kèm*).

#### **2. Về phân bố dân cư**

Đồng bào DTTS sinh sống thành cộng đồng ở 51 tỉnh thành phố, 548 huyện, 5266 xã; chủ yếu ở vùng Tây Bắc, Tây Nguyên, Tây Nam Bộ, Tây Duyên hải miền trung; có 9 tỉnh đồng bào DTTS chiếm trên 70% dân số, 3 tỉnh chiếm từ 50-70% dân số, 4 tỉnh từ 30-50% dân số, 14 tỉnh trên 10% dân số (*Phụ lục 2 đính kèm*).

Địa bàn cư trú của đồng bào DTTS chiếm gần  $\frac{3}{4}$  diện tích tự nhiên của cả nước. Đây là vùng núi cao, biên giới, có vị trí chiến lược đặc biệt quan trọng về quốc phòng, an ninh; môi trường sinh thái; giàu tiềm năng và lợi thế về kinh tế nông lâm nghiệp, khoáng sản, thủy điện, du lịch sinh thái, kinh tế biên mậu...

#### **3. Về phân định vùng DTTS**

Thực hiện Quyết định số 50/2016/QĐ-TTg ngày 03/11/2016 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí xác định thôn đặc biệt khó khăn (ĐBK), xã thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi (DTTS&MN) giai đoạn 2016 - 2020, Ủy ban Dân tộc đã chủ trì phối hợp với các Bộ, ngành và địa phương tham mưu cho Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách thôn ĐBK, xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng DTTS&MN giai đoạn 2016 - 2020 theo Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 28/4/2017, như sau:

- Tổng số đơn vị hành chính cấp xã (gọi tắt là xã) thuộc DTTS&MN 5.266 xã (*Phụ lục 3 đính kèm*), trong đó gồm:

+ Xã khu vực I: 1.313 xã.

- + Xã khu vực II: 2.018 xã.
- + Xã khu vực III: 1.935 xã.
- Tổng số thôn đặc biệt khó khăn: 20.176 thôn.

Như vậy, thuật ngữ sử dụng trong các văn bản là vùng DTTS&MN. Tuy nhiên, việc phân định này cũng còn một số bất cập, khi tổng hợp số liệu theo vùng (cấp tỉnh) không phản ánh đúng thực chất nội dung phát sinh về kinh tế - xã hội, nhất là vốn đầu tư; cần phải tiếp tục nghiên cứu phân định thực chất hơn để giai đoạn sau tập trung đầu tư đúng trọng tâm, trọng điểm, hiệu quả.

## **II. KẾT QUẢ BAN HÀNH CHÍNH SÁCH VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH DÂN TỘC**

### **1. Kết quả xây dựng và ban hành chính sách**

#### **a) Chính sách do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành.**

Giai đoạn từ năm 2016 đến nay, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành 41 chương trình, chính sách, trong đó có 15 chính sách trực tiếp cho đồng bào dân tộc thiểu số, vùng dân tộc thiểu số và 36 chính sách chung có ưu tiên cho đồng bào dân tộc thiểu số (*Phụ lục 4 đính kèm*). Nội dung các chính sách giai đoạn 2016 - 2018 tập trung chủ yếu vào lĩnh vực giảm nghèo (2 chương trình và 6 chính sách); phát triển sản xuất trong nông lâm nghiệp, thủy sản (9 chính sách); giáo dục đào tạo (5 chính sách); văn hóa (4 chính sách)... nhằm giải quyết khó khăn, bức xúc của hộ nghèo ở vùng khó khăn và đặc biệt khó khăn như: Chính sách hỗ trợ giải quyết đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt, phát triển sản xuất và ổn định đời sống cho người DTTS nghèo, hộ nghèo vùng đặc biệt khó khăn, ổn định cuộc sống cho người DTTS di cư tự phát (Quyết định số 2085/QĐ-TTg và 162/QĐ-TTg), phát triển kinh tế - xã hội cho các DTTS rất ít người (Quyết định 2086/QĐ-TTg); phát triển nguồn nhân lực các DTTS, người có uy tín trong đồng bào DTTS (Nghị quyết số 52/NQ-CP, Quyết định số 402/QĐ-TTg, Quyết định số 771/QĐ-TTg, Quyết định số 2561/QĐ-TTg và Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg); tuyên truyền và phổ biến giáo dục pháp luật (Quyết định số 63/QĐ-TTg và 59/QĐ-TTg; Quyết định số 32/2016/QĐ-TTg và 1163/QĐ-TTg; Quyết định số 1860/QĐ-TTg)...

Như vậy, hiện nay có 118 chương trình, chính sách đang có hiệu lực triển khai thực hiện ở vùng DTTS&MN, trong đó có 54 chính sách trực tiếp cho đồng bào dân tộc thiểu số, vùng dân tộc thiểu số và 64 chính sách chung có ưu tiên cho đồng bào dân tộc thiểu số. (*Phụ lục 5 đính kèm*)

Ngoài những chính sách tác động trực tiếp đến vùng DTTS&MN, hiện nay còn 21 chương trình mục tiêu có nội dung gián tiếp tác động đến vùng DTTS&MN.

#### **b) Chính sách dân tộc do các tỉnh, thành phố ban hành.**

Ngoài các chính sách dân tộc do Trung ương ban hành, các tỉnh, thành phố vùng DTTS&MN đã quan tâm, ban hành chính sách riêng của địa phương.

Đã có 40 tỉnh, thành phố ban hành chính sách riêng của địa phương để hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội đảm bảo đời sống của đồng bào DTTS (*Phụ lục 6 đính kèm*). Trong đó nhiều tỉnh, thành phố đã thực hiện rất tốt chính sách do địa phương ban hành như: Quảng Ninh, Thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Vĩnh Phúc, Yên Bái, Thanh Hóa, Bà Rịa - Vũng Tàu, Đồng Nai, Quảng Ngãi, Sóc Trăng...

## **2. Kết quả thực hiện chính sách trên các lĩnh vực**

### **a) Lĩnh vực giảm nghèo bền vững**

Năm 2016 - 2018, nguồn lực NSTW bố trí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững là: 21.597,557 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 52,1% tổng nhu cầu vốn giai đoạn 2016 - 2020 (trong đó vốn đầu tư phát triển là 14.906,146 tỷ đồng, vốn sự nghiệp là 6.691,411 tỷ đồng). Các Bộ, ngành trung ương và địa phương đã chủ động xây dựng kế hoạch tích cực triển khai thực hiện các nội dung của Chương trình.

Kết quả đến cuối năm 2017, tỷ lệ hộ nghèo ở các xã ĐBKK, xã biên giới, xã ATK, vùng dân tộc thiểu số, miền núi giảm xuống còn 35,28% (giảm 4,33% so với năm 2016). Tỷ lệ hộ nghèo dân tộc thiểu số giảm còn khoảng 28,45% (giảm 3,02% so với cuối năm 2016) đạt mục tiêu đề ra tại Quyết định số 1722/QĐ-TTg ngày 02/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ. Đặc biệt một số tỉnh có tỷ lệ giảm nghèo trên 5% trở lên như: Lào Cai, Yên Bái, Lai Châu... Cuối năm 2017 tỷ lệ hộ nghèo các vùng: Miền núi Đông Bắc còn khoảng 14,87% (giảm 2,85% so với năm 2016), miền núi Tây Bắc là 28,01% (giảm 3,23% so với năm 2016), Bắc Trung Bộ là 8,39% (giảm 1,96% so với năm 2016), Duyên hải miền Trung là 8,20% (giảm 2,14% so với năm 2016), Tây Nguyên là 12,86% (giảm 2,41% so với năm 2016), Đông Nam Bộ là 0,78% (giảm 0,26% so với năm 2016), đồng bằng sông Cửu Long là 6,08% (giảm 1,89% so với năm 2016)<sup>1</sup>.

Kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững đến nay có 34/2.139 xã thực hiện Chương trình 135 đạt chuẩn nông thôn mới và 8 huyện thoát nghèo trong tổng số 64 huyện nghèo theo Nghị quyết 30a; 14 huyện hưởng cơ chế theo Nghị quyết 30a thoát khỏi tình trạng khó khăn.

Tuy nhiên, hiện nay vùng DTTS&MN vẫn là lõi nghèo của cả nước, đến cuối năm 2017 còn gần 865 ngàn hộ nghèo DTTS, chiếm tới 52,66% tổng số hộ nghèo cả nước (*Phụ lục 7 đính kèm - Trong đó: Vùng miền núi Đông Bắc trên 304 nghìn hộ, chiếm 77%; vùng miền núi Tây Bắc trên 192 nghìn hộ, chiếm 96,9%; vùng Bắc Trung Bộ gần 98 nghìn hộ, chiếm 40,8%; vùng Duyên hải miền Trung trên 72 nghìn hộ, chiếm 41,2%; vùng Tây Nguyên trên 129 nghìn hộ, chiếm 73,6%; vùng Đông Nam Bộ trên 9 nghìn hộ, chiếm 27,8% và vùng đồng bằng sông Cửu Long trên 55 nghìn hộ, chiếm 19,9%*). Cá biệt có một số tỉnh có tỷ trọng hộ nghèo dân tộc thiểu số/tổng số hộ nghèo cao trên 80% như: Cao Bằng (99,5%), Hà Giang (99,3%), Lai Châu (98,7%), Điện Biên (98,6%),

<sup>1</sup> Theo BC kết quả thực hiện công tác giảm nghèo năm 2017 của Bộ LĐTBXH.

Bắc Kạn (95,3%), Lạng Sơn (94,1%), Kon Tum (92,6%), Lào Cai (92,2%), Gia Lai (86,5%)... Chênh lệch giàu - nghèo giữa các vùng, nhóm dân cư chưa được thu hẹp, nhất là khu vực miền núi phía Bắc và Tây Nguyên. Thu nhập bình quân của hộ DTTS chỉ bằng 2/5 mức thu nhập bình quân của cả nước.

#### **b) Về xây dựng nông thôn mới ở vùng DTTS&MN.**

Tính đến tháng 8/2018, cả nước có 3.420 xã (38,32%) được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới. Trong tổng số 4.719 xã thuộc vùng DTTS&MN (quy định tại Quyết định số 582/QĐ-TTg) có 1.052 xã đạt chuẩn nông thôn mới, đạt tỷ lệ 22,29%; Bình quân cả nước đạt 14,26 tiêu chí/xã, tăng 0,08 tiêu chí so với cuối năm 2017, bình quân 51 tỉnh vùng dân tộc thiểu số và miền núi đạt 13,66 tiêu chí/xã, tuy nhiên còn nhiều tỉnh bình quân chỉ đạt dưới 10 tiêu chí/xã như Điện Biên, Cao Bằng, Hà Giang, Bắc Kạn; còn 103 xã dưới 5 tiêu chí (trong đó có 97 xã thuộc diện đầu tư của Chương trình 135), giảm 10 xã so với cuối năm 2017. Có 53 đơn vị cấp huyện thuộc 27 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được Thủ tướng Chính phủ công nhận đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới (trong đó có 27 đơn vị cấp huyện thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi), tăng 10 huyện so với cuối năm 2017. Trong tổng số 2.139 xã thuộc diện đầu tư của Chương trình 135 mới có 34 xã đạt chuẩn nông thôn mới. Đối với các tỉnh có dân số DTTS lớn hơn 30% (gồm 16 tỉnh: Cao Bằng, Hà Giang, Bắc Kạn, Sơn La, Lai Châu, Lạng Sơn, Điện Biên, Hoà Bình, Lào Cai, Tuyên Quang, Yên Bái, Kon Tum, Gia Lai, Sóc Trăng, Đắk Lắk, Trà Vinh), tổng số xã vùng DTTS&MN của 16 tỉnh là 2.236 xã, tỷ lệ xã vùng DTTS&MN đạt chuẩn nông thôn mới của 16 tỉnh rất thấp, chỉ đạt 14,62% với 327 xã đạt chuẩn nông thôn mới, cá biệt một số tỉnh có tỷ lệ xã vùng dân tộc thiểu số và miền núi đạt chuẩn nông thôn mới dưới 10% như Cao Bằng, Bắc Kạn, Điện Biên, Sơn La, Quảng Bình, Đắc Nông, Tây Ninh, Bạc Liêu (*Phụ lục 8 đính kèm*).

Như vậy, mặc dù đã có sự tăng trưởng so với các năm trước, tuy nhiên tiến độ và kết quả đạt được các tiêu chí nông thôn mới của vùng dân tộc thiểu số và miền núi vẫn thấp hơn mức bình quân chung cả nước, tỷ lệ xã thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi đạt chuẩn nông thôn mới chỉ bằng 58,2% tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới của toàn quốc. Nhiều địa phương tập trung đầu tư cho các xã đã đạt trên 15 tiêu chí để phấn đấu hoàn thành mục tiêu xây dựng nông thôn mới, chưa ưu tiên phân bổ vốn ngân sách trung ương cho các xã đặc biệt khó khăn, xã dưới 5 tiêu chí theo hệ số như quy định. Một số tiêu chí cơ bản hiện có tỷ lệ số xã đạt vẫn còn rất thấp, khó đạt được (giao thông, trường học, thu nhập, môi trường, tỷ lệ hộ nghèo đa chiều). Khoảng cách chênh lệch về kết quả xây dựng nông thôn mới giữa các vùng, miền của cả nước vẫn còn khá lớn, cụ thể: Đồng bằng sông Hồng đạt 63,33%, Đông Nam Bộ đạt 63,22% thì miền núi phía Bắc đạt 15,53%, Tây Nguyên đạt 22,50%, Đồng bằng sông Cửu Long đạt 29,43%, duyên hải Nam Trung Bộ đạt 30,87%.

#### **c) Về công tác bảo vệ và phát triển rừng.**

Tổng diện tích rừng trên toàn quốc hiện nay là 14.377.682 ha, đã giao cho 1.038.339 chủ quản lý rừng. Diện tích rừng được giao cho cộng đồng DTTS là 805.559 ha (trung bình 66,6 ha/cộng đồng) chiếm 71,4% tổng diện tích đất giao cho cộng đồng; diện tích được cấp quyền sử dụng đất là 345.711 ha (trung bình là 37,15 ha/cộng đồng), chiếm 42,9% tổng diện tích giao cho cộng đồng DTTS. Diện tích đã giao cho các hộ gia đình DTTS là 936.135 ha, chiếm 32% diện tích giao cho hộ gia đình; diện tích được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng là 885.452 ha, chiếm 94,5% diện tích giao cho hộ gia đình DTTS. Số hộ DTTS được giao để quản lý, sử dụng là 439.374 hộ (trung bình 2,13 ha/hộ), chiếm 11,5% số hộ DTTS; số hộ được cấp quyền sử dụng là 327.272 hộ (trung bình 2,7 ha/hộ), chiếm 10,7% số hộ DTTS. Tổng số tiền cho các hộ gia đình đồng bào DTTS, hộ nghèo thuộc vùng DTTS&MN vay để trồng rừng, phát triển sản xuất từ năm 2016 đến tháng 4/2018 là 325,323 tỷ đồng.<sup>2</sup> Về cơ bản, rừng đã và đang được quản lý có hiệu quả hơn. Tình trạng phá rừng, khai thác trái phép trên quy mô lớn được kiểm chế, cơ bản đã kiểm soát được các “điểm nóng” về phá rừng, khai thác rừng trái phép. Việc chuyển mục đích sử dụng rừng đã được giám sát chặt chẽ hơn. Dịch vụ môi trường rừng đã trở thành nguồn thu đáng kể chi cho công tác quản lý, bảo vệ rừng.

#### **d) Lĩnh vực đào tạo, dạy nghề và giải quyết việc làm cho người DTTS**

Kết quả thực hiện từ năm 2016 đến 8/2018, có khoảng 480.000 người DTTS được học nghề, trong đó: 130.000 người (chiếm 8%) học trung cấp, cao đẳng (trong đó có 62.748 người dân tộc thiểu số được hỗ trợ học trung cấp, cao đẳng nội trú theo Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ); 350.000 người DTTS (chiếm 21%) được hỗ trợ học nghề trình độ sơ cấp và dưới 3 tháng theo chính sách của đề án 1956.

Số người lao động DTTS học nghề sơ cấp và dưới 3 tháng có việc làm 80% chủ yếu là tiếp tục làm nghề cũ, số người chuyển đổi sang phi nông nghiệp còn hạn chế. Số lao động người DTTS được đào tạo nghề còn thấp (chủ yếu thuộc hộ nghèo, hộ bị thu hồi đất nông nghiệp), số được đào tạo chỉ chiếm 14% trong tổng số người DTTS trong độ tuổi lao động, chủ yếu học nghề ngắn hạn. Mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp ở vùng DTTS&MN còn mỏng. Việc tổ chức lớp cho đồng bào DTTS gặp nhiều khó khăn do điều kiện giao thông không thuận lợi, trình độ của đồng bào không đồng đều. Một số nơi, cách tổ chức lớp học chưa phù hợp với tập quán sản xuất, văn hóa và địa bàn nên chưa thu hút được người dân. Nhiều địa phương chưa chú trọng công tác tuyên truyền, tư vấn, vận động người DTTS học nghề, hỗ trợ tìm kiếm việc làm, hướng dẫn vay vốn sau đào tạo và hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm, do đó tình trạng thiếu việc làm của thanh niên DTTS đang là vấn đề bức xúc, tỷ lệ thất nghiệp 5,76%, cao gấp 2,5 lần so với tỷ lệ thất nghiệp của cả nước (2,34%).

<sup>2</sup> Theo BC đánh giá 3 năm thực hiện CS hỗ trợ phát triển KT-XH vùng DTTS&MN tại VB số 7610/BNN-KH ngày 28/9/2018 của Bộ Nông nghiệp & PTNT

Về hỗ trợ giải quyết việc làm cho người DTTS các tỉnh miền núi phía Bắc, thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, đến nay, có 06/07 địa phương giáp biên giới phía Bắc (trừ Điện Biên) đã ký các Thỏa thuận hợp tác quản lý lao động qua biên giới với tỉnh Quảng Tây và Vân Nam của Trung Quốc vào tháng 02/2017. Tính đến tháng 6/2018, đã có 03/7 địa phương đưa được 1.847 lao động (chủ yếu là lao động phổ thông, đã tốt nghiệp trung học cơ sở, từ 18-35 tuổi) sang Trung Quốc làm việc thời hạn dưới 1 năm với thu nhập dao động từ 7-10 triệu đồng/người/tháng.

Mặc dù công tác đào tạo nghề cho người DTTS đã được quan tâm nhưng còn nhiều bất cập: Có giáo viên nghề gì thì dạy nghề đấy, chưa dạy được nghề theo nhu cầu của xã hội; dạy nghề chưa gắn với cơ sở sản xuất; cơ chế ưu tiên dạy nghề cho người DTTS chưa phù hợp, còn nhiều bất cập. Chính sách về việc làm đối với DTTS thiếu đồng bộ, thường lồng ghép chung với chính sách giảm nghèo và dạy nghề; trình độ chuyên môn kỹ thuật, ý thức kỷ luật, tác phong công nghiệp, ... cũng như phong tục, tập quán của đồng bào dân tộc còn hạn chế nên khó tiếp cận các dịch vụ việc làm, nhất là đi làm việc ở nước ngoài. Còn hiện tượng người lao động các tỉnh giáp biên giới Trung Quốc, Lào, Campuchia xuất cảnh đi lao động tự phát, bất hợp pháp, tiềm ẩn nhiều rủi ro về an ninh, trật tự xã hội và an toàn của chính bản thân người lao động.

#### **e) Lĩnh vực tín dụng chính sách**

Trong giai đoạn 3 năm từ năm 2016 đến 31/8/2018, dư nợ cho hộ đồng bào DTTS vay đạt 45.194 tỷ đồng với trên 1,4 triệu khách hàng là hộ dân tộc thiểu số đang thụ hưởng hầu hết các chương trình tín dụng tại NHCSXH (chiếm 24,7%/tổng dư nợ của NHCSXH, bao gồm cả dư nợ cho vay theo các Quyết định số Quyết định số 54/2012/QĐ-TTg; Quyết định số 29/2013/QĐ-TTg; Quyết định số 755/QĐ-TTg; Quyết định số 2085/QĐ-TTg; Nghị định số 75/2015/NĐ-CP,...). Dư nợ bình quân một hộ DTTS là 30,5 triệu đồng/hộ (mức bình quân chung là 27 triệu đồng/hộ), với tổng số lượt hộ dân tộc thiểu số vay vốn là 1.304.271 hộ. Tỷ lệ hộ đồng bào DTTS vay vốn tín dụng chính sách lớn nhất là vùng Trung du và miền núi phía Bắc (chiếm tỷ lệ 54%/tổng số khách hàng), vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (chiếm 18%), vùng Tây Nguyên (chiếm tỷ lệ 14,7%), vùng Đồng bằng Sông Cửu Long (chiếm 10%). Cụ thể một số chương trình có dư nợ lớn:

- Cho vay hộ nghèo: hộ đồng bào DTTS có dư nợ đạt 18.463 tỷ chiếm tỷ lệ 48% trên dư nợ cho vay hộ nghèo, với số lượt hộ vay vốn 108.502 hộ.

- Cho vay học sinh sinh viên: hộ đồng bào DTTS có dư nợ đạt 874 tỷ chiếm tỷ lệ 7% trên dư nợ cho vay học sinh sinh viên, với số lượt hộ vay vốn 691 hộ.

- Cho vay nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn: hộ đồng bào DTTS có dư nợ đạt 3.176 tỷ chiếm tỷ lệ 11% trên dư nợ cho vay nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, với số lượt hộ vay vốn 63.467 hộ.

- Cho vay hộ nghèo về nhà ở: hộ đồng bào DTTS có dư nợ đạt 2.412 tỷ chiếm tỷ lệ 48% trên dư nợ cho vay hộ nghèo về nhà ở, với số lượt hộ vay vốn 10.010 hộ.

- Cho vay hộ mới thoát nghèo: hộ đồng bào DTTS có dư nợ đạt 2.847 tỷ chiếm tỷ lệ 10,5% trên dư nợ cho vay hộ mới thoát nghèo, với số lượt hộ vay vốn 28.686 hộ.

- Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn: hộ đồng bào DTTS có dư nợ đạt 7.035 tỷ chiếm tỷ lệ 35% trên dư nợ cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn, với số lượt hộ vay vốn 52.369 hộ.

- Cho vay hộ cận nghèo: hộ đồng bào DTTS có dư nợ đạt 6.895 tỷ chiếm tỷ lệ 23% trên dư nợ cho vay hộ cận nghèo, với số lượt hộ vay vốn 48.829 hộ.

- Cho vay trồng rừng sản xuất, phát triển chăn nuôi theo Nghị định số 75/2015/NĐ-CP: hộ đồng bào DTTS có dư nợ đạt 181 tỷ chiếm tỷ lệ 87% trên dư nợ cho vay trồng rừng sản xuất, phát triển chăn nuôi, với số lượt hộ vay vốn 1.015 hộ.

- Cho vay hộ đồng bào dân tộc thiểu số theo Quyết định số 2085/QĐ-TTg: hộ đồng bào DTTS có dư nợ đạt 324 tỷ, với số lượt hộ vay vốn 6.841 hộ.

Vốn cho vay hộ nghèo DTTS những năm qua chủ yếu đầu tư vào sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, chăn nuôi trâu, bò, xây dựng, sửa chữa nhà ở, công trình nước sạch, vệ sinh môi trường, hỗ trợ kinh phí học tập... đã góp phần cải thiện, nâng cao chất lượng cuộc sống, làm chuyển biến nhận thức, cách thức làm ăn cho hàng triệu lượt hộ, giúp cho hộ nghèo, đặc biệt là hộ dân tại huyện nghèo, vùng khó khăn, vùng sâu vùng xa, hộ đồng bào DTTS từng bước quen dần với cơ chế thị trường. Hộ đồng bào DTTS sản xuất kinh doanh ở vùng khó khăn đã mạnh dạn vay vốn để sản xuất kinh doanh, từng bước vươn lên phát triển kinh tế gia đình, làm giàu chính đáng. Tín dụng chính sách do Ngân hàng Chính sách Xã hội thực hiện còn là một trong những biện pháp quan trọng giảm tình trạng tín dụng đen ở vùng DTTS.

#### **g) Về lĩnh vực giáo dục, đào tạo**

Từ năm 2016 - 2018, ngân sách trung ương bố trí 11.022,269 tỷ đồng để thực hiện chương trình, chính sách hỗ trợ cho học sinh, sinh viên người DTTS, học sinh ở vùng đặc biệt khó khăn, cho giáo dục vùng DTTS&MN<sup>3</sup>. Riêng kinh phí chi trả cho chế độ trợ cấp, phụ cấp, thực hiện chính sách đối với cán bộ quản lý giáo dục, giáo viên trường chuyên biệt và công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn là 8.132,67 tỷ đồng.<sup>4</sup>

Năm học 2017-2018, tổng số học sinh DTTS chiếm khoảng 16% tổng số học sinh của cả nước, trong đó: trẻ mầm non DTTS chiếm 17% (773.868 trẻ/4.500.000 trẻ); học sinh tiểu học DTTS chiếm 17,5% (1.381.917 HS/7.899.000.000 HS); học sinh trung học cơ sở DTTS chiếm 15,4% (853.537

<sup>3</sup> Theo số liệu cung cấp ngày 2/10/2018 của Bộ Tài chính

<sup>4</sup> Theo văn bản số /BGDDT-GDDT ngày /9/2018 của Bộ GDĐT

HS/5.530.000 HS); học sinh trung học phổ thông DTTS chiếm 12,4% (301.502 HS/2.440.000 HS).

Mạng lưới trường lớp, giáo dục mầm non, phổ thông vùng DTTS&MN được củng cố, mở rộng. Hiện toàn vùng có 5.766 trường mầm non, chiếm tỷ lệ 38,8% so với tổng số trường mầm non toàn quốc. Số học sinh giáo dục mầm non năm 2016 - 2017 có 779.487 cháu người DTTS chiếm tỷ lệ khoảng 17,6% tổng số học sinh mầm non. Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia, tỷ lệ huy động trẻ nhà trẻ, trẻ mẫu giáo, trẻ học 2 buổi/ngày ngày càng tăng. 100% số trường, nhóm lớp thực hiện chương trình giáo dục mầm non mới. Số lượng trẻ được ăn bán trú đạt tỷ lệ cao; tỷ lệ suy dinh dưỡng của trẻ em trong các cơ sở giáo dục mầm non dưới 5%; giáo dục tiểu học ngày càng phát triển cả về số lượng và chất lượng. Hiện nay, toàn quốc có 7.790.009 học sinh tiểu học (học sinh DTTS chiếm 17,5%). Công tác phổ cập giáo dục tiểu học được tiếp tục duy trì, củng cố và nâng cao chất lượng. Chất lượng giáo dục phổ thông có bước phát triển đáng kể. Mạng lưới trường, lớp trung học cơ sở đã phát triển đến khắp các xã, huyện miền núi, vùng dân tộc. Từ tháng 12/2016 đến nay 63/63 (100%) tỉnh đạt chuẩn; 100% đơn vị cấp huyện đạt chuẩn, tỷ lệ học sinh 15-18 tuổi có bằng tốt nghiệp THCS là 89,46%.

Phát triển mạnh hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú, bán trú. Hiện nay hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú đã được thành lập ở 50 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương với 319 trường, bao gồm: 03 trường trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo, 58 trường cấp tỉnh, 258 trường cấp huyện; với quy mô 97.155 học sinh, trong đó, 59.554 học sinh cấp trung học cơ sở, 37.60 học sinh cấp trung học phổ thông. Học sinh trường phổ thông dân tộc nội trú chiếm khoảng trên 8% số học sinh DTTS cấp trung học của cả nước. Đến nay, đã có khoảng 40% số trường trong hệ thống phổ thông dân tộc nội trú được công nhận trường trung học đạt chuẩn quốc gia. Chất lượng giáo dục của các trường Phổ thông dân tộc nội trú ngày càng được nâng lên. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS đạt 98,5%; tốt nghiệp THPT qua các năm đạt từ 95,64% đến 99,8%, trong đó có trên 50% học sinh thi đỗ thẳng vào đại học, cao đẳng, 5% được đi học cử tuyển, 13% vào dự bị đại học; còn khoảng 30% học trung cấp chuyên nghiệp, học nghề và về địa phương tham gia công tác, lao động sản xuất.

Hệ thống Trường phổ thông dân tộc bán trú được thành lập ở 28 tỉnh với quy mô 1.097 trường và 185.671 học sinh bán trú. Ngoài ra, trên toàn quốc có 29 tỉnh có 2.273 trường phổ thông có học sinh bán trú với quy mô 161.241 học sinh bán trú. Tỷ lệ học sinh bán trú hoàn thành cấp tiểu học đạt 98,9%, cấp trung học cơ sở đạt 92%; có 15,2% số trường Phổ thông dân tộc bán trú được công nhận đạt chuẩn quốc gia.

Có 04 trường Dự bị Đại học, 01 trường Phổ thông Dân tộc nội trú có đào tạo hệ dự bị Đại học dân tộc (Trường Phổ thông vùng cao Việt Bắc) và 3 khoa dự bị Đại học dân tộc thuộc các Trường đại học (Đại học Tây Nguyên, Đại học



Cần Thơ, Đại học Trà Vinh). Hàng năm các trường, khoa dự bị đại học tuyển sinh và đào tạo hơn 5.000 học sinh dự bị/năm.

Chế độ, chính sách với người dạy và học tại vùng DTTS&MN được quan tâm, thực hiện đầy đủ và kịp thời. Chính sách miễn, giảm học phí, cấp học bổng, cho vay đi học, hỗ trợ lao động nông thôn, học nghề đã giúp nhiều học sinh, sinh viên, lao động nông thôn, thuộc diện chính sách, hộ nghèo, cận nghèo có cơ hội đến trường, duy trì học tập, học nghề tạo việc làm.

Mặc dù mạng lưới trường lớp, điều kiện cơ sở vật chất, thiết bị dạy học đã được tăng cường đầu tư nhưng vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển quy mô và nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo vùng DTTS&MN<sup>5</sup>; chất lượng, cơ cấu đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý trong các cơ sở giáo dục còn bất cập. Các chính sách cho người dạy, người học ở vùng DTTS, vùng ĐBKK vẫn còn nhiều hạn chế về đối tượng, định mức, thời gian hưởng, phương thức hỗ trợ; việc triển khai một số chính sách có lúc, có nơi chưa kịp thời, thiếu đồng bộ.

#### **h) Về lĩnh vực y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân**

Trong 3 năm qua, chính sách y tế, chăm sóc sức khỏe cho đồng bào DTTS được thực hiện theo 3 nhóm: Ưu tiên giải quyết các vấn đề sức khỏe của đồng bào DTTS; Tăng cường khả năng tiếp cận cũng như cung cấp dịch vụ y tế có chất lượng phục vụ đồng bào; Giảm gánh nặng chi phí chăm sóc sức khỏe cho người nghèo và đồng bào dân tộc thiểu số. Nhờ đó, người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số, trẻ em dưới 6 tuổi, các đối tượng chính sách, người dân vùng khó khăn, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo... ngày càng có nhiều cơ hội được tiếp cận với dịch vụ chăm sóc sức khỏe cơ bản.

Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã quan tâm chỉ đạo bố trí kinh phí mua bảo hiểm y tế cho đồng bào DTTS. Tỷ lệ người dân có thẻ BHYT của cả nước năm 2016 là 81,64%, năm 2017 là 82,93, năm 2018 là 83,66%; tỷ lệ người DTTS có thẻ BHYT năm 2016 là 91%, năm 2017 là 92,05, năm 2018 là 93,68%. Một số tỉnh vùng DTTS có tỷ lệ bao phủ bảo hiểm khá cao như: Điện Biên (99,2%), Lào Cai (99,6%), Sóc Trăng (99,6%), Cao Bằng (98%), Thái Nguyên (98,9%), Lai Châu (95%), Thừa Thiên - Huế (95,2%), Trà Vinh (92,7%), Quảng Nam (92,8%) Qua số liệu trên, thấy rất rõ các tỉnh có đông đồng bào DTTS sinh sống thì tỷ lệ người dân có BHYT cao hơn hẳn. Mặc dù kết quả cấp thẻ bảo hiểm y tế (BHYT) miễn phí đạt tỷ lệ cao, nhưng số lượng người khám chữa bệnh và chất lượng khám chữa bệnh bằng BHYT ở tuyến y tế cơ sở đạt thấp, nhất là ở vùng DTTS&MN. Theo báo cáo của Bộ Y tế, tỷ lệ khám chữa bệnh bằng BHYT tuyến xã năm 2016 là 21,9 %, năm 2017 là 19,9%, năm 2018 ước đạt 18,5%; tương ứng chi khám chữa bệnh BHYT đạt tỷ lệ rất thấp, năm 2016 là 2,5%, năm 2017 là 2,6%, năm 2018 ước đạt 2,6%. Nếu tính cả tuyến huyện, xã thì chi khám chữa bệnh BHYT năm 2016 đạt 30,3%, năm 2017 đạt 32,6%, năm

<sup>5</sup> Tỷ lệ học sinh có học lực khá, giỏi thấp; tỷ lệ huy động học sinh DTTS đi học phổ thông còn thấp so với bình quân chung cả nước và không đồng đều giữa các dân tộc.

2918 ước đạt 31%. Như vậy phần lớn kinh phí khám chữa bệnh BHYT tuyến y tế cơ sở vùng DTTS&MN không sử dụng hết phải điều tiết cho các vùng phát triển, nơi có điều kiện khám, chữa bệnh tốt hơn ở vùng DTTS&MN.

Tại các địa phương, các chính sách hỗ trợ cho đồng bào DTTS sinh con đúng chính sách, chế độ phụ cấp đối với nhân viên y tế thôn bản đã được triển khai thực hiện. Năm 2017, theo báo cáo của 53 tỉnh, thành phố có 27.604 người được hưởng chính sách theo Nghị định số 39/2015/NĐ-CP về chính sách hỗ trợ cho phụ nữ thuộc hộ nghèo là đồng bào DTTS sinh con đúng chính sách dân số. Hiện 2.715 cô đỡ thôn bản đang hoạt động tại 8.165 thôn bản khó khăn, làm nhiệm vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản ở vùng DTTS&MN. Hỗ trợ phụ cấp cho nhân viên y tế thôn, bản làm kiêm thêm nhiệm vụ cô đỡ thôn, bản được thực hiện theo Thông tư số 07/2013/TT-BYT của Bộ Y tế. Cô đỡ thôn bản đã thực hiện vai trò là cầu nối giữa y tế xã với người dân.

Về đầu tư: ưu tiên ngân sách nhà nước, ngân sách chương trình mục tiêu và ngân sách của một số chương trình, dự án để đầu tư xây dựng một số trạm y tế xã vùng khó khăn, đặc biệt khó khăn (87 trạm y tế từ Dự án hỗ trợ ngành y tế của EU giai đoạn 1; 288 trạm y tế từ Dự án hỗ trợ ngành y tế của EU giai đoạn 2; 58 trạm y tế từ Dự án Chăm sóc sức khỏe nhân dân các tỉnh Tây nguyên, giai đoạn 2 của ADB...). Việc tăng cường đầu tư cho y tế cơ sở vùng DTTS&MN, cấp thẻ BHYT miễn phí cho đồng bào DTTS đã tạo điều kiện cho đồng bào được khám bệnh, chữa bệnh ở tất cả các cơ sở y tế trên địa bàn, được BHYT chi trả tiền thuốc, vật tư y tế.

Giai đoạn 2016 - 2018, ngành y tế đã tập trung hướng dẫn các biện pháp xử lý vệ sinh môi trường sau lũ lụt, tăng cường truyền thông về phòng các bệnh truyền nhiễm; triển khai các Chương trình mục tiêu về y tế - dân số, tiêm chủng mở rộng và an toàn vệ sinh thực phẩm. Một số địa phương tổ chức khám, chữa bệnh và cấp thuốc miễn phí, tặng quà cho người nghèo, vùng sâu vùng xa.

Các cơ sở y tế Quân - Dân y đã tích cực khám chữa bệnh cho đồng bào DTTS. Từ năm 2016, có 410 trạm y tế, phòng khám quân - dân y thuộc các xã vùng sâu, vùng xa thực hiện khám, chữa bệnh cho nhân dân; tuyên truyền, vận động nhân dân xây dựng "Làng văn hóa sức khỏe", nếp sống vệ sinh khoa học, bài trừ hủ tục, tuyên truyền phòng, chống HIV/AIDS, thực hiện Chương trình dân số - kế hoạch hóa gia đình. Đặc biệt, với 152 phòng khám quân - dân y tại các đồn Biên phòng dọc tuyến biên giới, luôn thực sự là "cánh tay kéo dài" của các trạm y tế xã đến tận buôn, làng, thôn, bản. Các "chiến sĩ áo trắng" quân y hết lòng chăm sóc sức khỏe nhân dân, góp phần tăng cường thể trận lòng dân, nơi "biên ải của Tổ quốc".

Tuy nhiên, chất lượng đội ngũ cán bộ y bác sĩ và cơ sở vật chất y tế ở vùng DTTS&MN hiện nay vừa thiếu, vừa yếu. Đến tháng 7/2018 mới có 9.821 trạm y tế xã (trên 80% số trạm) đủ điều kiện khám, chữa bệnh BHYT. Theo kết quả phân tích từ số liệu Điều tra về thực trạng kinh tế xã hội của 53 DTTS, vùng

DTTS&MN có 4.113 trạm y tế xã, trong đó có 2.788 trạm được đầu tư xây dựng kiên cố, còn 1.276 trạm bán kiên cố (chiếm khoảng 31%), cá biệt còn 49 trạm y tế chất lượng rất kém, “tạm bợ”. Có 2.845 trạm y tế xã có bác sĩ (chiếm 69,2%). Một số tỉnh tỷ lệ bác sĩ trạm y tế rất thấp như: Lai Châu 15,9%, Lào Cai 28,6%, Điện Biên 33,9%, Khánh Hòa 23,5%... Trong tổng số 26.557 nhân viên y tế trạm y tế xã thì có 12,3% là bác sĩ, số còn lại là y tá, điều dưỡng, nữ hộ sinh.

### **i) Về lĩnh vực văn hóa thể thao và du lịch vùng DTTS&MN.**

Việc bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống của đồng bào các DTTS tiếp tục được quan tâm. Qua các hoạt động văn hóa, văn nghệ, lễ hội, di sản văn hóa... góp phần xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh. Thiết chế văn hóa cơ sở được tăng cường, đời sống tinh thần của đồng bào được nâng lên, nhất là ở vùng sâu, vùng xa; giảm thiểu tệ nạn xã hội, các hủ tục, mê tín... Hiện nay cả nước có 03 di tích quốc gia<sup>6</sup>; 08 di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh liên quan đến đồng bào dân tộc đã được xếp hạng di tích quốc gia<sup>7</sup>; có 126 di sản văn hóa phi vật thể của các DTTS tại 31 tỉnh/thành (trên tổng số 249 di sản văn hóa phi vật thể của cả nước) đã được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đưa vào Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia; có 276 nghệ nhân là người DTTS của 37 tỉnh/thành (trên tổng số 617 nghệ nhân của cả nước) được Chủ tịch nước phong tặng danh hiệu vinh dự Nhà nước “Nghệ nhân ưu tú” lần thứ I.

Thông qua dự án “Bảo tồn, phát huy giá trị làng truyền thống các dân tộc thiểu số”, từ 2016-2018 đã có 07 làng bản, buôn thuộc 07 tỉnh đại diện cho các vùng, miền trên cả nước được hỗ trợ đầu tư bảo tồn với mức kinh phí 05 tỷ đồng/làng. Tại Làng Văn hóa - Du lịch các dân tộc Việt Nam, các công trình kiến trúc và lễ hội truyền thống của các dân tộc thường xuyên được phục dựng, tái hiện, góp phần bảo tồn di sản văn hóa vật thể và phi vật thể của đồng bào các dân tộc, hỗ trợ đồng bào của cộng đồng 11 dân tộc<sup>8</sup> tái hiện văn hóa dân tộc phục vụ du khách trong và ngoài nước.

Việc gìn giữ tiếng nói, chữ viết của đồng bào các dân tộc được thực hiện thông qua các hình thức tổ chức ngày hội, giao lưu văn hóa cấp vùng, miền, khu vực, từng dân tộc và các lớp truyền dạy văn hóa phi vật thể; xây dựng bộ tài liệu phù hợp với đặc điểm dân cư, phong tục tập quán của các dân tộc trên địa bàn đưa vào các thư viện địa phương; hỗ trợ đầu tư, khuyến khích các xuất bản phẩm phục vụ trẻ em đồng bào DTTS; tăng cường phối hợp với các cơ quan đơn vị bổ sung các xuất bản phẩm song ngữ bằng tiếng dân tộc - tiếng phổ thông để tăng cường tủ sách cho các thư viện công cộng và các tủ sách văn hóa dân tộc ở cơ sở<sup>9</sup>. Từ

<sup>6</sup> Tháp Hòa Lai và Tháp Pô Klông Garai - tỉnh Ninh Thuận; Phật viện Đồng Dương - tỉnh Quảng Nam

<sup>7</sup> Bổ sung các điểm Ruộng bậc thang Hoàng Su Phì - tỉnh Hà Giang; Thác Drai Yông - tỉnh Đắk Lắk; Hiệp Thiên Cung - thành phố Cần Thơ; Hang động Pê Răng Ky - Điện Biên; Thác Nặm Tậu - tỉnh Hà Giang, Động Tà Phìn - tỉnh Lào Cai; Thác Thới và Hang Tham Luông - tỉnh Hà Giang.

<sup>8</sup> các dân tộc: Mông (Hà Giang), Khơ Mú (Điện Biên), Thái (Sơn La), Tày (Thái Nguyên), Mường (Hòa Bình), Dao (TP. Hà Nội), Tà Ôi, Cơ Tu (Thừa Thiên Huế), Raglai (Ninh Thuận), Ê Đê (Đắk Lắk), Khmer (Sóc Trăng).

<sup>9</sup> Bộ VH&TT&DL đã chỉ đạo xây dựng 200 tủ sách tại tỉnh Đắk Lắk; tính đến năm 2018, 16 thư viện tỉnh/thành đã có xe ô tô lưu động; thư viện tỉnh Yên Bái số hóa 100% tài liệu bằng tiếng dân tộc; thư viện tỉnh Sơn La có trên 1.000 cuốn sách bằng tiếng Thái cổ, số hóa được 23.154 trang tài liệu bằng tiếng dân tộc; mô hình thư viện dân sinh ngoài

năm 2016 đến nay, các đơn vị nghệ thuật Trung ương và địa phương tổ chức hàng trăm buổi biểu diễn phục vụ nhân dân vùng khó khăn, biên giới; các đội chiếu phim lưu động trong cả nước đã thực hiện trên 100.000 buổi chiếu phim phục vụ hơn 20.000.000 lượt khán giả trong đó đặc biệt ưu tiên cho vùng đồng bào các dân tộc ít người, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo.

Phát triển du lịch vùng DTTS&MN cơ bản đạt mục tiêu đề ra. Du lịch cộng đồng bước đầu đã đem lại những kết quả tích cực, đóng góp không nhỏ vào công tác xóa đói, giảm nghèo, tạo nguồn thu nhập người dân vùng DTTS. Đến cuối năm 2017, cả nước có hơn 5.000 homestay với sức chứa gần 100.000 khách, trong đó 1.800 cơ sở đã được công nhận đạt chuẩn (các điểm du lịch cộng đồng ở Sa Pa, Lào Cai có tốc độ xóa đói, giảm nghèo nhanh gấp 3 lần so với các thôn, bản không có du lịch cộng đồng).

Việc thực hiện Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” gắn với xây dựng nông thôn mới đã xây dựng được môi trường văn hóa lành mạnh, đa dạng phong phú; nâng cao đời sống văn hóa, tinh thần của người dân nông thôn, góp phần gìn giữ, bảo tồn bản sắc văn hóa dân tộc. Đến tháng 7/2018, cả nước có 6.829 xã (76,5%) số xã đạt tiêu chí văn hóa.

#### **k) Về lĩnh vực thông tin truyền thông vùng DTTS&MN.**

Đã chuyển phát 18 loại ấn phẩm báo, tạp chí với số lượng 51,2 triệu tờ (cuốn) từ năm 2016 đến nay, tổng kinh phí xuất bản và phát hành là 322 tỷ đồng. Đài Truyền hình Việt Nam, kênh VTV5 sản xuất và phát sóng hầu hết các ngày trong tuần, gồm 22 thứ tiếng DTTS. Năm 2017 các nhà xuất bản đã xuất bản gần 100 đầu sách với khoảng 250.000 bản sách phục vụ cho đồng bào dân tộc. Ngoài ra, các nhà xuất bản còn xuất bản tờ rơi, tờ gấp,... phát hành tới thư viện huyện miền núi, các xã đặc biệt khó khăn vùng biên giới, các trường phổ thông DTTS. Tập đoàn Viễn thông quân đội Viettel đã đầu tư hỗ trợ hàng nghìn cột phát sóng di động đến hầu hết các xã vùng DTTS&MN. Mạng lưới bưu chính có khoảng 16.000 điểm giao dịch, trong đó bao gồm khoảng 7.640 điểm Bưu điện - Văn hóa xã, đảm bảo cung cấp dịch vụ bưu chính, phát hành báo chí công ích; thực hiện hỗ trợ phát triển cơ sở hạ tầng mạng lưới viễn thông hiện đại và cung cấp các dịch vụ viễn thông, Internet công ích đến với người dân, hỗ trợ đầu tư kỹ thuật số cho các hộ nghèo, cận nghèo; đảm bảo hệ thống thông tin liên lạc thông suốt trong mọi tình huống phục vụ sự lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành của đảng ủy, chính quyền các cấp và nhu cầu thông tin liên lạc của người dân”.

#### **l) Về xây dựng cán bộ, công chức, viên chức người DTTS.**

Tính đến hết năm 2017, các Bộ, ngành, địa phương có số lượng cán bộ công chức, viên chức là người DTTS giữ chức vụ lãnh đạo cấp tỉnh và cấp Bộ

(diện Ban Bí thư và Bộ Chính trị quản lý) là 46 người (chiếm 12,16%); cấp Vụ và tương đương là 146 người (chiếm 4%), công chức, viên chức ở các Bộ ngành và Sở là 170.437 người (chiếm 15%). Một số Bộ và địa phương đã quan tâm bố trí, sử dụng công chức, viên chức người DTTS là lãnh đạo cấp Vụ, Sở như: Ủy ban Dân tộc, Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bảo hiểm Xã hội, Bộ Giáo dục và Đào tạo, tỉnh Nghệ An, Bắc Giang, Tuyên Quang, Thái Nguyên, Kon Tum, Gia Lai, Quảng Ninh, Đắk Lắk, Phú Thọ, Lai Châu, Yên Bái...

Trong thời gian qua, đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức người DTTS ngày càng nâng cao kiến thức, năng lực quản lý, điều hành và thực thi công vụ, có bản lĩnh chính trị, vững vàng; tận tụy với công việc, trung thành với Đảng và Nhà nước. Tuy vậy, tỉ lệ cán bộ, công chức, viên chức người DTTS có xu hướng giảm, số người DTTS trúng tuyển vào các cơ quan trong hệ thống chính trị ít dần. Nhiều tỉnh, Bộ ngành chưa đạt được tỉ lệ cán bộ, công chức, viên chức là người DTTS theo qui định tại Quyết định số 402/QĐ-TTg ngày 14/3/2016 của Thủ tướng chính phủ.

#### **m) Về chính sách đối với người có uy tín ở vùng dân tộc thiểu số**

Tổng số người có uy tín hiện nay (theo Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg ngày 06/2018 của Thủ tướng Chính phủ) của các địa phương là 34.871 người. Tổng hợp báo cáo của 47/52 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, trong 2 năm 2016-2017, ngân sách trung ương và địa phương đã bố trí trên 123 tỷ đồng để thực hiện chính sách đối với người có uy tín. Các địa phương đã tổ chức trên 730 cuộc hội nghị phổ biến, cung cấp thông tin cho hơn 34.000 lượt người có uy tín; gần 300 lớp tập huấn, bồi dưỡng kiến thức cho hơn 22.310 lượt người có uy tín tham gia; cung cấp 02 đầu báo (báo Dân tộc và phát triển; báo địa phương) cho hơn 71.029 lượt người có uy tín; tổ chức thăm hỏi, tặng quà nhân dịp Tết nguyên đán cho hơn 64.386 lượt người có uy tín; thăm hỏi, tặng quà nhân dịp Tết của đồng bào các dân tộc thiểu số cho 6.986 lượt người có uy tín; thăm hỏi gia đình người có uy tín gặp khó khăn, hoạn nạn với trên 6.000 lượt người; tổ chức thăm quan, giao lưu học tập kinh nghiệm trong tỉnh cho hơn 5.000 lượt người có uy tín; thăm thủ đô Hà Nội và các tỉnh khác cho 5.726 lượt người có uy tín. Từ năm 2016 đến nay, Ủy ban Dân tộc đã tổ chức đón tiếp, gặp mặt trên 200 Đoàn đại biểu người có uy tín của các địa phương với tổng số trên 4000 lượt người có uy tín. Ngoài ra, các địa phương còn tổ chức các hình thức thăm hỏi, hỗ trợ khác cho khoảng 6.000 lượt người có uy tín.

#### **3. Kết quả thực hiện chính sách đối với các DTTS rất ít người.**

Trong giai đoạn vừa qua, Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ đã quan tâm ban hành các chính sách đặc thù dành riêng cho một số DTTS rất ít người.

a) Quyết định 1672/QĐ-TTg ngày 26/9/2011 của Thủ tướng Chính phủ, về Đề án “Phát triển kinh tế - xã hội vùng các dân tộc: Mảng, La Hủ, Cống, Cờ Lao”:

Đề án được triển khai trên địa bàn 88 thôn ở 27 xã thuộc 9 huyện của 3 tỉnh: Lai Châu, Điện Biên và Hà Giang. Từ năm 2013 - 2018, NSTW được phân bổ để thực hiện đề án là: 417,282 tỷ đồng, trong đó vốn đầu tư phát triển là: 253,602 tỷ đồng; vốn sự nghiệp là: 163,68 tỷ đồng.

Sau 5 năm triển khai thực hiện, ngân sách nhà nước đã đầu tư 253,602 tỷ đồng cho gần 30 công trình, tập trung chủ yếu các vào công trình điện, đường giao thông, nhà sinh hoạt cộng đồng, công trình thủy lợi<sup>10</sup>. Các công trình được đầu tư đảm bảo đúng danh mục theo nội dung đề án được phê duyệt, đáp ứng nhu cầu cấp thiết của đồng bào, đặc biệt là các công trình giao thông nông thôn, đã giúp nhân dân đi lại thuận tiện trong 4 mùa.

Vốn sự nghiệp đã thực hiện 163,68 tỷ đồng để phát triển sản xuất, hỗ trợ giống vật tư nông nghiệp cho 7.941 lượt hộ, xây dựng hơn 40 mô hình trình diễn cấp thôn bản; hỗ trợ gạo vào thời điểm giáp hạt cho 1.367 lượt người nghèo; làm nhà vệ sinh, chuồng trại chăn nuôi cho 2.302 hộ; xóa nhà tạm cho 1.822 hộ; mở lớp xóa mù tiếng việt cho gần 200 người; hỗ trợ 14.881 học sinh các bậc mầm non, tiểu học, THCS, THPT; hỗ trợ cấp thuốc cho 74 thôn, bản với 263 lượt; hỗ trợ dinh dưỡng cho 1.630 trẻ sơ sinh, 1.115 phụ nữ trong thời kỳ mang thai và sau khi sinh; hỗ trợ người dân khôi phục, sản xuất nhạc cụ, trang phục truyền thống tại gần 90 bản; hỗ trợ cấp trang thiết bị cho nhà sinh hoạt cộng đồng bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa, nâng cao đời sống tinh thần cho đồng bào...

Từ giai đoạn 2016 đến nay, nhiệm vụ hỗ trợ dân tộc ít người theo Quyết định 1672/QĐ-TTg do các địa phương chủ động cân đối bố trí vốn được cấp từ nguồn NSTW. Do ngân sách địa phương còn nhiều khó khăn nên việc bố trí vốn đầu tư không đảm bảo để triển khai thực hiện. (Năm 2016: tỉnh Hà Giang không bố trí được vốn, năm 2018, tỉnh Lai Châu không bố trí được vốn). Kết quả thực hiện nguồn vốn thấp (Điện Biên: 45,6% so với đề án và 17% số danh mục công trình; Hà Giang: 35,19%) mục tiêu của Đề án đã được phê duyệt rất khó đạt được.

b) Quyết định số 2086/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về Chính sách Hỗ trợ phát triển kinh tế, xã hội các DTTS rất ít người giai đoạn 2016-2025:

Quyết định 2086/QĐ-TTg ngày 30/10/2016 phê duyệt đề án hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội của 16 dân tộc rất ít người (dưới 10.000 người) ở 194 thôn, bản trên địa bàn 93 xã thuộc 37 huyện của 12 tỉnh (có danh sách thôn, bản kèm theo). Mục tiêu của đề án là giảm tỷ lệ hộ nghèo 7%-8%/năm; đến năm 2015 mức sống bình quân của các DTTS rất ít người tương đương với các DTTS khác trong vùng; 100% thôn, bản có đường đi lại êm thuận bốn mùa đến trung tâm xã; 100% số hộ gia đình được hướng dẫn khuyến nông, khuyến lâm; dân tộc nào cũng có người tham gia công tác ở Sở.

<sup>10</sup> Gần 30 công trình: Hà Giang: 10 công trình; Lai Châu: 12 công trình; Điện Biên: 7 công trình...

Đề án tập trung hỗ trợ 5 nhóm nội dung chính: (1) Xây dựng, hoàn thiện cơ sở hạ tầng các thôn, bản, phân đầu theo định hướng nông thôn mới. (2) Hỗ trợ phát triển sản xuất. (3) Hỗ trợ bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa đặc sắc của mỗi dân tộc. (4) Thực hiện tốt các chính sách về giáo dục, y tế đối với DTTS rất ít người. (5) Đào tạo sử dụng cán bộ và xây dựng hệ thống chính trị ở thôn, bản vững mạnh.

Đề án này giàu tính nhân văn, phù hợp với thực tiễn, tổng số vốn 1.718,412 tỷ đồng, trong đó ngân sách trung ương hỗ trợ 1.521,711 tỷ đồng, lồng ghép từ chương trình mục tiêu quốc gia: 135,884 tỉ đồng, ngân sách địa phương 60,817 tỉ đồng. Thời điểm ban hành quyết định 2086/QĐ-TTg là 30/11/2016 đã phân bổ vốn đầu tư công trung hạn do vậy đến 2018 vẫn chưa được bố trí vốn để thực hiện. Chính phủ dự kiến sẽ trình Quốc hội vào kỳ họp thứ 6, tháng 10/2018, số vốn khoảng 20-25% nhu cầu. Rất khó đạt được mục tiêu của đề án.

c) Quyết định 498/QĐ-TTTg ngày 14/4/2015 của Thủ tướng Chính phủ về Đề án "Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng DTTS giai đoạn 2015-2025".

Hiện nay tỷ lệ tảo hôn chung của 53 DTTS là 26,6%, trong đó có 40 DTTS có tỷ lệ tảo hôn từ 20% trở lên; có 13 DTTS có tỷ lệ tảo hôn trên 50%. Tỷ lệ hôn nhân cận huyết thống ở một số DTTS còn cao 4 – 5%. Để hạn chế vấn đề này, Ủy ban Dân tộc đã tham mưu Chính phủ triển khai mô hình điểm triển khai Đề án tại 22 tỉnh<sup>11</sup>. Hằng năm, UBNDT triển khai các hoạt động chỉ đạo như: ban hành văn bản hướng dẫn cơ quan công tác dân tộc các địa phương triển khai thực hiện Đề án, tổ chức tập huấn, kiểm tra tình hình triển khai thực hiện, phối hợp với các cơ quan thông tin đại chúng tổ chức các hoạt động truyền thông, tuyên truyền thực hiện Đề án; xây dựng các chuyên trang/chuyên mục tuyên truyền về tảo hôn/hôn nhân cận huyết thống; biên soạn, in ấn một số tài liệu truyền thông về tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống để cung cấp cho 47 Cơ quan công tác dân tộc các tỉnh, thành phố làm tài liệu tuyên truyền tại cơ sở...

d) Chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên DTTS rất ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 09/5/2017 của Chính phủ.

Theo chính sách đã ban hành, trẻ em, học sinh thuộc các dân tộc rất ít người được bố trí vào học trong các trường mầm non, tuyển thẳng vào các trường phổ thông dân tộc nội trú các cấp và tốt nghiệp phổ thông trung học được tuyển thẳng vào cao đẳng, đại học.

Nhiều địa phương và cơ sở giáo dục đã triển khai thực hiện tốt chính sách này, điển hình như Trường vùng cao Việt Bắc thực hiện tuyển thẳng con em

<sup>11</sup> Hà Giang, Tuyên Quang, Lạng Sơn, Lào Cai, Yên Bái, Cao Bằng, Lai Châu, Điện Biên, Sơn La, Hòa Bình, Bắc Kạn, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Ninh Thuận, Gia Lai, Kon Tum, Đắk Lắk, Nghệ An, Quảng Bình, Thừa Thiên Huế, Phú Yên, Bình Phước.

DTTS vào trường, ngoài giờ học theo quy định học sinh DTTS rất ít người còn được bồi dưỡng học thêm buổi tối, được hỗ trợ 100% chi phí học tập...

Các chính sách cho đồng bào DTTS rất ít người bước đầu đã mang lại kết quả nhất định, đây là một hướng đi đúng, cần tiếp tục nghiên cứu thể chế hóa các chính sách một cách căn cơ để hỗ trợ phát triển toàn diện các DTTS rất ít người.

#### **4. Kết quả thực hiện Chương trình 135 (dự án 2 Chương trình Mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020).**

Trong 3 năm 2016-2018, NSTW đã phân bổ 11.434,465 tỷ đồng (chiếm 60% tổng số vốn của Chương trình). Vốn huy động quốc tế đạt khoảng 300 tỷ đồng (Chính phủ Ai Len); đàm phán thành công với Ngân hàng Thế giới về khoản tín dụng ưu đãi 153 triệu USD hỗ trợ hai Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2017-2020 trong đó Chương trình 135 là một nội dung hỗ trợ quan trọng của khoản tín dụng ưu đãi này. Vốn đối ứng của địa phương có 6 tỉnh bố trí đủ vốn theo quy định, riêng tỉnh Quảng Ninh bố trí hơn 1.000 tỷ đồng để hoàn thành mục tiêu chương trình 135 giai đoạn 2017-2020 trên địa bàn tỉnh.

Giai đoạn 2016-2018, Chương trình 135 đã đầu tư 9.106 công trình, hoàn thành 7.247 công trình và đang thực hiện 1.859 công trình (công trình giao thông, thủy lợi, nhà sinh hoạt cộng đồng, trường học, trạm y tế, nước sinh hoạt, công trình điện và công trình khác). Thực hiện duy tu bảo dưỡng cho 3.295 công trình do các xã làm chủ đầu tư và tổ nhóm cộng đồng thôn bản thực hiện (công trình nước sinh hoạt, trường lớp học, đường giao thông, kênh mương thủy lợi... gồm cả các công trình không được đầu tư bằng nguồn vốn của Chương trình 135). Hỗ trợ trực tiếp giống cây, giống con, phân bón, vật tư sản xuất, chế biến nông sản... cho hơn 1,512 triệu hộ nghèo, cận nghèo và hộ tham gia nhóm hộ thực hiện Chương trình. Tổ chức tập huấn hơn 1.692 lớp với trên 103 ngàn học viên (trong đó trên 4 ngàn học viên là cán bộ cơ sở, trên 99 ngàn học viên là người dân); Nhiều tỉnh đã chủ động xây dựng khung đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực cho cán bộ cơ sở và cộng đồng giai đoạn 2017-2020 phù hợp với đặc thù của địa phương như Lai Châu, Tuyên Quang, Bắc Kạn, Lạng Sơn, Yên Bái, Thái Nguyên, Đắk Nông, ...

Qua 3 năm thực hiện Chương trình đã tập trung giải quyết đúng nhu cầu bức thiết nhất về hỗ trợ cơ sở hạ tầng, hỗ trợ phát triển sản xuất và nhân rộng mô hình giảm nghèo nâng cao năng lực của cộng đồng và cán bộ cơ sở vùng dân tộc thiểu số và miền núi, vùng đặc biệt khó khăn, được nhân dân ủng hộ và tham gia tích cực, tạo được sự thống nhất của cả hệ thống chính trị từ Trung ương đến cơ sở, nhất là sự tham gia tích cực của các tổ chức chính trị xã hội tập trung cho thực hiện Chương trình, cho công tác xóa đói giảm nghèo vùng dân tộc thiểu số và miền núi, vùng đặc biệt khó khăn. Tính đến cuối năm 2017, Chương trình 135 đã góp phần làm giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân cả nước còn 6,72%, hộ nghèo dân tộc thiểu số giảm 91.889 hộ so với năm 2016, bình quân tỷ lệ hộ nghèo ở các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vùng dân tộc thiểu số và miền núi



giảm khoảng 3-4% so với cuối năm 2016, đạt mục tiêu đề ra theo Quyết định số 1722/QĐ-TTg ngày 02/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ...

Tuy vậy, quá trình thực hiện Chương trình còn một số khó khăn, hạn chế do định mức đầu tư thấp nên chưa đáp ứng được nhu cầu thực tế, các tỉnh khó khăn trong triển khai Luật Đầu tư công và bố trí vốn đối ứng của ngân sách địa phương, khó khăn trong thanh quyết toán công trình hạ tầng quy mô nhỏ... Hiện nay, mới có 34 xã trong tổng số 2.139 xã thực hiện Chương trình 135 được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới (*Phụ lục 9 đính kèm*). Trong tổng số 103 xã dưới 5 tiêu chí có 97 xã thuộc diện đầu tư của Chương trình 135.

### **5. Kết quả thực hiện chính sách đặc thù phát triển kinh tế, xã hội và giải quyết việc làm do Ủy ban Dân tộc quản lý.**

Giai đoạn 2016-2018, UBND đã triển khai thực hiện 20 đề án, chính sách đặc thù. Trong đó có nhiều đề án, chính sách rất quan trọng như: (1) Một số chỉ tiêu thực hiện các Mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ đối với đồng bào dân tộc thiểu số gắn với Mục tiêu phát triển bền vững sau năm 2015 (Quyết định số 1557/QĐ-TTg ngày 10/9/2015); (2) Đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực các dân tộc thiểu số giai đoạn 2016 - 2020, định hướng đến năm 2020 (Nghị quyết số 52/NQ-CP ngày 15/6/2016); (3) Chính sách đặc thù phát triển kinh tế - xã hội vùng DTTS & MN giai đoạn 2017 - 2020 (Quyết định số 2085/QĐ-TTg ngày 31/10/2018)...

Kết quả thực hiện các chính sách đặc thù. Kinh phí nhà nước đã cấp để thực hiện 14 dự án, chính sách là 14.233,641 tỷ đồng, đạt khoảng 56% nhu cầu vốn; đặc biệt chính sách rất quan trọng nhằm giải quyết những khó khăn bức xúc nhất cho đồng bào DTTS sau gần 2 năm chưa bố trí được vốn thực hiện là: Chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng DTTS và miền núi giai đoạn 2017-2020 (Quyết định 2085/QĐ-TTg, với số vốn đã rà soát theo kế hoạch là 4.119,778 triệu đồng); chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc thiểu số rất ít người giai đoạn 2016 - 2025 (Quyết định 2086/QĐ-TTg với số vốn đã rà soát theo kế hoạch là 1.718,412 triệu đồng).

### **6. Kết quả thực hiện các chính sách hỗ trợ đột xuất đối với đồng bào vùng DTTS & MN**

Chính phủ, Thủ Tướng chính phủ, các Bộ ngành, địa phương luôn quán triệt sâu sắc quan điểm, đường lối của Đảng trong bất cứ hoàn cảnh nào cũng không để đồng bào thiểu số đói. Từ năm 2016 đến tháng 10/2018, Thủ tướng chính phủ đã kịp thời hỗ trợ đảm bảo đời sống đồng bào DTTS lúc giáp hạt và khi bị thiên tai, cụ thể:

(1) Cấp gạo không thu tiền 117.290 tấn hỗ trợ cứu đói hàng triệu lượt người DTTS lúc giáp hạt, thiên tai, dịch bệnh.

(2) Bổ sung hơn 2.000 tỉ đồng để các tỉnh đồng bằng Sông Cửu Long (trong đó có hơn 1 triệu đồng bào dân tộc Khmer, Chăm, Hoa sinh sống) kê chống sạt lở do biến đổi khí hậu.

(3) Quyết định chi gần 1.000 tỷ đồng hỗ trợ các hộ dân bị mất nhà ở do thiên tai lũ lụt (chủ yếu là đồng bào các DTTS ở Yên Bái, Sơn La, Hòa Bình, các tỉnh Tây Nguyên, Duyên hải Miền trung...) dự kiến hỗ trợ trực tiếp cho hộ bị mất nhà ở 80 triệu đồng/hộ, hỗ trợ đầu tư có cơ sở hạ tầng 70 triệu đồng/hộ.

(4) Các cấp ngành, các tổ chức chính trị, xã hội, doanh nghiệp, doanh nhân và các nhà hảo tâm đã tổ chức hàng ngàn cuộc từ thiện, thăm hỏi động viên, hỗ trợ đồng bào, học sinh ở vùng sâu, vùng xa, vùng DTTS với giá trị hàng ngàn tỉ đồng.

### III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

Chính phủ, các Bộ ngành Trung ương luôn quán triệt sâu sắc quan điểm, đường lối của Đảng, nhất là văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng đã xác định *“Đại đoàn kết các dân tộc có vị trí chiến lược trong sự nghiệp cách mạng của nước ta. Tiếp tục hoàn thiện các cơ chế, chính sách, đảm bảo các dân tộc bình đẳng, tôn trọng, đoàn kết, giải quyết hài hòa quan hệ giữa các dân tộc, giúp nhau cùng phát triển, tạo chuyển biến rõ rệt trong phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội vùng có đồng bào DTTS, nhất là các vùng Tây Bắc, Tây Nguyên, Tây Nam bộ, Tây duyên hải miền Trung. Nâng cao chất lượng giáo dục - đào tạo, chất lượng nguồn nhân lực và chăm lo xây dựng đội ngũ cán bộ là người DTTS, người tiêu biểu có uy tín trong cộng đồng các dân tộc”*.

Trong giai đoạn 2016-2018, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các Bộ, ngành, địa phương đã dành sự quan tâm đặc biệt, ban hành và tổ chức thực hiện có hiệu quả nhiều chính sách dân tộc, hỗ trợ phát triển toàn diện vùng DTTS&MN.

#### 1. Những kết quả đạt được.

a) Ban hành khá đầy đủ hệ thống chính sách dân tộc, bao phủ toàn diện các lĩnh vực, nhằm hỗ trợ phát triển kinh tế, giảm nghèo bền vững; phát triển giáo dục và đào tạo; y tế; văn hóa; phát triển nguồn nhân lực và xây dựng hệ thống chính trị ở cơ sở vững mạnh.

b) Đã thực hiện phân cấp triệt để cho các địa phương tổ chức thực hiện chính sách dân tộc; các Bộ, ngành ở Trung ương chủ yếu nghiên cứu, tham mưu ban hành chính sách, hướng dẫn kiểm tra quá trình thực hiện, tổng hợp đánh giá kết quả và tháo gỡ khó khăn, bất cập đặt ra trong thực tiễn; giảm các khâu trung gian, đã tích hợp một số chính, khắc phục một bước tình trạng giằng trái, chồng chéo về chính sách.

c) Sau quá trình đầu tư hỗ trợ phát triển toàn diện vùng DTTS và miền núi, đã đạt được kết quả quan trọng. Các tỉnh vùng dân tộc thiểu số và miền núi (DTTS&MN) có tốc độ tăng trưởng kinh tế đạt khá cao. Bình quân các tỉnh vùng Tây Bắc tăng 8,4 %, các tỉnh vùng Tây nguyên tăng 8,1 %, các tỉnh vùng tây Nam Bộ tăng 7,3%. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tăng dần tỷ trọng công nghiệp, dịch vụ nhưng chủ yếu vẫn là làm nông lâm nghiệp (tỷ trọng nông lâm nghiệp chiếm trên 50%). Bước đầu hình thành vùng sản xuất nông lâm

nghiệp hàng hóa: cà phê, chè, cao su, tiêu, cây dược liệu, cây lấy gỗ và sản phẩm ngoài gỗ... Kết cấu hạ tầng vùng DTTS từng bước hoàn thiện, gắn liền với sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội từng vùng. Đã có 98,4 % xã có đường ô tô đến trung tâm; trên 98% hộ DTTS được sử dụng điện lưới quốc gia, 100% xã vùng DTTS và miền núi có trường mầm non, trường tiểu học, trung học cơ sở đáp ứng nhu cầu học tập của con em người dân tộc thiểu số; 99,3 % xã có trạm y tế, trong đó khoảng 70% xã có bác sỹ chăm sóc sức khỏe nhân dân; trên 90 % xã được phủ sóng phát thanh, truyền hình, kết nối thông tin liên lạc hiện đại; 100% xã đã có điện thoại cố định và di động cung cấp các dịch vụ viễn thông và Internet. Hộ nghèo ở các huyện 30a, các xã đặc biệt khó khăn giảm 3%-4% /năm, có nơi giảm trên 5%; các tỉnh có đồng đồng bào DTTS sinh sống đã có trên 90% người dân được hỗ trợ mua bảo hiểm y tế. Đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân được cải thiện rõ rệt.

d) Đẩy mạnh phát triển kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội; niềm tin của đồng bào DTTS đối với Đảng và Nhà nước được nâng lên; vùng DTTS và miền núi không phát sinh các “điểm nóng”, đảm bảo an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, thế trận lòng dân trong thế trận quốc phòng, an ninh vững mạnh được củng cố và tăng cường.

e) Công tác giữ gìn, bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa đặc sắc của cộng đồng các DTTS nước ta được quan tâm, đạt được kết quả quan trọng; một số sản phẩm văn hóa vật thể, phi vật thể được khôi phục, lưu truyền; hàng năm tổ chức Ngày hội văn hóa các dân tộc mang đậm dấu ấn của từng dân tộc, phong phú, đa dạng, thống nhất trong nền văn hóa dân tộc Việt Nam, góp phần nâng cao đời sống tinh thần của nhân dân.

## **2. Một số hạn chế, bất cập**

a) Vẫn còn tình trạng nhiều đầu mối tham mưu, hướng dẫn, quản lý, thực hiện chính sách dân tộc; nhận thức của một số cán bộ, công chức, viên chức về công tác dân tộc và thực hiện chính sách dân tộc còn phiến diện, chưa thực hiện đầy đủ trách nhiệm được phân công; chưa đặt đúng tầm, vị trí, vai trò của công tác dân tộc và thực hiện chính sách dân tộc trong sự nghiệp xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc của Đảng và Nhà nước.

b) Đồng bào các DTTS sinh sống chủ yếu ở địa bàn kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn; ở những địa phương nghèo, chủ yếu nhận hỗ trợ ngân sách từ Trung ương; trong khi ngân sách Trung ương bố trí vốn thực hiện chính sách dân tộc còn thấp. Bình quân các chính sách do Ủy ban Dân tộc quản lý chỉ đạt 56%, có chính sách sau gần 2 năm ban hành chưa bố trí được vốn để thực hiện (Riêng vốn sự nghiệp Bộ Tài chính đã bố trí vốn cơ bản đủ nhưng chính sách chủ yếu là vốn đầu tư lại chưa bố trí được) do vậy không đạt được mục tiêu các đề án đề ra. Mặt khác chính sách dân tộc thường ban hành theo nhiệm kỳ do vậy giữa 2 nhiệm kỳ còn “khoảng trống” chính sách.

c) Một số vấn đề bức xúc đặt ra trong thực tiễn như: Di cư tự phát, thiếu đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt,... chậm được giải quyết hoặc giải quyết

không “đến nơi đến chốn” làm cho đời sống của một bộ phận đồng bào DTTS ngày càng khó khăn. Tỷ lệ hộ nghèo DTTS cao, dân số chiếm 14,6% dân số toàn quốc nhưng hộ nghèo dân tộc thiểu số chiếm 52,7%, nhiều nơi xóa nghèo theo kiểu “phong trào”, thiếu tính bền vững.

d) Chất lượng giáo dục, y tế, văn hóa ở vùng DTTS&MN còn thấp, nhiều bất cập; mức hưởng thụ của đồng bào DTTS so với các vùng phát triển ngày càng chênh lệch.

Còn khoảng 21% người DTTS trên 15 tuổi chưa đọc thông, viết thạo tiếng Việt; tỷ lệ học sinh trong độ tuổi đi học THCS mới đạt 84%; học THPT đạt 41,8%. Còn 30 DTTS tỷ lệ người tốt nghiệp đạt học, cao đẳng dưới 1%, có 3 DTTS chưa có người đi học đại học.

Tuyến y tế cơ sở ở vùng sâu, vùng xa, vùng DTTS chưa đáp ứng được yêu cầu, tỷ lệ trẻ em DTTS dưới 1 tuổi tử vong còn cao; tỷ lệ phụ nữ mang thai được thăm, khám trong thai kỳ mới đạt 71%, phụ nữ sinh con tại nhà là 36,3%, tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em DTTS còn 32%.

Việc giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa tốt đẹp của các DTTS gặp nhiều khó khăn, có nguy cơ mai một (dân tộc Ô Đu không còn nét văn hóa của dân tộc mình, tỷ lệ người không còn mặc trang phục dân tộc, không biết nói tiếng dân tộc mình tăng nhanh; dân ca, dân vũ, nhạc cụ truyền thống của một số DTTS chỉ được phục dựng khi lễ hội, không còn được diễn ra trong đời sống hàng ngày).

e) Tỷ lệ cán bộ DTTS diện Bộ Chính trị, Ban Bí thư quản lý; cấp ủy, đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp; tỷ lệ công chức, viên chức trong hệ thống chính trị có xu hướng giảm, chưa đạt được theo quy định tại Quyết định 402/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ (Riêng Đại biểu Quốc hội người DTTS khóa XIV tăng so với khóa XIII).

### **3. Nguyên nhân của hạn chế, bất cập**

- Xuất phát điểm vùng DTTS&MN, nhất là chất lượng giáo dục và nguồn nhân lực thấp, biến đổi khí hậu gia tăng, khả năng thích ứng của đồng bào với xu thế phát triển, hội nhập của đất nước còn chậm; các thế lực thù địch vẫn còn tiếp tục lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo để tuyên truyền, xuyên tạc chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, nhất là những khó khăn về kinh tế của đất nước, an ninh chính trị vùng biên giới, biển Đông. Vùng DTTS&MN phát triển chậm, cơ sở hạ tầng chưa đáp ứng xu thế phát triển; một số nơi vẫn còn tiềm ẩn nguy cơ bất ổn về an ninh chính trị.

- Cơ chế bảo đảm cho việc thực thi chính sách, pháp luật về DTTS chưa được điều chỉnh ở tầm Luật mà chỉ ở tầm chính sách hoặc ở văn bản dưới luật nên hiệu quả không cao. Do công tác dân tộc liên quan đến nhiều ngành, lĩnh vực khác nhau, nhưng Nghị định 05/2011/NĐ-CP về công tác dân tộc là văn bản dưới luật, pháp lệnh nên hiệu lực pháp lý thấp, khi triển khai thực hiện vướng mắc với các quy định của luật chuyên ngành nên khó thực hiện. Nhiều chính sách thực hiện trên cùng địa bàn nhưng riêng lẻ, phân tán, mỗi chương trình, đề

án thuộc các Bộ, ngành có cơ chế quản lý khác nhau nên rất khó lồng ghép. Thiếu cơ chế khuyến khích đối với các địa phương thực hiện tốt chính sách cũng như chưa có chế tài đủ mạnh để xử lý đối với các trường hợp triển khai chậm, kém hiệu quả.

- Năng lực xây dựng và ban hành chính sách còn yếu, định mức kinh phí để xây dựng chính sách thấp. Sự phối hợp giữa các Bộ, ngành trong xây dựng và phân bổ nguồn lực, kiểm tra đánh giá của một số chính sách chưa chặt chẽ. Văn bản hướng dẫn của một số Bộ, ngành về địa bàn thực hiện chính sách có điểm chưa thống nhất, chưa phù hợp với tình hình thực tế. Đội ngũ cán bộ cơ sở vùng dân tộc và cán bộ trong hệ thống cơ quan làm công tác dân tộc nhiều nơi chưa đáp ứng yêu cầu.

- Có nhiều đầu mối ban hành chính sách, vai trò và trách nhiệm cơ quan thẩm định về mặt nội dung chưa rõ ràng. Chưa có cơ chế để đảm bảo chủ động nguồn lực thực hiện chính sách.

- Tính chủ động của cấp ủy, chính quyền một số địa phương trong xây dựng và tổ chức thực hiện chính sách dân tộc trên địa bàn chưa được đề cao.

- Người dân chưa thực sự được tham gia sâu trong quá trình tham vấn, xây dựng, giám sát chương trình, chính sách.

- Công tác kiểm tra, sơ kết, tổng kết đánh giá chính sách nhiều nơi chưa được chú trọng đúng mức.

## **V. MỘT SỐ NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM VÀ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH DÂN TỘC ĐẾN 2020.**

1. Thực hiện nhiệm vụ trọng tâm của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giao tại phiên chất vấn (phiên họp thứ 26), nhóm vấn đề thuộc trách nhiệm của Ủy ban Dân tộc (văn bản số 2198/TB-TTKQH ngày 31/8/2018 của Tổng Thư ký Quốc hội):

a) Tiếp tục nghiên cứu đổi mới chính sách đối với đồng bào dân tộc và tổ chức thực hiện hiệu quả các chính sách đã được ban hành, tập trung vào các địa phương thuộc vùng miền núi phía Bắc, Tây Nguyên, Tây Nam bộ, Tây duyên hải miền Trung.

b) Rà soát, cân đối, ưu tiên bố trí đủ nguồn lực thực hiện chính sách đầu tư phát triển kinh tế - xã hội vùng DTTS&MN đang có hiệu lực, đặc biệt, chú trọng tới chính sách đối với đồng bào DTTS rất ít người; trước mắt bố trí vốn từ nguồn dự phòng ngân sách trung ương, nguồn dự phòng vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020, trình Quốc hội xem xét quyết định tại kỳ họp 6. Từ nay đến năm 2020, bảo đảm bố trí đủ kinh phí thực hiện chính sách đối với vùng DTTS&MN bằng các nguồn vốn từ NSNN, vốn vay ODA và xã hội hóa.

c) Rà soát, đánh giá, nghiên cứu xây dựng bộ tiêu chí phân định miền núi, vùng cao và phân định vùng DTTS&MN theo trình độ phát triển bảo đảm khách quan, khoa học, phù hợp với tình hình thực tế hiện nay, hoàn thành trước năm 2020, làm cơ sở cho việc hoạch định chính sách và phân bổ nguồn lực đầu tư

công bằng, chính xác và phát huy hiệu quả cho giai đoạn 2021 - 2026.

2. Tăng cường công tác chỉ đạo, kiểm tra, bố trí nguồn lực, tổ chức thực hiện quyết liệt các chính sách dân tộc đã ban hành; nỗ lực cao nhất để làm chuyển biến rõ rệt đời sống của đồng bào ở vùng DTTS, nhất là Tây Bắc, Tây Nguyên, Tây Nam bộ, Tây duyên hải miền Trung (như văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng đã đề ra).

3. Tổ chức Hội nghị toàn quốc tổng kết, đánh giá đúng đắn tình hình, đề ra giải pháp thiết thực hiệu quả để giải quyết căn cơ hơn tình trạng di dân tự phát, từng bước sắp xếp ổn định sản xuất và đời sống của nhân dân nhất là đồng bào DTTS di cư đến các tỉnh Tây Nguyên, một số tỉnh Tây Bắc...

4. Tổ chức khảo sát, điều tra, hội thảo quốc gia, đánh giá kết quả thực hiện chính sách dân tộc giai đoạn 2016-2018; chỉ rõ ưu điểm, hạn chế bất cập, nguyên nhân... Định hướng xây dựng chính sách dân tộc giai đoạn 2021-2030 theo hướng tích hợp chính sách thiết thực, hiệu quả. Phân định rõ vùng DTTS, tập trung giải quyết căn bản, đảm bảo đời sống của đồng bào DTTS nhất là nhóm dân tộc rất ít người (dưới 10.000 người), đặc biệt là nhóm dân tộc dưới 1.000 người; tăng cường đầu tư hạ tầng kinh tế - xã hội địa bàn đặc biệt khó khăn, có đồng đồng bào DTTS sinh sống.

5. Tiếp tục xây dựng, ban hành các đề án chính sách, đã được Thủ tướng Chính phủ cho ý kiến (Công văn số 371/VPCP-TH ngày 02/2/2018 và công văn số 4436/VPCP-QHĐP ngày 14/5/2018) trong kế hoạch 2018 và 2019: (1) Đề án đào tạo cán bộ cấp xã cho vùng đồng bào DTTS; (2) Đề án đào tạo thạc sỹ, tiến sỹ cho người DTTS bằng nguồn ngân sách nhà nước; (3) Đề án xây dựng cơ chế đặc thù trong tuyển dụng công chức, viên chức người DTTS công tác tại vùng DTTS; (4) Đề án để Ủy ban Dân tộc tiếp nhận nhiệm vụ công tác dân tộc sau khi các Ban chỉ đạo Tây Bắc, Tây Nguyên, Tây Nam bộ kết thúc hoạt động; (5) Đề án xác định thành phần, tên gọi một số dân tộc và xây dựng bảng danh mục thành phần, tên gọi một số dân tộc và xây dựng bảng danh mục thành phần các DTTS Việt Nam; (6) Tổ chức thành công đại hội các DTTS cấp huyện, cấp tỉnh (lần thứ 3), toàn quốc (lần thứ 2). Đánh giá đúng đắn thành tựu đạt được sau 10 năm thực hiện quyết tâm thư của đại hội lần trước; Khơi dậy tinh thần tự hào, tự trọng, tự tin phát huy nội lực, hội nhập phát triển cùng đất nước. Tạo yếu tố nền tảng vững chắc, củng cố tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân tộc, vì sự nghiệp dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.

## **VI. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ VỀ CÔNG TÁC DÂN TỘC VÀ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH DÂN TỘC TRONG THỜI GIAN TỚI**

1. Đề nghị Quốc hội tăng cường giám sát việc phân bổ ngân sách nhà nước ở địa phương sau khi được Quốc hội giao đảm bảo ưu tiên nguồn lực cho vùng dân tộc thiểu số và miền núi nhằm phát triển hài hòa các vùng trong cùng một địa phương;

2. Đề nghị Hội đồng Dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội, đại biểu Quốc hội

tăng cường giám sát thực hiện chính sách dân tộc để Chính phủ thực hiện chính sách dân tộc ngày càng có hiệu quả hơn.

Trên đây là báo cáo đánh giá 3 năm thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số, miền núi giai đoạn 2016 – 2018. Xin trân trọng báo cáo Quốc hội./.

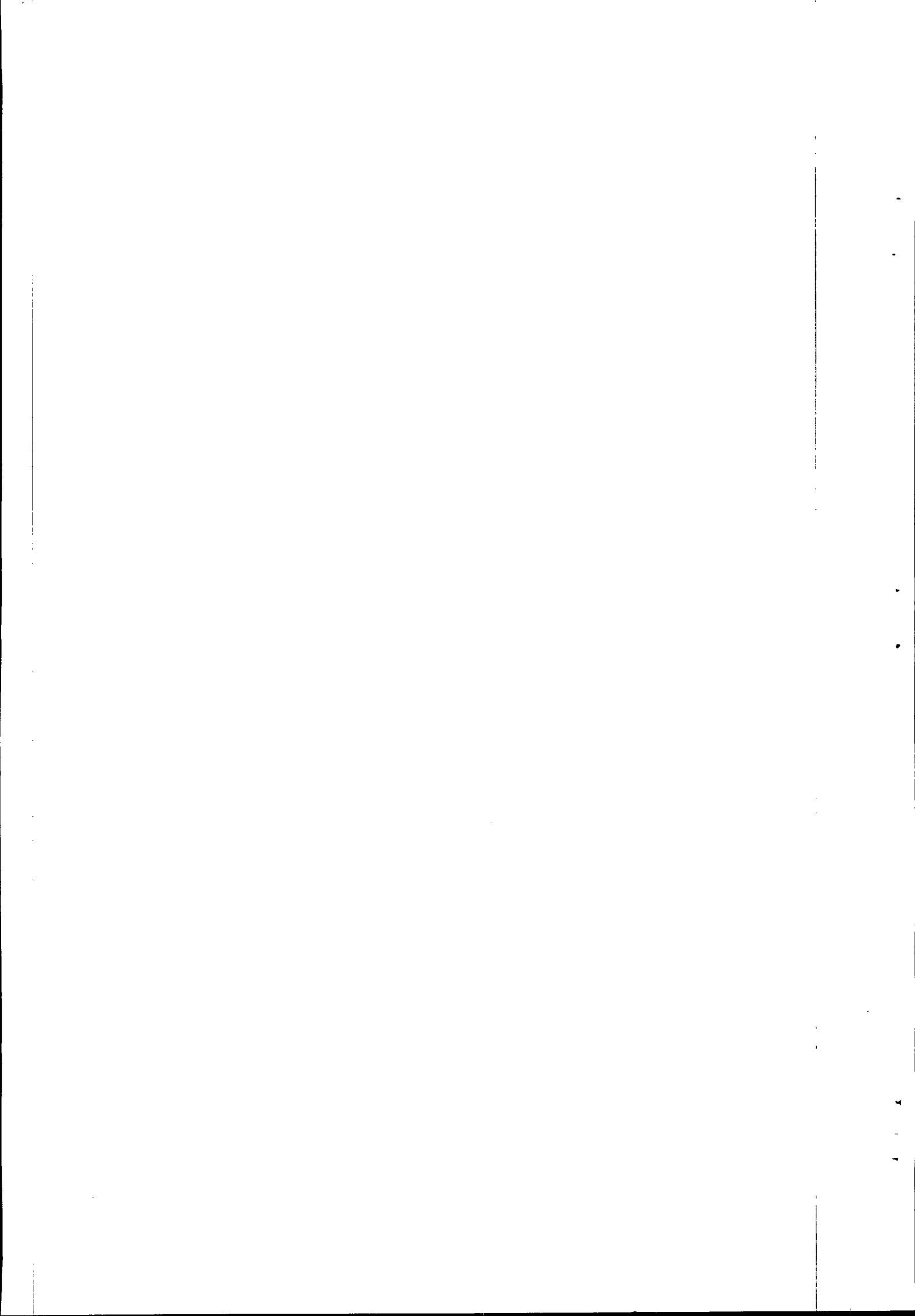
**Nơi nhận :**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội (để b/c);
- Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Phó Thủ tướng TTCP Trương Hòa Bình (để b/c);
- Hội đồng Dân tộc của Quốc hội;
- Tổng Thư ký Quốc hội;
- Các Đại biểu Quốc hội;
- BTCN và PCN Nguyễn Văn Tùng;
- Lãnh đạo Ủy ban Dân tộc;
- Các Vụ: KTTH, CN, NN, KGVX, TCCV;
- Các Vụ thuộc UBNDT: KHTC, CSDT, VP (05);
- Công TTĐT CP;
- Lưu: VT, QHĐP (03).

**TM. CHÍNH PHỦ  
TU. THỦ TƯỚNG  
BỘ TRƯỞNG, CHỦ NHIỆM  
ỦY BAN DÂN TỘC**



*Đỗ Văn Chiến*  
\_\_\_\_\_  
**Đỗ Văn Chiến**





## Phụ biểu 1

**Số người dân tộc thiểu số phân theo giới tính  
thời điểm 1/7 năm 2015**

*(Kèm theo Báo cáo số 426/BC-CP ngày 04/10/2018 của Chính phủ)*

STT	Tên dân tộc	Số người ( người)		
		Tổng số	Nam	Nữ
<b>Toàn quốc</b>		<b>13,386,330</b>	<b>6,732,324</b>	<b>6,654,006</b>
1	Tày	1,766,927	888,685	878,242
2	Thái	1,719,654	865,083	854,571
3	Mường	1,395,101	708,999	686,102
4	Khmer	1,283,405	630,788	652,617
5	Hoa	806,041	406,903	399,138
6	Nùng	1,026,617	522,614	504,003
7	Mông	1,251,040	634,301	616,739
8	Dao	832,461	422,146	410,315
9	Gia Rai	469,789	231,495	238,294
10	Ê Đê	367,890	182,032	185,858
11	Ba Na	266,866	133,091	133,775
12	Sán Chay	188,632	98,548	90,084
13	Chăm	167,128	82,437	84,691
14	Cơ Ho	188,266	93,360	94,906
15	Xơ Đăng	195,618	97,454	98,164
16	Sán Diu	167,659	88,424	79,235
17	Hrê	142,889	70,669	72,220
18	Raglay	133,749	65,953	67,796
19	Mnông	119,254	58,518	60,736
20	Thổ	81,843	42,936	38,907
21	Xtiêng	91,360	44,694	46,666
22	Khơ mú	84,525	42,320	42,205
23	Bru Vân Kiều	88,279	44,157	44,122
24	Cơ Tu	70,872	35,423	35,449
25	Giáy	62,977	32,403	30,574
26	Tà Ôi	49,562	24,719	24,843
27	Mạ	46,202	22,648	23,554
28	Gié Triêng	60,091	29,442	30,649
29	Co	39,123	20,041	19,082
30	Chơ Ro	28,655	14,451	14,204
31	Xinh Mun	27,361	13,632	13,729
32	Hà Nhì	24,548	12,411	12,137
33	Chu Ru	21,101	10,409	10,692
34	Lào	16,720	8,562	8,158
35	La Chí	14,497	7,241	7,256
36	Kháng	15,269	7,641	7,628
37	Phù Lá	11,665	6,011	5,654
38	La Hủ	11,140	5,673	5,467
39	La Ha	9,533	4,743	4,790
40	Pà Thẻn	7,648	3,871	3,777
41	Lự	6,509	3,282	3,227

STT	Tên dân tộc	Số người ( người)		
		Tổng số	Nam	Nữ
42	Ngái	999	554	445
43	Chứt	6,881	3,473	3,408
44	Lô Lô	4,314	2,126	2,188
45	Mảng	4,364	2,192	2,172
46	Cơ Lao	3,063	1,566	1,497
47	Bố Y	2,647	1,355	1,292
48	Cống	2,582	1,289	1,293
49	Si La	810	414	396
50	Pu Péo	791	415	376
51	Rơ Măm	498	250	248
52	Brâu	469	233	236
53	Ơ Đu	446	248	198

Phụ lục số 2

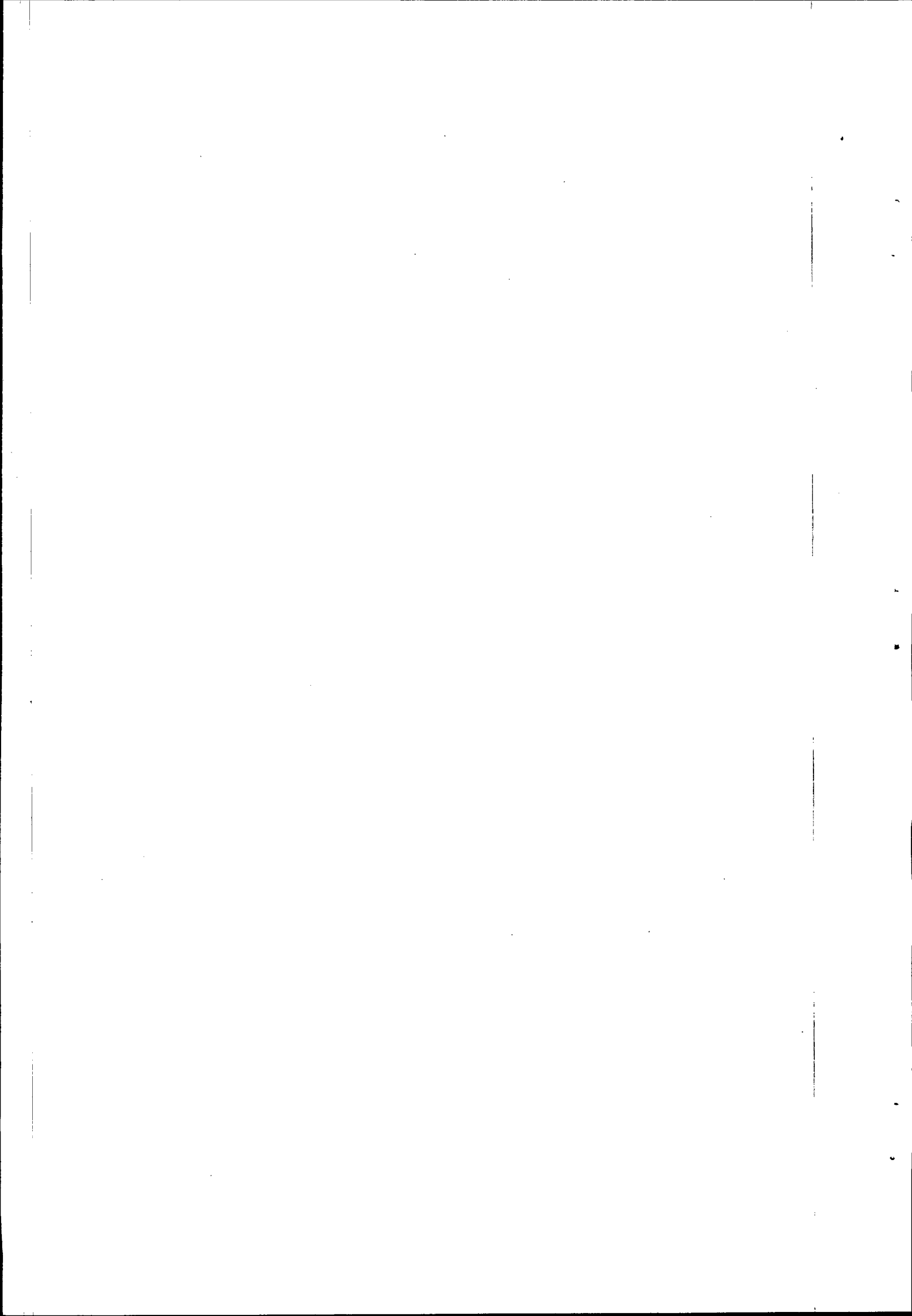
**SỐ NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ PHÂN THEO ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2015**

(Kèm theo báo cáo số: 426/BC-CP ngày 04/10/2018 của Chính phủ)

STT		Dân số toàn tỉnh năm 2015 (người)	Tỷ lệ DTTS trên toàn tỉnh (%)	Tổng số người DTTS sinh sống trên địa bàn năm 2015 (người)
	<b>Tổng số cả nước (63 tỉnh)</b>	<b>91,709,800</b>		<b>13,386,330</b>
	<b>Trong đó 51 tỉnh điều tra</b>	<b>72,900,600</b>		<b>13,334,964</b>
	Chia ra:			
1	Tỉnh Cao Bằng	524,600	92.7	486,318
2	Tỉnh Hà Giang	801,800	88.5	709,663
3	Tỉnh Bắc Kạn	313100	88.3	276,400
4	Tỉnh Sơn La	1,187,400	84.7	1,006,315
5	Tỉnh Lai Châu	424,600	84.5	358,879
6	Tỉnh Lạng Sơn	760600	84.3	641,222
7	Tỉnh Điện Biên	547,800	84.2	461,356
8	Tỉnh Hoà Bình	824300	75.9	625,494
9	Tỉnh Lào Cai	674,500	66.3	447,473
10	Tỉnh Tuyên Quang	760,300	57.1	433,830
11	Tỉnh Yên Bái	793,100	56.2	445,854
12	Tỉnh Kon Tum	495900	54.9	272,152
13	Tỉnh Gia Lai	1,397,400	46.6	650,816
14	Tỉnh Sóc Trăng	1,310,700	36.0	472,429
15	Tỉnh Đắk Lắk	1,853,700	34.3	636,490
16	Tỉnh Trà Vinh	1,034,600	32.4	334,926
17	TP. Cần Thơ	124,800	29.7	37,064
18	Tỉnh Đắk Nông	587800	29.0	170,364
19	Tỉnh Thái Nguyên	1,215,300	27.9	339,039
20	Tỉnh Lâm Đồng	1,273,100	25.0	318,087
21	Tỉnh Ninh Thuận	595900	23.1	137,632
22	Tỉnh Bình Phước	944400	18.9	178,551

STT		Dân số toàn tỉnh năm 2015 (người)	Tỷ lệ DTTS trên toàn tỉnh (%)	Tổng số người DTTS sinh sống trên địa bàn năm 2015 (người)
	<b>Tổng số cả nước (63 tỉnh)</b>	<b>91,709,800</b>		<b>13,386,330</b>
	<b>Trong đó 51 tỉnh điều tra</b>	<b>72,900,600</b>		<b>13,334,964</b>
23	Tỉnh Thanh Hoá	3,512,100	18.6	653,311
24	Tỉnh Phú Thọ	1,370,600	17.1	234,017
25	Tỉnh Nghệ An	3,080,000	15.1	465,708
26	Tỉnh Quảng Ngãi	1,246,400	14.4	178,878
27	Tỉnh Kiên Giang	1,761,000	13.6	240,011
28	Tỉnh Bắc Giang	1,640,900	13.6	222,989
29	Tỉnh Quảng Trị	619,900	13.3	82,496
30	Tỉnh Quảng Ninh	1,211,300	12.2	148,127
31	Tỉnh Bạc Liêu	882,000	10.4	91,636
32	Tỉnh Quảng Nam	1,479,800	9.0	133,472
33	Tỉnh Bình Thuận	1,215,000	7.4	89,905
34	Tỉnh Phú Yên	893,400	6.4	57,063
35	Tỉnh Đồng Nai	2,897,600	6.2	179,044
36	Tỉnh Khánh Hoà	1,205,300	5.7	68,776
37	TP.Hồ Chí Minh	8,127,900	5.5	450,129
38	Tỉnh An Giang	2,158,300	5.2	112,577
39	Tỉnh Vĩnh Phúc	1,054,500	4.7	49,731
40	Tỉnh TT Huế	1,141,700	4.6	52,600
41	Tỉnh Hậu Giang	770,500	3.8	28,949
42	Tỉnh Cà Mau	1,218,900	3.3	40,426
43	Tỉnh Bình Dương	1,930,400	3.2	61,491
44	Tỉnh Ninh Bình	944,400	2.8	26,016
45	Tỉnh Quảng Bình	872,900	2.7	23,536
46	Tỉnh Bình Định	1,520,200	2.7	40,707
47	Tỉnh Vĩnh Long	1,045,100	2.6	27,109
48	Tỉnh Bà Rịa - VT	1,079,100	2.3	24,714

STT		Dân số toàn tỉnh năm 2015 (người)	Tỷ lệ DTTS trên toàn tỉnh (%)	Tổng số người DTTS sinh sống trên địa bàn năm 2015 (người)
	<b>Tổng số cả nước (63 tỉnh)</b>	<b>91,709,800</b>		<b>13,386,330</b>
	<b>Trong đó 51 tỉnh điều tra</b>	<b>72,900,600</b>		<b>13,334,964</b>
49	Tỉnh Tây Ninh	1,111,500	1.5	16,383
50	Thành phố Hà Nội	7,202,900	1.3	92,223
51	Tỉnh Hà Tĩnh	1,261,300	0.2	2,587
52	Các tỉnh khác (12 tỉnh)	18,809,200	0.3	51,366



**Phụ lục số 3****TỔNG HỢP SỐ LƯỢNG THÔN ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN, XÃ KHU VỰC III, KHU VỰC II, KHU VỰC I THUỘC VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2016-2020 THEO ĐỊA BÀN TỈNH, THÀNH PHỐ THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 582/QĐ-TTg CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ***(Kèm theo Báo cáo số: 426/BC-CP ngày 04/10/2018 của Chính phủ)*

TT	TÊN TỈNH	PHÂN LOẠI XÃ THEO KHU VỰC	THÔN ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN
<b>A</b>	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>5,266</b>	<b>20,176</b>
	Khu vực I	1,313	
	Khu vực II	2,018	4,397
	Khu vực III	1,935	15,779
<b>B</b>	<b>CHI TIẾT CÁC TỈNH</b>		
<b>1</b>	<b>Tỉnh Vĩnh Phúc</b>	<b>40</b>	<b>3</b>
-	Khu vực I	29	
-	Khu vực II	11	3
-	Khu vực III		
<b>2</b>	<b>Thành phố Hà Nội</b>	<b>14</b>	
-	Khu vực I	10	
-	Khu vực II	4	
-	Khu vực III		
<b>3</b>	<b>Tỉnh Quảng Ninh</b>	<b>113</b>	<b>208</b>
-	Khu vực I	64	
-	Khu vực II	32	54
-	Khu vực III	17	154
<b>4</b>	<b>Tỉnh Hải Dương</b>	<b>30</b>	<b>1</b>
-	Khu vực I	28	
-	Khu vực II	2	1
-	Khu vực III		
<b>5</b>	<b>Tỉnh Ninh Bình</b>	<b>62</b>	<b>51</b>
-	Khu vực I	30	
-	Khu vực II	27	24
-	Khu vực III	5	27

TT	TÊN TỈNH	PHÂN LOẠI XÃ THEO KHU VỰC	THÔN ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN
<b>6</b>	<b>Tỉnh Hà Giang</b>	<b>195</b>	<b>1,408</b>
-	Khu vực I	16	
-	Khu vực II	45	159
-	Khu vực III	134	1,249
<b>7</b>	<b>Tỉnh Cao Bằng</b>	<b>199</b>	<b>1,598</b>
-	Khu vực I	11	
-	Khu vực II	49	168
-	Khu vực III	139	1,430
<b>8</b>	<b>Tỉnh Bắc Kạn</b>	<b>122</b>	<b>607</b>
-	Khu vực I	16	
-	Khu vực II	52	163
-	Khu vực III	54	444
<b>9</b>	<b>Tỉnh Tuyên Quang</b>	<b>141</b>	<b>699</b>
-	Khu vực I	26	
-	Khu vực II	54	127
-	Khu vực III	61	572
<b>10</b>	<b>Tỉnh Lào Cai</b>	<b>164</b>	<b>1,007</b>
-	Khu vực I	25	
-	Khu vực II	37	166
-	Khu vực III	102	841
<b>11</b>	<b>Tỉnh Yên Bái</b>	<b>180</b>	<b>829</b>
-	Khu vực I	31	
-	Khu vực II	68	177
-	Khu vực III	81	652
<b>12</b>	<b>Tỉnh Thái Nguyên</b>	<b>124</b>	<b>542</b>
-	Khu vực I	25	
-	Khu vực II	63	184
-	Khu vực III	36	358
<b>13</b>	<b>Tỉnh Lạng Sơn</b>	<b>226</b>	<b>1,125</b>
-	Khu vực I	38	
-	Khu vực II	63	141



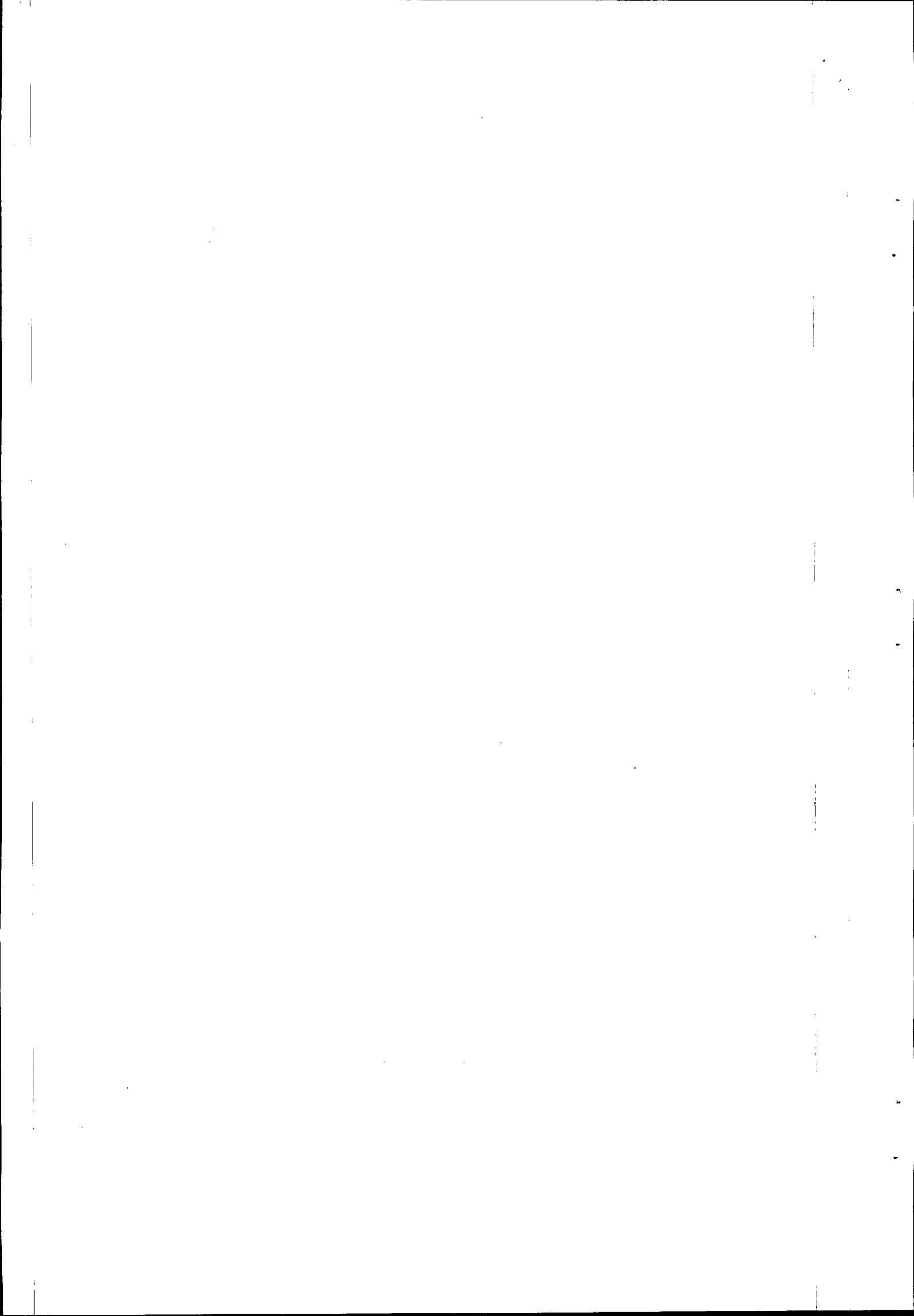
TT	TÊN TỈNH	PHÂN LOẠI XÃ THEO KHU VỰC	THÔN ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN
-	Khu vực III	125	984
<b>14</b>	<b>Tỉnh Bắc Giang</b>	<b>188</b>	<b>407</b>
-	Khu vực I	58	
-	Khu vực II	90	99
-	Khu vực III	40	308
<b>15</b>	<b>Thành phố Hải Phòng</b>	<b>14</b>	
-	Khu vực I	14	
-	Khu vực II		
-	Khu vực III		
<b>16</b>	<b>Tỉnh Phú Thọ</b>	<b>218</b>	<b>451</b>
-	Khu vực I	63	
-	Khu vực II	124	254
-	Khu vực III	31	197
<b>17</b>	<b>Tỉnh Điện Biên</b>	<b>130</b>	<b>1,146</b>
-	Khu vực I	14	
-	Khu vực II	15	49
-	Khu vực III	101	1,097
<b>18</b>	<b>Tỉnh Lai Châu</b>	<b>108</b>	<b>696</b>
-	Khu vực I	8	
-	Khu vực II	38	141
-	Khu vực III	62	555
<b>19</b>	<b>Tỉnh Sơn La</b>	<b>204</b>	<b>1,708</b>
-	Khu vực I	26	
-	Khu vực II	66	300
-	Khu vực III	112	1,408
<b>20</b>	<b>Tỉnh Hòa Bình</b>	<b>210</b>	<b>776</b>
-	Khu vực I	52	
-	Khu vực II	72	119
-	Khu vực III	86	657
<b>21</b>	<b>Tỉnh Thanh Hóa</b>	<b>225</b>	<b>867</b>
-	Khu vực I	42	

TT	TÊN TỈNH	PHÂN LOẠI XÃ THEO KHU VỰC	THÔN ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN
-	Khu vực II	83	181
-	Khu vực III	100	686
<b>22</b>	<b>Tỉnh Nghệ An</b>	<b>252</b>	<b>1,175</b>
-	Khu vực I	46	
-	Khu vực II	112	282
-	Khu vực III	94	893
<b>23</b>	<b>Tỉnh Hà Tĩnh</b>	<b>104</b>	<b>15</b>
-	Khu vực I	15	
-	Khu vực II	89	15
-	Khu vực III		
<b>24</b>	<b>Tỉnh Quảng Bình</b>	<b>64</b>	<b>321</b>
-	Khu vực I	3	
-	Khu vực II	21	27
-	Khu vực III	40	294
<b>25</b>	<b>Tỉnh Quảng Trị</b>	<b>47</b>	<b>213</b>
-	Khu vực I	6	
-	Khu vực II	15	29
-	Khu vực III	26	184
<b>26</b>	<b>Tỉnh Thừa Thiên Huế</b>	<b>48</b>	<b>63</b>
-	Khu vực I	14	
-	Khu vực II	19	15
-	Khu vực III	15	48
<b>27</b>	<b>Tỉnh Quảng Nam</b>	<b>122</b>	<b>359</b>
-	Khu vực I	12	
-	Khu vực II	47	48
-	Khu vực III	63	311
<b>28</b>	<b>Tỉnh Quảng Ngãi</b>	<b>83</b>	<b>266</b>
-	Khu vực I	4	
-	Khu vực II	33	59
-	Khu vực III	46	207
<b>29</b>	<b>Tỉnh Bình Định</b>	<b>53</b>	<b>197</b>

TT	TÊN TỈNH	PHÂN LOẠI XÃ THEO KHU VỰC	THÔN ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN
-	Khu vực I	4	
-	Khu vực II	18	29
-	Khu vực III	31	168
<b>30</b>	<b>Tỉnh Phú Yên</b>	<b>45</b>	<b>105</b>
-	Khu vực I	5	
-	Khu vực II	24	29
-	Khu vực III	16	76
<b>31</b>	<b>Tỉnh Khánh Hòa</b>	<b>51</b>	<b>65</b>
-	Khu vực I	6	
-	Khu vực II	29	20
-	Khu vực III	16	45
<b>32</b>	<b>Tỉnh Ninh Thuận</b>	<b>37</b>	<b>77</b>
-	Khu vực I	1	
-	Khu vực II	22	19
-	Khu vực III	14	58
<b>33</b>	<b>Tỉnh Bình Thuận</b>	<b>80</b>	<b>35</b>
-	Khu vực I	44	
-	Khu vực II	27	20
-	Khu vực III	9	15
<b>34</b>	<b>Tỉnh Kon Tum</b>	<b>102</b>	<b>429</b>
-	Khu vực I	25	
-	Khu vực II	28	68
-	Khu vực III	49	361
<b>35</b>	<b>Tỉnh Gia Lai</b>	<b>222</b>	<b>664</b>
-	Khu vực I	54	
-	Khu vực II	107	297
-	Khu vực III	61	367
<b>36</b>	<b>Tỉnh Đắk Lắk</b>	<b>184</b>	<b>662</b>
-	Khu vực I	52	
-	Khu vực II	87	234
-	Khu vực III	45	428

TT	TÊN TỈNH	PHÂN LOẠI XÃ THEO KHU VỰC	THÔN ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN
<b>37</b>	<b>Tỉnh Đắk Nông</b>	<b>71</b>	<b>179</b>
-	Khu vực I	15	
-	Khu vực II	44	78
-	Khu vực III	12	101
<b>38</b>	<b>Tỉnh Lâm Đồng</b>	<b>147</b>	<b>150</b>
-	Khu vực I	77	
-	Khu vực II	62	116
-	Khu vực III	8	34
<b>39</b>	<b>Tỉnh Bình Phước</b>	<b>107</b>	<b>84</b>
-	Khu vực I	68	
-	Khu vực II	30	55
-	Khu vực III	9	29
<b>40</b>	<b>Tỉnh Tây Ninh</b>	<b>20</b>	<b>1</b>
-	Khu vực I	19	
-	Khu vực II	1	1
-	Khu vực III		
<b>41</b>	<b>Tỉnh Đồng Nai</b>	<b>87</b>	<b>3</b>
-	Khu vực I	85	
-	Khu vực II	2	3
-	Khu vực III		
<b>42</b>	<b>Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu</b>	<b>30</b>	<b>15</b>
-	Khu vực I	23	
-	Khu vực II	7	15
-	Khu vực III		
<b>43</b>	<b>Tỉnh Trà Vinh</b>	<b>64</b>	<b>196</b>
-	Khu vực I	15	
-	Khu vực II	25	52
-	Khu vực III	24	144
<b>44</b>	<b>Tỉnh Vĩnh Long</b>	<b>10</b>	<b>19</b>
-	Khu vực I	5	
-	Khu vực II	3	5

TT	TÊN TỈNH	PHÂN LOẠI XÃ THEO KHU VỰC	THÔN ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN
-	Khu vực III	2	14
<b>45</b>	<b>Tỉnh An Giang</b>	<b>38</b>	<b>65</b>
-	Khu vực I	10	
-	Khu vực II	20	34
-	Khu vực III	8	31
<b>46</b>	<b>Tỉnh Kiên Giang</b>	<b>70</b>	<b>53</b>
-	Khu vực I	29	
-	Khu vực II	37	41
-	Khu vực III	4	12
<b>47</b>	<b>Thành phố Cần Thơ</b>	<b>1</b>	<b>2</b>
-	Khu vực I		
-	Khu vực II	1	2
-	Khu vực III		
<b>48</b>	<b>Tỉnh Hậu Giang</b>	<b>32</b>	<b>49</b>
-	Khu vực I	14	
-	Khu vực II	14	28
-	Khu vực III	4	21
<b>49</b>	<b>Tỉnh Sóc Trăng</b>	<b>98</b>	<b>337</b>
-	Khu vực I	9	
-	Khu vực II	56	158
-	Khu vực III	33	179
<b>50</b>	<b>Tỉnh Bạc Liêu</b>	<b>25</b>	<b>121</b>
-	Khu vực I		
-	Khu vực II	14	41
-	Khu vực III	11	80
<b>51</b>	<b>Tỉnh Cà Mau</b>	<b>65</b>	<b>127</b>
-	Khu vực I	27	
-	Khu vực II	29	67
-	Khu vực III	9	60



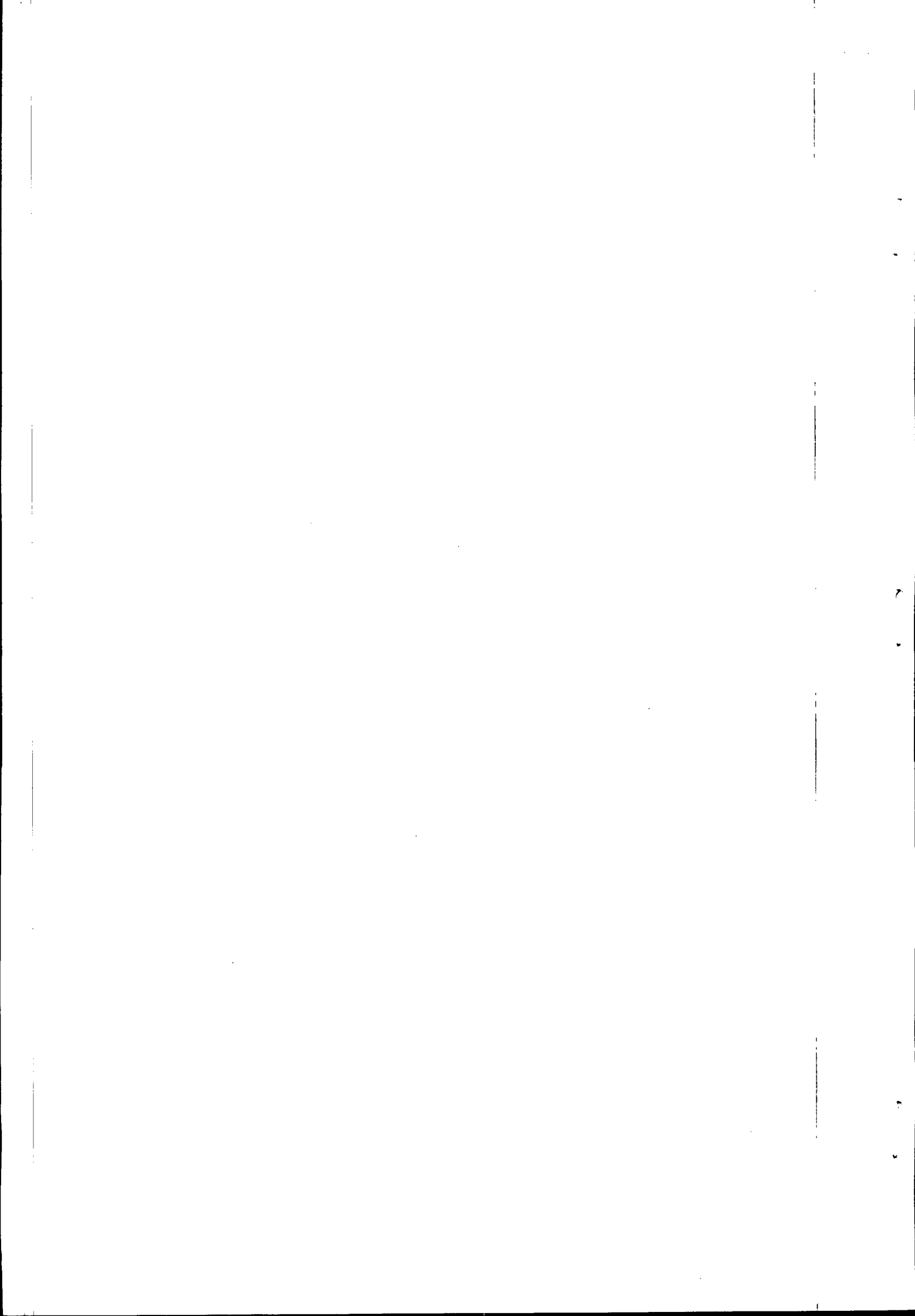
**TỔNG HỢP DANH MỤC CHÍNH SÁCH BAN HÀNH TRONG GIAI ĐOẠN 2016-2018***(Kèm theo báo cáo số 426/BC-CP ngày 04 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ)*

TT	Số Quyết định	Trích yếu
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>41</b>
<b>I</b>	<b>CHÍNH SÁCH DÂN TỘC</b>	<b>15</b>
1	Quyết định 2085/QĐ-TTg ngày 31/10/2016	Phê duyệt chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017 - 2020
2	Quyết định 1573/QĐ-TTg ngày 9/8/2016	Phê duyệt đề án xây dựng nông thôn mới vùng đồng bào dân tộc thiểu số, khu vực biên giới tỉnh Điện Biên, nhằm phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh, quốc phòng giai đoạn 2016-2020
3	Nghị định 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016	Quy định chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn bản ĐBKK
4	Nghị định 57/2017/NĐ-CP ngày 09/5/2017	quy định chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người
5	Quyết định 755/QĐ-TTg ngày 27/6/2018	Phê duyệt chương trình mục tiêu giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn giai đoạn 2016 - 2020
6	Quyết định 586/QĐ-TTg ngày 03/5/2017	Phê duyệt đề án “chính sách đặc thù hỗ trợ từ ngân sách nhà nước đầu tư cơ sở vật chất cho hoạt động tuyên truyền, phổ biến phim tới vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số, vùng biên giới, hải đảo, vùng đặc biệt khó khăn”
7	Quyết định 1860/QĐ-TTg ngày 23/11/2017	Phê duyệt đề án “thí điểm cấp ra-đi-ô cho vùng dân tộc thiểu số và miền núi, vùng đặc biệt khó khăn, biên giới”
8	Quyết định 633/QĐ-TTg ngày 19/4/2016 và 59/QĐ-TTg ngày 16/1/2017	Về việc cấp một số ấn phẩm báo, tạp chí cho vùng dân tộc thiểu số và miền núi, vùng đặc biệt khó khăn năm 2016.
9	Quyết định số 402/QĐ-TTg ngày 14/3/2016	Phê duyệt Đề án “Phát triển đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số trong thời kỳ mới”
10	Quyết định 2086/QĐ-TTg ngày 31/10/2016	Phát triển kinh tế - xã hội cho 16 dân tộc thiểu số rất ít người
11	Quyết định số 1898/QĐ-TTg ngày 28/11/2017	Phê duyệt đề án “hỗ trợ hoạt động bình đẳng giới vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2018 - 2025”
12	Quyết định 2561/QĐ-TTg ngày 01/12/2016	Phê duyệt đề án “tăng cường vai trò của người có uy tín trong vùng dân tộc thiểu số”
13	Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg ngày 06/3/2018 (thay thế QĐ 18/2011/QĐ-TTg và QĐ 56/2013/QĐ-TTg, điểm a khoản 4 Điều 1 QĐ số 2561/QĐ-TTg)	Về tiêu chí lựa chọn, công nhận người có uy tín và chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số

TT	Số Quyết định	Trích yếu
14	Quyết định 32/2016/QĐ-TTg ngày 8/8/2016	Chính sách trợ giúp pháp lý cho người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số tại các huyện nghèo, xã nghèo, thôn, bản đặc biệt khó khăn giai đoạn 2016 - 2020 và hỗ trợ vụ việc tham gia tố tụng có tính chất phức tạp hoặc điển hình
15	Quyết định số 1163/QĐ-TTg ngày 08/8/2017	Phê duyệt đề án “đẩy mạnh công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017 - 2021”
<b>II</b>	<b>CHÍNH SÁCH CHUNG TRONG ĐÓ CÓ NGƯỜI DTTS VÀ VÙNG DTTS</b>	<b>26</b>
1	Quyết định 1722/QĐ-TTg ngày 02/9/2016	Phê duyệt chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020
2	Quyết định 1600/QĐ-TTg ngày 16/8/2016	Phê duyệt chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020
3	Quyết định 714/QĐ-TTg ngày 14/6/2018	Phê duyệt, điều chỉnh, bổ sung một số cơ chế, chính sách thuộc chương trình xây dựng cụm, tuyến dân cư và nhà ở vùng ngập lũ đồng bằng sông cửu long giai đoạn 2018 – 2020
4	Quyết định số 61/QĐ-TTg ngày 12/01/2018	Phê duyệt Đề án xây dựng nông thôn mới trên địa bàn 27 xã khu vực biên giới tỉnh Nghệ An, nhằm phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh - quốc phòng giai đoạn 2018 - 2020
5	Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 31/5/2018	Về một số chính sách đối với hộ nghèo thiếu hụt đa chiều
6	Quyết định 38/2016 /QĐ-TTg ngày 14/09/2016	Về việc ban hành một số chính sách bảo vệ, phát triển rừng và đầu tư hỗ trợ kết cấu hạ tầng, giao nhiệm vụ công ích đối với các công ty nông, lâm nghiệp
7	Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24/5/2018 (thay thế NĐ 02/2010/NĐ-CP)	Nghị định về khuyến nông
8	Quyết định số 72/QĐ-TTg ngày 26/5/2017	Phê duyệt đề án thí điểm hoàn thiện mô hình bảo vệ môi trường trong xây dựng nông thôn mới tại các xã khó khăn, biên giới, hải đảo theo hướng xã hội hóa giai đoạn 2017-2020
9	Quyết định 915/QĐ-TTg ngày 02/7/2016	Chính sách hỗ trợ để chuyển đổi từ trồng lúa sang trồng ngô tại vùng trung du miền núi phía Bắc, Bắc Trung bộ, đồng bằng sông Cửu Long, duyên hải Nam trung bộ và Tây nguyên
10	Nghị định 168/2016/NĐ - CP ngày 27/12/2016	Quy định về khoán rừng, vườn cây và diện tích mặt nước trong các ban quản lý rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên nông, lâm nghiệp nhà nước
11	Quyết định 886/QĐ-TTg ngày 16/6/2017	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016-2020
12	Nghị định 02/2017/NĐ - CP ngày 09/1/2017	Về cơ chế, chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh



TT	Số Quyết định	Trích yếu
13	Nghị định 98/2018/NĐ - CP ngày 05/7/2018	Về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp
14	Nghị định 58/2018 ngày 18/4/2018	Về bảo hiểm nông nghiệp
15	Quyết định 445/QĐ-TTg ngày 21/3/2016	Phê duyệt Đề án “Thí điểm hoàn thiện, nhân rộng mô hình hợp tác xã kiểu mới tại vùng đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2016 - 2020”
16	Quyết định 09/2016/QĐ-TTg ngày 02/3/2016	Về tín dụng đối với học sinh, sinh viên Y khoa sau khi đã tốt nghiệp, trong thời gian thực hành tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh để được cấp chứng chỉ hành nghề
17	Nghị định số 06/NĐ-CP ngày 05/01/2018	Quy định chính sách hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo và chính sách đối với giáo viên mầm non
18	Nghị định 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018	Về phát triển ngành nghề nông thôn
19	Quyết định 889/QĐ- TTg ngày 20/6/2017	Phê duyệt Chương trình mục tiêu giáo dục nghề nghiệp - việc làm và an toàn lao động giai đoạn 2016-2020
20	Quyết định 1340/QĐ-TTg ngày 8/7/2016	Phê duyệt chương trình sữa học đường cải thiện tình trạng dinh dưỡng góp phần nâng cao tầm vóc trẻ em mẫu giáo và tiểu học đến năm 2020
21	Quyết định 1558/QĐ-TTg ngày 5/8/2016	phê duyệt đề án “bảo tồn, phát huy giá trị tác phẩm văn học, nghệ thuật các dân tộc thiểu số Việt nam”
22	Quyết định 2493/QĐ-TTg ngày 22/12/2016	Phê duyệt Đề án Kiểm kê, sưu tầm, bảo quản, trưng bày, tuyên truyền di sản văn hóa truyền thống điển hình của các dân tộc thiểu số Việt Nam, giai đoạn 2017 - 2020
23	Quyết định 936/QĐ-TTg ngày 30/6/2017	Phê duyệt Chương trình mục tiêu phát triển văn hóa giai đoạn 2016 - 2020
24	Quyết định số 771/QĐ-TTg ngày 26/6/2018	Phê duyệt Đề án "Bồi dưỡng kiến thức dân tộc đối với cán bộ, công chức, viên chức giai đoạn 2018 - 2025"
25	Quyết định 162/QĐ-TTg ngày 25/1/2016	Phê duyệt Phương án “Sắp xếp, ổn định dân cư cho người di cư tự do từ nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào trở về Nước”
26	Quyết định số 419/QĐ -TTg ngày 05/4/2017	Phê duyệt chương trình quốc gia về giảm phát thải khí nhà kính thông qua hạn chế mất và suy thoái rừng; bảo tồn, nâng cao trữ lượng các - bon và quản lý bền vững tài nguyên rừng đến năm 2030



**DANH MỤC CHÍNH SÁCH ĐANG CÓ HIỆU LỰC TRIỂN ĐỊA BÀN VÙNG DTTS&MN**  
(Kèm theo báo cáo số 426 /BC-CP ngày 04 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ)

TT	Số Quyết định	Trích yếu
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>118</b>
<b>I</b>	<b>CHÍNH SÁCH DÂN TỘC</b>	<b>54</b>
1	Quyết định 2085/QĐ-TTg ngày 31/10/2016	Phê duyệt chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017 - 2020
2	Quyết định 1573/QĐ-TTg ngày 9/8/2016	Phê duyệt đề án xây dựng nông thôn mới vùng đồng bào dân tộc thiểu số, khu vực biên giới tỉnh Điện Biên, nhằm phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh, quốc phòng giai đoạn 2016-2020
3	Nghị định 75/2015/QĐ-TTg ngày 9/9/2015	về cơ chế, chính sách bảo vệ và phát triển rừng, gắn với chính sách giảm nghèo nhanh, bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2015 - 2020
4	Quyết định 166/2007/QĐ-TTg ngày 30/10/2007 và Quyết định 1504/QĐ-TTg ngày 18/8/2010.	về việc ban hành chính sách hỗ trợ đầu tư và hưởng lợi đối với hộ gia đình, cộng đồng dân cư thôn và các tổ chức tham gia dự án “phát triển lâm nghiệp để cải thiện đời sống vùng tây nguyên”
5	Quyết định 304/2005/QĐ -TTg ngày 23/11/2005	Thí điểm giao rừng, khoán bảo vệ rừng cho hộ gia đình và cộng đồng DTTS tại chỗ ở Tây Nguyên
6	Quyết định 231/2005/QĐ-TTg ngày 22/9/2005	Hỗ trợ doanh nghiệp nông lâm nghiệp nhà nước ban quản lý rừng đặc dụng, rừng phòng hộ sử dụng lao động là người DTTS cư trú hợp pháp ở các tỉnh Tây Nguyên
7	Quyết định 823/QĐ-TTg ngày 30/5/2014	Hỗ trợ lương thực cho đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang
8	Quyết định 146/2005/ QĐ-TTg ngày 15/06/2005 và Quyết định 57/2007/QĐ-TTg	Về Chính sách thu hồi đất sản xuất của các nông trường, lâm trường để giao cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo
9	Nghị định 45/2012/NĐ-CP ngày 21/5/2012	Nghị định về khuyến công
10	Quyết định 33/2015/QĐ-TTg ngày 10/8/2015	Về chính sách hỗ trợ nhà ở đối với hộ nghèo theo chuẩn nghèo giai đoạn 2011 - 2015
11	Quyết định 48/2014/QĐ-TTg ngày 28/8/2014	Về chính sách hỗ trợ hộ nghèo xây dựng nhà ở phòng, tránh bão, lụt khu vực miền trung
12	Quyết định 1747/QĐ-TTg ngày 13/10/2015	Phê duyệt chương trình hỗ trợ ứng dụng, chuyển giao tiến bộ khoa học và công nghệ thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nông thôn, miền núi, vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2016 - 2025

TT	Số Quyết định	Trích yếu
13	Nghị định 134/2006/NĐ-CP ngày 14/11/2006 và Nghị định 49/2015/NĐ-CP	Về chế độ cử tuyển vào các cơ sở giáo dục trình độ đại học, cao đẳng, trung cấp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân
14	Nghị định 82/2010/NĐ-CP ngày 15/7/2010	Nghị định quy định việc dạy và học tiếng nói, chữ viết của dân tộc thiểu số trong các cơ sở giáo dục phổ thông và trung tâm giáo dục thường xuyên
15	Nghị định 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016	Quy định chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn bản ĐBKK
16	Nghị định 57/2017/NĐ-CP ngày 09/5/2017	Quy định chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người
17	Quyết định 194/2001/QĐ-TTg ngày 21/12/2001 và Quyết định 82/2006/QĐ-TTg ngày 14/4/2006	Về mức học bổng chính sách và trợ cấp xã hội đối với học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các trường đào tạo công lập
18	Quyết định 152/2007/QĐ-TTg ngày 14/9/2007	Về học bổng chính sách đối với học sinh sinh viên đang học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục Quốc dân
19	Quyết định 66/2013/QĐ-TTg ngày 11/11/2013	Quy định chính sách hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các cơ sở giáo dục đại học
20	Quyết định 53/2015/QĐ-TTg ngày 20/10/2015	Chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp (được hưởng học bổng chính sách, các khoản hỗ trợ mua đồ dùng cá nhân, hỗ trợ trong dịp tết Nguyên đán và hỗ trợ đi lại).
21	Quyết định 244/2005/QĐ-TTg ngày 6/10/2005	Chế độ phụ cấp ưu đãi đối với nhà giáo đang trực tiếp giảng dạy trong các cơ sở giáo dục trường THCS, THPT, các TTKT tổng hợp hướng nghiệp, TTGD thường xuyên, dạy nghề ở miền núi hải đảo, vùng sâu, vùng xa
22	Quyết định 1008/QĐ-TTg ngày 2/6/2016	Phê duyệt Đề án “Tăng cường tiếng Việt cho trẻ em mầm non, học sinh tiểu học vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2016 - 2020, định hướng đến 2025”
23	Quyết định 267/2005/QĐ-TTg ngày 31/10/2005	Về chính sách dạy nghề đối với học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số
24	Quyết định 755/QĐ-TTg ngày 27/6/2018	Phê duyệt chương trình mục tiêu giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn giai đoạn 2016 - 2020
25	Quyết định 71/2009/QĐ-TTg ngày 29/04/2009	Phê duyệt Đề án Hỗ trợ các huyện nghèo đẩy mạnh xuất khẩu lao động góp phần giảm nghèo bền vững giai đoạn 2009-2020.

TT	Số Quyết định	Trích yếu
26	Quyết định 42/2012 /QĐ-TTg ngày 08/10/2012 và Quyết định 64/2015/QĐ-TTg ngày 17/12/2015	Về hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người DTTS cư trú tại khu vực miền núi, vùng đặc biệt khó khăn.
27	Nghị định 105/2014/NĐ-CP ngày 15/11/2014	Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật bảo hiểm y tế số 46/2014/QH13 ngày 13/6/2014.
28	Nghị định 64/2009/NĐ-CP ngày 30/9/2009	Chính sách đối với cán bộ, viên chức y tế công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội ĐBKK.
29	Quyết định 75/2009/QĐ-TTg ngày 11/5/2009	Quy định chế độ phụ cấp đối với nhân viên y tế thôn, bản.
30	Quyết định 139/2002/QĐ-TTg ngày 15/10/2002 và Quyết định 14/2012/QĐ-TTg ngày 01/3/2012	Về khám chữa bệnh cho người nghèo.
31	Quyết định 1544/QĐ-TTg ngày 14/11/2007	Đề án đào tạo nhân lực y tế cho vùng khó khăn, vùng núi của các tỉnh thuộc miền núi phía Bắc và miền Trung, vùng đồng bằng sông Cửu Long và vùng Tây Nguyên theo chế độ cử tuyển
32	Quyết định 1270/2011/QĐ-TTg ngày 27/7/2011	Phê duyệt Đề án "Bảo tồn, phát triển văn hóa các dân tộc Việt Nam đến năm 2020"
33	Quyết định 586/QĐ-TTg ngày 03/5/2017	Phê duyệt đề án "chính sách đặc thù hỗ trợ từ ngân sách nhà nước đầu tư cơ sở vật chất cho hoạt động tuyên truyền, phổ biến phim tới vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số, vùng biên giới, hải đảo, vùng đặc biệt khó khăn"
34	Quyết định 1860 /QĐ-TTg ngày 23/11/2017	Phê duyệt đề án "thí điểm cấp ra-đi-ô cho vùng dân tộc thiểu số và miền núi, vùng đặc biệt khó khăn, biên giới"
35	Quyết định 633/QĐ-TTg ngày 19/4/2016 và 59/QĐ-TTg ngày 16/1/2017	Về việc cấp một số ấn phẩm báo, tạp chí cho vùng dân tộc thiểu số và miền núi, vùng đặc biệt khó khăn năm 2016.
36	Nghị định 116/2010/NĐ-CP ngày 24/12/2010	Nghị định về chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn
37	Quyết định 1758/QĐ-TTg ngày 30/9/2013	Phê duyệt Đề án thí điểm tuyển chọn trí thức trẻ tình nguyện về các xã tham gia phát triển nông thôn, miền núi giai đoạn 2013 - 2020
38	Quyết định 170/QĐ-TTg ngày 26/01/2011 và Quyết định 1097/QĐ - TTg ngày 8/7/2011	Về thí điểm tuyển chọn 600 trí thức trẻ ưu tú, có trình độ đại học tăng cường về làm Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã thuộc 62 huyện nghèo
39	Quyết định 08/2011/QĐ-TTg ngày 26/1/2011	Tăng cường cán bộ cho các xã thuộc huyện nghèo để thực hiện Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP

TT	Số Quyết định	Trích yếu
40	Quyết định 70/2009/QĐ-TTg ngày 27/4/2009	Chính sách luân chuyển, tăng cường cán bộ chủ chốt cho các xã thuộc 61 huyện nghèo và chính sách ưu đãi, khuyến khích thu hút trí thức trẻ, cán bộ chuyên môn kỹ thuật về tham gia tổ công tác tại các xã thuộc 61 huyện nghèo theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP
41	Quyết định 56/2006/QĐ-TTg ngày 13/3/2006	Về việc tăng cường có thời hạn cán bộ, công chức về các huyện, xã trọng điểm vùng đồng bào dân tộc thiểu số.
42	Quyết định 718/QĐ-TTg ngày 15/5/2014	Phê duyệt Đề án củng cố, tăng cường đội ngũ cán bộ dân tộc Mông trong hệ thống chính trị cơ sở các xã địa bàn trọng yếu vùng Tây Bắc giai đoạn 2014 – 2018.
43	Quyết định 124/QĐ-TTg ngày 16/1/2014	Về tiếp tục củng cố, kiện toàn chính quyền cơ sở vùng Tây Nguyên giai đoạn 2014 - 2020
44	Quyết định số 402/QĐ-TTg ngày 14/3/2016	Phê duyệt Đề án “Phát triển đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số trong thời kỳ mới”
45	Quyết định 92/2005/TTg ngày 29/4/2005	Thực hiện chế độ đối với quân nhân là dân tộc ít người thuộc Quân khu 7 và Quân khu 9 tham gia kháng chiến chống Mỹ về địa phương trước ngày 10/1/1982
46	Quyết định 33/2013/QĐ-TTg ngày 04/6/2013	Quyết định số 33/2013/QĐ-TTg ngày 4/6/2013 về việc tiếp tục thực hiện chính sách hỗ trợ di dân thực hiện định canh, định cư cho đồng bào dân tộc thiểu số đến năm 2015.
47	Quyết định 1672/QĐ-TTg ngày 26/9/2011	Phê duyệt Đề án “Phát triển kinh tế - xã hội vùng các dân tộc: Mảng, La Hủ, Cống, Cờ Lao”
48	Quyết định 2086/QĐ-TTg ngày 31/10/2016	Phát triển kinh tế - xã hội cho 16 dân tộc thiểu số rất ít người
49	Quyết định số 1898/QĐ-TTg ngày 28/11/2017	Phê duyệt đề án “hỗ trợ hoạt động bình đẳng giới vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2018 - 2025”
50	Quyết định 2561/QĐ-TTg ngày 01/12/2016	Phê duyệt đề án “tăng cường vai trò của người có uy tín trong vùng dân tộc thiểu số”
51	Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg ngày 06/3/2018 (thay thế QĐ 18/2011/QĐ-TTg và QĐ 56/2013/ QĐ-TTg, điểm a khoản 4 Điều 1 QĐ số 2561/QĐ-TTg)	về tiêu chí lựa chọn, công nhận người có uy tín và chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số
52	Nghị định 39/2015/NĐ-CP ngày 27/4/2015	Quy định chính sách hỗ trợ cho phụ nữ thuộc hộ nghèo là người dân tộc thiểu số khi sinh con đúng chính sách dân số

TT	Số Quyết định	Trích yếu
53	Quyết định 32/2016/QĐ-TTg ngày 8/8/2016	Chính sách trợ giúp pháp lý cho người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số tại các huyện nghèo, xã nghèo, thôn, bản đặc biệt khó khăn giai đoạn 2016 - 2020 và hỗ trợ vụ việc tham gia tố tụng có tính chất phức tạp hoặc điển hình
54	Quyết định số 1163/QĐ-TTg ngày 08/8/2017	Phê duyệt đề án “đẩy mạnh công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017 - 2021”
<b>II</b>	<b>CHÍNH SÁCH CHUNG TRONG ĐÓ CÓ NGƯỜI DTTS VÀ VÙNG DTTS</b>	<b>64</b>
1	Quyết định 1722/QĐ-TTg ngày 02/9/2016	Phê duyệt chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020
2	Quyết định 1600/QĐ-TTg ngày 16/8/2016	Phê duyệt chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020
3	Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008	Về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo
4	Quyết định 293/QĐ-TTg ngày 5/2/2013 và Quyết định 1791/QĐ-TTg ngày 01/10/2013	về việc hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho 23 huyện có tỷ lệ hộ nghèo cao được áp dụng cơ chế, chính sách đầu tư cơ sở hạ tầng theo quy định của nghị quyết số 30a/2008/nq-cp ngày 27 tháng 12 năm 2008 của chính phủ về chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 62 huyện nghèo
5	Quyết định 465/QĐ-TTg ngày 02/5/2018	Phê duyệt đề án xây dựng nông thôn mới các xã CT 229, xã còn tiềm ẩn nguy cơ mất an ninh trật tự, an toàn xã hội và các xã khó khăn đạt từ 05 tiêu chí nông thôn mới trở xuống trên địa bàn tỉnh bắc kạn, giai đoạn 2018 - 2020
6	Quyết định 714/QĐ-TTg ngày 14/6/2018	Phê duyệt, điều chỉnh, bổ sung một số cơ chế, chính sách thuộc chương trình xây dựng cụm, tuyến dân cư và nhà ở vùng ngập lũ đồng bằng sông cửu long giai đoạn 2018 – 2020
7	Quyết định số 61/QĐ-TTg ngày 12/01/2018	Phê duyệt Đề án xây dựng nông thôn mới trên địa bàn 27 xã khu vực biên giới tỉnh Nghệ An, nhằm phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh - quốc phòng giai đoạn 2018 - 2020
8	Quyết định số 803/QĐ-TTg ngày 06/6/2017	Hỗ trợ gạo cho công tác bảo vệ và phát triển rừng tại 6 huyện nghèo tỉnh Hà giang giai đoạn 2016-2020
9	Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 31/5/2018	Về một số chính sách đối với hộ nghèo thiếu hụt đa chiều

TT	Số Quyết định	Trích yếu
10	Quyết định 38/2016 /QĐ-TTg ngày 14/09/2016	về việc ban hành một số chính sách bảo vệ, phát triển rừng và đầu tư hỗ trợ kết cấu hạ tầng, giao nhiệm vụ công ích đối với các công ty nông, lâm nghiệp
11	Quyết định 100/2007/QĐ-TTg ngày 06/7/2007 và Quyết định 164/ 2008/QĐ-TTg ngày 11/12/2008	Về mục tiêu, nhiệm vụ, chính sách và tổ chức thực hiện dự án trồng mới 5 triệu ha rừng
12	Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24/5/2018 (thay thế NĐ 02/2010/NĐ-CP)	Nghị định về khuyến nông
13	Nghị định số 17/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 và Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 7/7/2014	Về một số chính sách phát triển thủy sản
14	Nghị định 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015	Về quản lý, sử dụng đất lúa
15	Quyết định số 72/QĐ-TTg ngày 26/5/2017	Phê duyệt đề án thí điểm hoàn thiện mô hình bảo vệ môi trường trong xây dựng nông thôn mới tại các xã khó khăn, biên giới, hải đảo theo hướng xã hội hóa giai đoạn 2017-2020
16	Quyết định 915/QĐ-TTg ngày 02/7/2016	Chính sách hỗ trợ để chuyển đổi từ trồng lúa sang trồng ngô tại vùng trung du miền núi phía Bắc, Bắc Trung bộ, đồng bằng sông Cửu Long, duyên hải Nam Trung bộ và Tây nguyên
17	Nghị định 168/2016/NĐ - CP ngày 27/12/2016	Quy định về khoán rừng, vườn cây và diện tích mặt nước trong các ban quản lý rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên nông, lâm nghiệp nhà nước
18	Quyết định 886/QĐ-TTg ngày 16/6/2017	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016-2020
19	Nghị định 02/2017/NĐ - CP ngày 09/1/2017	Về cơ chế, chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh
20	Nghị định 98/2018/NĐ - CP ngày 05/7/2018	Về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp
21	Nghị định 58/2018 ngày 18/4/2018	Về bảo hiểm nông nghiệp
22	Quyết định 445/QĐ-TTg ngày 21/3/2016	Phê duyệt Đề án “Thí điểm hoàn thiện, nhân rộng mô hình hợp tác xã kiểu mới tại vùng đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2016 - 2020”
23	Quyết định 368/QĐ-TTg ngày 12/3/2014	Phê duyệt đề án xây dựng cầu nông thôn các tỉnh miền núi phía bắc, miền trung, tây nguyên giai đoạn 2014 - 2020



TT	Số Quyết định	Trích yếu
24	Nghị định 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018	Về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn
25	Quyết định 28/2014/QĐ-TTg ngày 7/4/2014 và Quyết định 60/2014/QĐ-TTg ngày 30/10/2014	Quy định về cơ cấu biểu giá bán lẻ điện
26	Nghị định 55/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2015	Về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn
27	Quyết định 31/2007/QĐ-TTg ngày 5/3/2007; Quyết định 306/QĐ-TTg ngày 26/2/2016 và Quyết định 750/QĐ-TTg ngày 1/6/2015	Về Tín dụng đối với hộ gia đình sản xuất, kinh doanh tại vùng khó khăn
28	Quyết định 92/2009/QĐ-TTg ngày 8/7/2009 và Quyết định 307/QĐ-TTg ngày 26/2/2016	Về Tín dụng đối với thương nhân hoạt động thương mại tại vùng khó khăn
29	Quyết định 15/2013/QĐ-TTg ngày 23/2/2013 và QĐ 1826/QĐ-TTg ngày 9/10/2013	Về tín dụng đối với hộ cận nghèo
30	Quyết định 157/2007/QĐ-TTg ngày 27/9/2007; Quyết định 1196/QĐ-TTg ngày 19/7/2013 và Quyết định 750/QĐ-TTg ngày 1/6/2015	Về tín dụng đối với học sinh, sinh viên
31	QĐ 105/2002/QĐ-TTg ngày 2/8/2002; QĐ 204/2005/QĐ-TTg ngày 15/8/2005; QĐ 09/2012/QĐ-TTg ngày 10/2/2012	Về chính sách cho các hộ dân vùng ngập lũ mua trả chậm nền nhà và nhà ở trong các cụm, tuyến dân cư ở các tỉnh ĐBSCL
32	Quyết định 62/2004/QĐ-TTg ngày 16/4/2004; Quyết định 18/2014/QĐ-TTg ngày 3/3/2014 và Quyết định 750/QĐ-TTg ngày 1/6/2015	Về Chương trình cho vay về nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn
33	Quyết định 365/2004/QĐ-NHNN ngày 13/4/2004; Quyết định 750/QĐ-TTg ngày 1/6/2015	.- Quyết định số 365/2004/QĐ-NHNN ngày 13/4/2004 Chương trình cho vay đối với người lao động VN đi làm việc ở nước ngoài. .- Quyết định số 750/QĐ-TTg ngày 1/6/2015 điều chỉnh giảm lãi suất cho vay đối với một số chương trình tín dụng chính sách tại NHCSXH
34	Quyết định 51/2008/QĐ-TTg ngày 24/4/2008	Chính sách hỗ trợ của Nhà nước đối với cơ sở sản xuất kinh doanh dành riêng cho người lao động là người tàn tật.
35	Quyết định 29/2014/QĐ-TTg ngày 26/4/2014	Tín dụng đối với hộ gia đình và người nhiễm HIV, người sau cai nghiện ma túy, người điều trị cai nghiện các dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế, người bán dâm hoàn lương
36	Quyết định 28/2015/QĐ-TTg	Về tín dụng đối với hộ mới thoát nghèo

TT	Số Quyết định	Trích yếu
37	Quyết định 09/2016/QĐ-TTg ngày 02/3/2016	Về tín dụng đối với học sinh, sinh viên Y khoa sau khi đã tốt nghiệp, trong thời gian thực hành tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh để được cấp chứng chỉ hành nghề
38	Nghị định số 06/NĐ-CP ngày 05/01/2018	Quy định chính sách hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo và chính sách đối với giáo viên mầm non
39	Nghị định 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018	Về phát triển ngành nghề nông thôn
40	Nghị định 61/2015/NĐ-CP ngày 9/7/2015	Quy định về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ quốc gia về việc làm
41	Quyết định 889/QĐ- TTg ngày 20/6/2017	Phê duyệt Chương trình mục tiêu giáo dục nghề nghiệp - việc làm và an toàn lao động giai đoạn 2016-2020
42	Quyết định 81/2005/QĐ-TTg ngày 18/4/2005	Về danh sách hỗ trợ dạy nghề ngắn hạn cho lao động nông thôn
43	Quyết định 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 và Quyết định 971/QĐ-TTg ngày 1/7/2015	Về Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020
44	Quyết định 52/2012/ QĐ-TTg ngày 16/11/2012	Chính sách hỗ trợ giải quyết việc làm và đào tạo nghề cho lao động bị thu hồi đất nông nghiệp
45	Quyết định 1465/ QĐ -TTg ngày 21/8/2013	Thực hiện thí điểm ký quỹ đối với người lao động đi làm việc tại Hàn Quốc theo chương trình cấp phép việc làm cho lao động nước ngoài của Hàn Quốc.
46	Quyết định 46/2015/QĐ-TTg ngày 9/7/2015	Quy định chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng
47	Quyết định 705/QĐ-TTg ngày 8/5/2013	Quyết định về việc nâng mức hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế cho một số đối tượng người thuộc hộ gia đình cận nghèo.
48	Quyết định 1340/QĐ-TTg ngày 8/7/2016	Phê duyệt chương trình sữa học đường cải thiện tình trạng dinh dưỡng góp phần nâng cao tầm vóc trẻ em mẫu giáo và tiểu học đến năm 2020
49	Quyết định 1598/QĐ-TTg ngày 26/10/2012	Quyết định về việc phê duyệt dự án công bố, phổ biến tài sản văn hóa văn nghệ dân gian các dân tộc Việt Nam giai đoạn II (2013 – 2017)
50	Quyết định 1558/QĐ-TTg ngày 5/8/2016	Phê duyệt đề án “bảo tồn, phát huy giá trị tác phẩm văn học, nghệ thuật các dân tộc thiểu số việt nam”

TT	Số Quyết định	Trích yếu
51	Quyết định 2493/QĐ-TTg ngày 22/12/2016	Phê duyệt Đề án Kiểm kê, sưu tầm, bảo quản, trưng bày, tuyên truyền di sản văn hóa truyền thống điển hình của các dân tộc thiểu số Việt Nam, giai đoạn 2017 - 2020
52	Quyết định 936/QĐ-TTg ngày 30/6/2017	Phê duyệt Chương trình mục tiêu phát triển văn hóa giai đoạn 2016 - 2020
53	Quyết định 1168/QĐ-TTg ngày 20/7/2015	Phê duyệt chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đến năm 2020
54	Nghị định 112/2011/NĐ-CP ngày 05/12/2011	Nghị định về công chức xã, phường, thị trấn
55	Quyết định 567/QĐ-TTg ngày 22/4/2014	Phê duyệt Đề án bồi dưỡng nâng cao năng lực quản lý nhà nước cho cán bộ, công chức trẻ ở xã giai đoạn 2014 - 2020.
56	Quyết định số 771/QĐ-TTg ngày 26/6/2018	Phê duyệt Đề án "Bồi dưỡng kiến thức dân tộc đối với cán bộ, công chức, viên chức giai đoạn 2018 - 2025"
57	Quyết định 64/2014/QĐ-TTg ngày 18/11/2014	Về chính sách đặc thù về di dân, tái định cư các dự án thủy lợi, thủy điện
58	Quyết định 801/QĐ-TTg ngày 4/6/2010	Phê duyệt Quy hoạch tổng thể di dân, tái định cư dự án thủy điện Sơn La
59	Quyết định 1776/QĐ-TTg ngày 21/11/2012	Phê duyệt chương trình bố trí dân cư các vùng: thiên tai, đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, di cư tự do, khu rừng đặc dụng giai đoạn 2013 - 2015 và định hướng đến năm 2020.
60	Quyết định 162/QĐ-TTg ngày 25/1/2016	Phê duyệt Phương án "Sắp xếp, ổn định dân cư cho người di cư tự do từ nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào trở về Nước"
61	Quyết định 1748/QĐ-TTg ngày 29/9/2014	Đề án tổng thể đối với người dân di cư tự do từ Campuchia về Việt Nam
62	Quyết định 2351/QĐ-TTg ngày 24/12/2010	Phê duyệt Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011 - 2020.
63	Quyết định 1696/QĐ -TTg ngày 2/10/2015	Phê duyệt chương trình hành động quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2016 - 2020
64	Quyết định số 419/QĐ -TTg ngày 05/4/2017	Phê duyệt chương trình quốc gia về giảm phát thải khí nhà kính thông qua hạn chế mất và suy thoái rừng; bảo tồn, nâng cao trữ lượng các - bon và quản lý bền vững tài nguyên rừng đến năm 2030



Phụ lục 6

**BẢNG THÔNG KÊ CÁC CHÍNH SÁCH DO ĐỊA PHƯƠNG BAN HÀNH GIAI ĐOẠN 2016 -2020**

(Kèm theo báo cáo số: 426/BC-CP ngày 04/10/2018 của Chính phủ)

TT	Tỉnh	Trích yếu văn bản
1	Bắc Kạn	<p>1- Nghị quyết số 02/2016/NQ-HĐND ngày 26/4/2016 về việc quy định mức hỗ trợ tăng thêm ngoài mức hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế quy định tại Nghị định số 105/2014/NĐ-CP ngày 15/11/2014 của Chính phủ.</p> <p>2- Quyết định số 1579/QĐ-UBND ngày 09/10/2015 về kế hoạch truyền thông hướng tới đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2015-2020; Quyết định số 1817/QĐ-UBND ngày 9/11/2015 quy định về đối thoại chính sách giảm nghèo trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.</p> <p>3- Nghị quyết 40/2017/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn về quy định mức hỗ trợ tăng thêm ngoài mức hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế quy định tại Nghị quyết 40/NQ-CP cho đối tượng thuộc hộ nghèo đa chiều thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản khác từ năm 2018-2020 trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.</p>
2	Hà Giang	<p>1- Nghị quyết số 87/NQ-HĐND ngày 14/7/2017 về Đề án quy tụ các hộ dân sống rải rác ở các sườn núi cao, vùng thiên tai ĐBKK, biên giới về sống tập trung tại các thôn bản gắn với XD NTM.</p> <p>2- Nghị quyết 209/2015/NQ-HĐND; Nghị quyết số 86/2017/NQ-HĐND về chính sách khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa.</p> <p>3- Nghị quyết 206/2015/NQ-HĐND ngày 10/12/2015; Nghị quyết 120/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 về chính sách khuyến khích phát triển kinh tế biên mậu.</p> <p>4- Nghị quyết 14/2010/NQ-HĐND ngày 13/7/2010 về chính sách hỗ trợ lãi xuất vay vốn đi xuất khẩu lao động tại chi nhánh ngân hàng NN&amp;PTNT tỉnh Hà giang đối với lao động không thuộc hộ nghèo, huyện nghèo trên địa bàn tỉnh Hà giang.</p> <p>5- Nghị quyết 47/2012/NQ-HĐND ngày 14/12/2012, Chính sách hỗ trợ về lao động, việc làm và dạy nghề.</p> <p>6- Nghị quyết 22/2011/NQ-HĐND ngày 15/7/2011; Nghị quyết 88/2013/NQ-HĐND ngày 26/4/2013 về chính sách hỗ trợ học sinh bán trú, học sinh nghèo, quản lý...</p> <p>7- Nghị quyết 85/2017/NQ-HĐND ngày 14/7/2017 về chính sách hỗ trợ kinh phí đầu tư cơ sở hạ tầng đối với các dự án xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục và y tế trên địa bàn tỉnh Hà giang giai đoạn 2017 - 2025.</p>

TT	Tỉnh	Trích yếu văn bản
		<p>8- Nghị quyết 36/2016/NQ-HĐND ngày 21/7/2016 về quy định mức hỗ trợ đóng BHYT đối với một số đối tượng trên địa bàn</p> <p>9- Nghị quyết 35/2016/NQ-HĐND ngày 21/7/2016 về chính sách khuyến khích phát triển du lịch.</p> <p>10- Quyết định 844/QĐ-UBND ngày 08/5/2013 về Đề án gắn giáo dục với dạy nghề cho học viên các TTGD TX trên địa bàn tỉnh Hà Giang.</p> <p>11- Quyết định 352/QĐ-UBND ngày 03/3/2014 về phương án hỗ trợ hộ nghèo, cận nghèo chưa có trâu, bò để phát triển chăn nuôi trâu, bò sinh sản trên địa bàn tỉnh Hà Giang.</p>
3	Tuyên Quang	<p>Nghị quyết số 01/2017/NQ-HĐND ngày 24/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang quy định chính sách ưu đãi đối với học sinh trường Trung học phổ thông Chuyên tỉnh Tuyên Quang và học sinh tham gia đội tuyển của tỉnh dự thi chọn học sinh giỏi quốc gia.</p>
4	Lào Cai	<p>Quyết định số 86/2016/QĐ-UBND ngày 31/8/2016 về hỗ trợ kinh phí cho các xã thuộc huyện Si Ma Cai, tỉnh Lào Cai thực hiện giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 (Ngoài các chương trình hỗ trợ theo quy định; Ngân sách tỉnh hỗ trợ 02 tỷ đồng/xã/năm thực hiện giảm nghèo bền vững(Nội dung hỗ trợ do các xã đề xuất).2- Quyết định số 96/2016/QĐ-UBND ngày 07/9/2016 Quy định hỗ trợ lãi suất tiền vay ngân hàng cho các dự án đầu tư phát triển sản xuất, chế biến sản phẩm nông nghiệp đối với các huyện có tỷ lệ hộ nghèo cao trên địa bàn tỉnh Lào Cai giai đoạn 2016-2020.</p>
5	Lạng Sơn	<p>1 - Quyết định số 2713/QĐ-UBND ngày 20/11/2012 về việc hỗ trợ 30% mệnh giá mua thẻ bảo hiểm y tế cho hộ cận nghèo trên địa bàn;</p> <p>2- văn bản số 2251/UBND-KT ngày 16/6/2017 về việc hỗ trợ 30% mệnh giá mua thẻ bảo hiểm y tế cho hộ nghèo đa chiều thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản trên địa bàn;</p> <p>3- Kế hoạch số 02/KH-UBND ngày 05/01/2017, trong đó hỗ trợ thêm cho 3.919 hộ nghèo trên địa bàn theo Quyết định số 33/2015/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ (hỗ trợ thêm bằng tiền mặt cho mỗi hộ là 5 triệu đồng).</p>
6	Bắc Giang	<p>1- Quyết định số 1564/QĐ-UBND ngày 24/8/2015 Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động đồng bào vùng DTTS&amp;MN tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2016-2020.</p> <p>2- Nghị quyết số 34/2015/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Bắc Giang, ngày 11/12/2015 Chính sách hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng đối với 36 thôn, bản đặc biệt khó khăn nhất tỉnh Bắc Giang, giai đoạn 2016-2028.</p> <p>3 -Nghị quyết số 12/2018/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Bắc Giang, ngày 11/7/2018 Chính sách hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng đối với 36 thôn, bản đặc biệt khó khăn nhất tỉnh Bắc Giang, giai đoạn 2019-2021.</p>

TT	Tỉnh	Trích yếu văn bản
		<p>4- Quyết định số 171/QĐ-UBND Phê duyệt một số chỉ tiêu thực hiện các Mục tiêu phát triển Thiên niên kỉ đối với đồng bào dân tộc thiểu số tỉnh Bắc Giang gắn với mục tiêu phát triển bền vững sau năm 2015 Quyết định số 171/QĐ-UBND.</p> <p>5- Nghị quyết số 36/2015/NQ-HĐND ngày 11/12/2015 của HĐND tỉnh Quy định mức hỗ trợ đóng BHYT cho người thuộc hộ gia đình cận nghèo trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2016-2019.</p> <p>6- Nghị quyết số 03/2014/NQ-HĐND ngày 11/4/2014 Quy định mức hỗ trợ đầu tư xây dựng một số hạng mục công trình ở các xã xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2014 - 2016.</p> <p>7- Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 09/8/2016 Sửa đổi tiêu mục 6.2, tiết b.1, điểm 1, Khoản 3, Điều 1 Nghị quyết số 03/2014/NQ-HĐND ngày 11/4/2014 của HĐND tỉnh về quy định mức hỗ trợ cho các xã nghèo, xã đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm 2016.</p> <p>8- Nghị quyết số 42/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 Quy định mức hỗ trợ đầu tư công trình cấp nước sạch tập trung trên địa bàn các xã miền núi và xã, thôn ĐBKK thuộc 04 huyện Sơn Động, Lục Ngạn, Lục Nam, Yên Thế tỉnh Bắc Giang.</p> <p>9- Quyết định 747/2016/QĐ-UBND, ngày 20/12/2016 Ban hành Quy định hỗ trợ đầu tư và quản lý, khai thác công trình cấp nước sạch tập trung trên địa bàn nông thôn tỉnh Bắc Giang.</p> <p>10- QĐ số 1564/QĐ-UBND ngày 24/8/2015 Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động đồng bào vùng dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2016-2020.</p> <p>11- QĐ số 256/2014/QĐ- UBND ngày 12/5/2014 Quy định một số chính sách đối với người có uy tín trong vùng đồng bào DTTS trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.</p>
7	Phú Thọ	<p>1- Quyết định số 1222/QĐ-UBND ngày 30/5/2014 về hỗ trợ kinh phí từ ngân sách cấp tỉnh thực hiện mua Thẻ Bảo hiểm y tế cho người thuộc hộ gia đình cận nghèo trên địa bàn tỉnh Phú Thọ (hỗ trợ 10% mức đóng BHYT hộ cận nghèo).</p> <p>2- Dự án Norred – Dự án Hỗ trợ y tế các tỉnh vùng Đông Bắc Bộ và Đồng bằng sông Hồng hỗ trợ 20% mức đóng BHYT người thuộc hộ cận nghèo tham gia theo hộ gia đình).</p>
8	Hòa Bình	<p>1- Chính sách hỗ trợ tiền tết cho người nghèo</p> <p>2- Chính sách hỗ trợ tiền điện</p> <p>3- Quyết định 73/QĐ-UBND ngày 20/01/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt đề án đầu tư 36 thôn, bản khó khăn nhất của tỉnh Hòa Bình trong đó tập trung đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, hỗ trợ phát triển sản xuất, hỗ trợ bảo tồn và phát huy</p>

TT	Tỉnh	Trích yếu văn bản
		<p>những giá trị văn hóa bản địa đặc sắc, hỗ trợ học nghề cho các đối tượng có nhu cầu học nghề.</p> <p>4 - Hỗ trợ 10% mức đóng BHYT cho hộ cận nghèo (do trên địa bàn tỉnh còn có Dự án Norred – Dự án Hỗ trợ y tế các tỉnh vùng Đông Bắc Bộ và Đồng bằng sông Hồng hỗ trợ 20% mức đóng BHYT người thuộc hộ cận nghèo tham gia theo hộ gia đình).</p>
9	Điện Biên	<p>1 - Nghị quyết số 78/2017/NQ-HĐND ngày 9/12/2017 quy định mức hỗ trợ đóng BHYT cho người thuộc hộ gia đình nghèo đa chiều thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản khác (không bị thiếu hụt BHYT) trên địa bàn tỉnh Điện Biên, hỗ trợ 100% (NSTW 70%, NSĐP 30%).</p> <p>2 - Quyết định 10/2018/QĐ-UBND ngày 30/01/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên về quy định mức hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế cho người thuộc hộ gia đình nghèo đa chiều thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản khác (không bị thiếu hụt bảo hiểm y tế) trên địa bàn tỉnh Điện Biên.</p> <p>3 - Nghị quyết số 26/2016/NQ-HĐND ngày 11/10/2016 quy định mức đóng BHYT cho người thuộc hộ gia đình cận nghèo, hộ gia đình làm nông, lâm, ngư nghiệp có mức sống trung bình và học sinh, sinh viên trên địa bàn tỉnh Điện Biên. Trong đó, người thuộc hộ cận nghèo (NSTW hỗ trợ 70%, NS tỉnh hỗ trợ 30%); người thuộc hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp có mức sống trung bình hỗ trợ 50% (NSTW 30%, NSĐP 20%); học sinh, sinh viên: hỗ trợ 50% (NSTW 30%, NSĐP 20%).</p>
10	Sơn La	<p>1- NQ số 56/NQ-HĐND ngày 21/7/2017 về việc phê duyệt Đề án sắp xếp hỗ trợ, ổn định các điểm dân cư cách xa trung tâm bản trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2017 - 2020.</p> <p>2 - Nghị quyết số 50/2013/NQ-HĐND ngày 12/7/2013 về chính sách Quy định mức chi hỗ trợ phổ cập.</p> <p>3 - Nghị quyết số 129/2015/NQ-HĐND ngày 10/12/2015 của HĐND tỉnh về chính sách hỗ trợ học sinh qua sông, hồ để đi học.</p> <p>4 - Nghị quyết số 82/2014/NQ-HĐND ngày 16/7/2014 và NQ số 21/2016 của HĐND tỉnh về chính sách khuyến khích nâng cao chất lượng dạy và học.</p> <p>5 - Nghị quyết số 61/2013/NQ-HĐND ngày 12/12/2015; Nghị quyết số 81/2014/NQ-HĐND ngày 16/7/2014; Nghị quyết số 132/2016/NQ-HĐND ngày 22/3/2016; Nghị quyết số 20/2016/NQ-HĐND ngày 20/12/2016; Nghị quyết số 41/2017/NQ-HĐND ngày 15/3/2017 về chính sách hỗ trợ tổ chức nấu ăn cho trường phổ thông có học sinh bán trú.</p> <p>6 - Nghị quyết số 08/2016/NQ-HĐND ngày 03/8/2016 của HĐND tỉnh về chính sách trang bị SGK cho các trường tiểu học, THCS công lập phục vụ học sinh diện chính sách.</p> <p>7- Nghị quyết số 52/2017/NQ-HĐND ngày 21/7/2017 về chính sách hỗ trợ cán bộ quản lý, giáo viên, học sinh trường THPT chuyên và các trường PTDT nội trú.</p>



TT	Tỉnh	Trích yếu văn bản
		<p>8- Nghị quyết số 62/2013/NQ-HĐND ngày 12/12/2013 và Nghị quyết số 42/2017/NQ-HĐND ngày 15/3/2017 về chính sách hỗ trợ Cối với lưu học sinh các tỉnh nước CHDCND Lào thuộc diện đào tạo theo chương trình hợp tác với tỉnh.</p> <p>9- Nghị quyết số 93/2014/NQ-HĐND ngày 17/9/2014 và Nghị quyết số 58/2017/NQ-HĐND ngày 21/7/2017 của HĐND tỉnh về Chính sách quy định vùng thiếu nước sinh hoạt hợp vệ sinh; thời gian và mức trợ cấp tiền mua, vận chuyển nước sinh hoạt hợp vệ sinh đối với cán bộ, công chức công tác ở vùng có điều kiện KT - XH ĐBKK.</p> <p>10- Nghị quyết số 92/2014/NQ-HĐND ngày 17/9/2014 của HĐND tỉnh về Chính sách hỗ trợ, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức, viên chức tỉnh Sơn la giai đoạn 2015 -2020.</p> <p>11- Quyết định số 633/2009/QĐ-UBND ngày 28/3/2014 của UBND tỉnh chính sách về phụ cấp cán bộ kiêm nhiệm cho lãnh đạo tại trung tâm học tập cộng đồng.</p>
11	Quảng Ninh	<p>1- Quyết định số 1988/QĐ-UBND ngày 07/8/2013 về ban hành chương trình hành động thực hiện NQ số 07-NQ/TU ngày 29/5/2013 của ban Thường vụ Tỉnh ủy.</p> <p>2 - Quyết định số 2177/QĐ-UBND ngày 26/8/2013 về một số cơ chế, chính sách khuyến khích đối với các hộ dân ra sinh sống lâu dài tại đảo Trần, huyện Cô Tô, tỉnh Quảng ninh.</p> <p>3 - Quyết định số 2369/QĐ-UBND ngày 10/9/2013 quy định áp dụng chi tiết mức hỗ trợ đối với hộ di dân thuộc chương trình bố trí, sắp xếp dân cư trên địa bàn tỉnh theo Quyết định số 1776/QĐ-TTg ngày 21/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ.</p> <p>4 - Quyết định số 3505/QĐ-UBND ngày 23/12/2013 về việc ban hành Quy định về tiêu chí và định mức phân bổ vốn hỗ trợ đầu tư phát triển từ nguồn ngân sách tỉnh thuộc Chương trình XDNTM giai đoạn 2014 - 2020.</p> <p>5 - Quyết định số 161/QĐ-UBND ngày 22/01/2014 về phê duyệt chương trình giảm nghèo bền vững tỉnh Quảng ninh giai đoạn 2014 - 2015 và định hướng đến năm 2020.</p> <p>6 - Quyết định số 1678/QĐ-UBND ngày 05/8/2014 về quy định áp dụng mức hỗ trợ thực hiện dự án phát triển sản xuất thuộc chương trình 135 giai đoạn 2014 -2015.</p> <p>7 - Nghị Quyết số 164/NQ-HĐND ngày 18/11/2014 về việc ban hành chính sách khuyến khích phát triển sản xuất hàng hóa nông nghiệp tập trung tỉnh Quảng ninh giai đoạn 2014 - 2016.</p> <p>8 - Quyết định số 236 /QĐ-UBND ngày 27/01/2015 về phê duyệt Đề án hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt cho hộ đồng bào DTTS nghèo và hộ nghèo ở xã, thôn, bản ĐBKK trên địa bàn tỉnh Quảng ninh theo Quyết định số 755/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.</p>

TT	Tỉnh	Trích yếu văn bản
		<p>9 - Quyết định số 2242/QĐ-UBND ngày 04/8/2015 về quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Dân tộc tỉnh.</p> <p>10 - Kế hoạch số 6578/KH-UBND ngày 30/10/2015 về thực hiện Đề án giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào DTTS giai đoạn 2015 - 2020 ( giai đoạn I ) trên địa bàn tỉnh Quảng ninh .</p> <p>11 - Quyết định số 4204/QĐ-UBND ngày 24/12/2015, Quyết định số 102/QĐ-UBND ngày 10/01/2017 về chính sách hỗ trợ lãi suất vốn vay đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng ninh giai đoạn 2016 - 2020.</p> <p>12 - Nghị Quyết số 16/2016/NQ-HĐND ngày 27/7/2016 phân cấp nhiệm vụ chi đầu tư phát triển; nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển trong cân đối ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách cấp huyện giai đoạn 2017 -2020.</p> <p>13 - Nghị Quyết số 11/2016/NQ-HĐND ngày 27/7/2016 về chính sách đặc thù khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp tỉnh Quảng ninh đến năm 2017.</p> <p>14 - Quyết định số 2488/QĐ- UBND ngày 05/8/2016 về phê duyệt một số chỉ tiêu thực hiện các mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ đối với đồng bào DTTS gắn với mục tiêu phát triển bền vững của tỉnh Quảng ninh giai đoạn 2016 -2020 và định hướng đến năm 2025.</p> <p>15 - Quyết định số 2537/QĐ- UBND ngày 10/8/2016 về ban hành Kế hoạch thực hiện chiến lược công tác dân tộc đến năm 2020 và Chương trình hành động thực hiện NQ số 07-NQ/TU ngày 29/5/2013 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy giai đoạn 2016 – 2020.</p> <p>16 - Quyết định số 2599/QĐ- UBND ngày 15/8/2016 về chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc chương trình 135 giai đoạn 2016 -2020 trên địa bàn tỉnh Quảng ninh.</p> <p>17- Quyết định số 3197/QĐ- UBND ngày 30/9/2016 về chính sách hỗ trợ chăn nuôi nông hộ trên địa bàn tỉnh Quảng ninh giai đoạn 2016 – 2020.</p> <p>18 - Nghị Quyết số 50/2016/NQ- HĐND ngày 07/12/2016 về bố trí nguồn lực đưa các xã, thôn ra khỏi diện ĐBKK, hoàn thành mục tiêu chương trình 135 giai đoạn 2017 - 2020 trên địa bàn tỉnh Quảng ninh.</p> <p>19 - Quyết định số 4505/QĐ- UBND ngày 30/12/2016 về ban hành kế hoạch hành động về bình đẳng giới và phòng ngừa, ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới giai đoạn 2016 -2020 tỉnh Quảng ninh.</p> <p>20 - Quyết định số 196/QĐ- UBND ngày 17/01/2017 về phê duyệt Đề án nhiệm vụ và giải pháp đưa các xã, thôn ra khỏi diện ĐBKK, hoàn thành mục tiêu chương trình 135 giai đoạn 2017 - 2020 trên địa bàn tỉnh Quảng ninh.</p> <p>21 - Kế hoạch số 1724/KH- UBND ngày 17/03/2017 về thực hiện Đề án tăng cường vai trò của người có uy tín trong vùng DTTS</p>

TT	Tỉnh	Trích yếu văn bản
		<p>trên địa bàn tỉnh Quảng ninh.</p> <p>22 - Quyết định số 899/QĐ- UBND ngày 29/3/2017 về việc quy định điều kiện áp dụng chính sách khuyến khích phát triển sản xuất hàng hóa nông nghiệp tập trung trên địa bàn tỉnh Quảng ninh giai đoạn 2017 – 2020 theo NQ số 45/2016/NQ-HĐND của HĐND tỉnh.</p> <p>23 - Quyết định số 1568/2017/QĐ- UBND ngày 18/5/2017 về chính sách hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh trên địa bàn tỉnh Quảng ninh.</p> <p>24 - Quyết định số 2321/QĐ- UBND ngày 16/6/2017 về việc ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Quyết định 1008/QĐ-TTg, ngày 02/6/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án " tăng cường tiếng Việt cho trẻ mầm non, học sinh tiểu học vùng DTTS giai đoạn 2016 - 2020, định hướng đến năm 2025" trên địa bàn tỉnh Quảng ninh.</p> <p>25 - Quyết định số 2309 /QĐ- UBND ngày 16/6/2017 về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung Quyết định số 3197 của UBND tỉnh quy định chi tiết một số nội dung và mức hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ trên địa bàn tỉnh Quảng ninh giai đoạn 2016 - 2020.</p> <p>26 - Quyết định số 2844/QĐ-UBND ngày 24/7/2017 về phê duyệt danh mục chủng loại máy, thiết bị nông nghiệp phục vụ chuyển đổi nghề theo QĐ 2085/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.</p> <p>27 - Kế hoạch số 23/KH-UBND ngày 16/8/2017 về triển khai thực hiện NQ số 52/NQ-CP về " đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực các DTTS giai đoạn 2016 - 2020, định hướng đến năm 2030" trên địa bàn tỉnh Quảng ninh.</p> <p>28 - Kế hoạch số 55/KH-UBND ngày 24/10/2017 về thực hiện Quyết định số 1163/QĐ-TTg phê duyệt Đề án " Đẩy mạnh công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào vùng DTTS miền núi giai đoạn 2017 - 2021" trên địa bàn tỉnh Quảng ninh.</p> <p>29 - Nghị quyết số 82/2017/NQ-HĐND ngày 27/10/2017 về kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách cấp tỉnh giai đoạn 2016-2020.</p> <p>30 - Quyết định số 18/2017/QĐ- UBND ngày 22/11/2017 về việc ban hành mức hỗ trợ trồng rừng sản xuất, phát triển lâm sản ngoài gỗ theo Nghị định 75/2015/NĐ-CP trên địa bàn tỉnh Quảng ninh giai đoạn 2017-2020.</p>
12	Thái Nguyên	<p>Nghị quyết số 04/2018/NQ-HĐND ngày 13/7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định hỗ trợ 30% mức đóng bảo hiểm y tế cho người thuộc hộ nghèo thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản khác (không bị thiếu hụt bảo hiểm y tế) trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.</p>

TT	Tỉnh	Trích yếu văn bản
13	Ninh Bình	<p>1 - Nghị Quyết 31/NQ-HĐND ngày 10/12/2015 về hỗ trợ kinh phí đóng bảo hiểm y tế cho một số đối tượng có hộ khẩu thường trú tại tỉnh Ninh Bình;</p> <p>2 - Quyết định số 01/2014/QĐ-UBND ngày 10/12/2015 về Ban hành Quy định trình tự, thủ tục, nội dung và mức chi hỗ trợ một phần chi phí khám, chữa bệnh cho người nghèo trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.</p> <p>3 - Nghị quyết 24/2017/NQ-HĐND ngày 6/7/2017 về hỗ trợ xuất khẩu lao động</p>
14	Thanh Hóa	<p>1 - QĐ số 2181/QĐ-UBND ngày 25/6/2013 về đề án thực hiện nếp sống VH trong tang lễ vùng đồng bào Mông tỉnh Thanh Hóa</p> <p>2 - QĐ số 3715/QĐ-UBND ngày 25/9/2015 về đề án "Giảm thiểu tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong đồng bào DTTS tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020"</p> <p>3 - QĐ số 2083/QĐ-UBND ngày 16/6/2016 về đề án "Ổn định đời sống và phát triển kinh tế - xã hội đồng bào Khơ Mú tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020"</p> <p>4 - QĐ số 2009/QĐ-UBND ngày 02/6/2015 về đề án "Ổn định sản xuất, đời sống và phát triển kinh tế - xã hội các bản dân tộc Mông, huyện Quan Sơn giai đoạn 2016-2020"</p> <p>5 - QĐ số 4734/QĐ-UBND ngày 07/12/2016 về đề án "Xây dựng điểm điển hình giảm nghèo nhanh và bền vững tại các huyện nghèo tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2016-2020"</p> <p>6 - NQ số 29/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của HĐND tỉnh về công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và thương mại</p> <p>7 - QĐ số 4438/QĐ-UBND ngày 11/12/2014 về đề án "Phát triển cây trồng, vật nuôi và các sản phẩm đặc sản trên địa bàn các huyện miền núi tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020"</p> <p>8 - QĐ số 482/QĐ-UBND ngày 09/02/2015 về đề án "Hỗ trợ giảm nghèo cho các xã có tỷ lệ nghèo cao vùng miền núi, không nằm trong danh mục xã ĐBKK CT 135 giai đoạn III"</p> <p>9 - QĐ số 4620/QĐ-UBND ngày 10/11/2015 về đề án "Bảo tồn phát triển nghề, làng nghề truyền thống vùng DTTS tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2016 -2020"</p>
15	Nghệ An	<p>1 - Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 04/8/2016; Quyết định số 56/2016/QĐ-UBND ngày 29/9/2016 Về một số cơ chế chính sách hỗ trợ giảm nghèo đối với các xã có tỷ lệ nghèo từ 30% trở lên ngoài Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP trên địa bàn tỉnh Nghệ An giai đoạn 2016-2020. Các chính sách giảm nghèo do tỉnh ban hành thực hiện trong giai đoạn 2016 – 2020 gồm: hỗ trợ khai hoang phục hóa; hỗ trợ xuất khẩu lao động; luân chuyển, tăng cường cán bộ, công chức về làm việc tại các xã; hỗ trợ làm chuồng trại chăn nuôi đại gia súc, gia súc.</p> <p>2 - Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 04/8/2016 Quy định mức hỗ trợ đóng BHYT cho người thuộc hộ gia đình cận nghèo trên</p>

TT	Tỉnh	Trích yếu văn bản
		địa bàn tỉnh Nghệ An giai đoạn 2016-2020. Mức hỗ trợ (ngoài 70% mức đóng BHYT do Trung ương hỗ trợ) như sau: năm 2016 hỗ trợ 10%, năm 2017 hỗ trợ 15%, năm 2018 hỗ trợ 20%, năm 2019 hỗ trợ 25%, năm 2020 hỗ trợ 30% kinh phí đóng BHYT.
16	Hà Tĩnh	Quyết định 2961/QĐ-UBND ngày 13/10/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội vùng thường xuyên ngập lụt trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh
17	Quảng Ngãi	<p>1 - Quyết định số 37/2017/QĐ- UBND ngày 02/6/2017 về Chính sách hỗ trợ, biểu dương, khen thưởng đối với hộ gia đình, thôn, xã, huyện thoát nghèo ở vùng miền núi tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2016 - 2020.</p> <p>2 - Quyết định số 1693/QĐ-UBND ngày 19/9/2016 về kế hoạch triển khai thực hiện Chương trình giáo dục đời sống gia đình trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020.</p> <p>3 - Quyết định 68/2017/QĐ-UBND ngày 03/10/2017 về chính sách hỗ trợ sinh viên, học viên cao học, nghiên cứu sinh là người DTTS thuộc vùng DTTS và miền núi của tỉnh Quảng Ngãi từ năm học 2017 - 2018 đến năm học 2020 - 2021.</p> <p>4 - Quyết định 829/QĐ-UBND ngày 04/5/2017 về Đề án nâng cao hiệu quả phòng, chống suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi các huyện miền núi của tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2017 - 2020.</p> <p>5 - Nghị quyết số / NQ- HĐND tỉnh về chính sách cấp không thu tiền một số mặt hàng thiết yếu cho đồng bào DTTS ở vùng miền núi của tỉnh nhân dịp tết nguyên đán hàng năm.</p> <p>6 - NQ số 56/2017/NQ-HĐND ngày 15/7/2017 về Chính sách hỗ trợ đầu tư trồng rừng nguyên liệu gỗ lớn; hỗ trợ, khuyến khích trồng cây gỗ nguy cấp, quý, hiếm trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020</p>
18	Quảng Nam	<p>Ban hành Nghị quyết số 13/2017/NQ-HĐND ngày 19/4/2017 về chính sách khuyến khích thoát nghèo tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2017-2021 với các chính sách cụ thể:</p> <p>1 - Chính sách khuyến khích đối với hộ nghèo về tiêu chí thu nhập có khả năng thoát nghèo và có đăng ký cam kết thoát nghèo bền vững.</p> <p>2 - Chính sách đối với hộ cận nghèo đăng ký cam kết vượt qua chuẩn cận nghèo và thoát cận nghèo bền vững.</p> <p>3 - Một số chính sách khuyến khích bổ sung để hỗ trợ thoát nghèo bền vững: Chính sách khuyến khích giải quyết việc làm, tạo thu nhập cho lao động hộ nghèo và cận nghèo; Chính sách thưởng cho cộng đồng thôn có hộ thoát nghèo.</p>
19	Quảng Trị	1 - Nghị quyết số 24/NQ- HĐND ngày 14/12/2016 của HĐND tỉnh về dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2017. Theo đó, trích Ngân sách địa phương tỉnh 3.222 triệu đồng để hỗ trợ 30% kinh phí mua thẻ BHYT cho đối tượng người thuộc hộ cận nghèo trên địa bàn tỉnh.

TT	Tỉnh	Trích yếu văn bản
		2 - Nghị quyết số 24/NQ- HĐND ngày 14/12/2016 của HĐND tỉnh về dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2017; Quyết định số 3194/QĐ-UBND ngày 19/12/2016 của UBND tỉnh về giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước cho các Sở, ngành, địa phương năm 2017. Theo đó, Ngân sách địa phương tỉnh trích 5 tỷ đồng chuyển thành vốn ủy thác qua Chi nhánh Ngân sách xã hội tỉnh để cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác.
20	Ninh Thuận	1 - Nghị quyết số 70/2016/NQ-HĐND ngày 29/12/2016 của HĐND về quy định mức hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế cho người thuộc hộ gia đình cận nghèo trên địa bàn tỉnh năm 2017. 2 - Quyết định 02/2018/QĐ-UBND ngày 04/01/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về quy định mức hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế cho người thuộc hộ cận nghèo năm 2018 và người thuộc hộ nghèo đa chiều thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản khác (không thiếu hụt bảo hiểm y tế) giai đoạn 2017-2018 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận
21	Thừa Thiên Huế	Kế hoạch số 189/KH-UBND ngày 14/12/2016 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020. trong đó ban hành chính sách hỗ trợ 30% mệnh giá mua thẻ bảo hiểm y tế cho hộ cận nghèo trên địa bàn; hỗ trợ hệ thống cấp nước sạch trên địa bàn 05 xã vùng cao huyện Nam Đông và cấp nước sạch từ nhà máy nước Ta Re, huyện A Lưới cho một số xã trên địa bàn.
22	Phú Yên	1- Nghị quyết số 167/2015/NQ- HĐND ngày 25/12/2015 về danh mục, định mức hỗ trợ các hoạt động về phát triển sản xuất và dịch vụ nông thôn trên địa bàn xã giai đoạn 2016 - 2020 thực hiện CT MTQG XDNTM tỉnh Phú Yên. 2- Nghị quyết số 60/NQ-HĐND ngày 16/12/2016 phê duyệt chủ trương đầu tư CT bê tông hóa đường giao thông nông thôn các xã khu vực miền núi Phú Yên giai đoạn 2017 - 2020. 3- Nghị quyết số 36/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 về định mức hỗ trợ vốn trực tiếp từ ngân sách nhà nước để thực hiện các nội dung CT MTQG XDNTM trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2017 - 2020. 4- Nghị quyết số 42/2016/NQ-HĐND ngày 15/7/2016 về chương trình mục tiêu giảm nghèo bền vững tỉnh Phú Yên giai đoạn 2016 - 2020. 5- Nghị quyết số 02/2017/NQ-HĐND ngày 19/7/2017 về quy định nguyên tắc , tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh Phú Yên. 6- Nghị quyết 19/2017/NQ-HĐND ngày 21/9/2017 về việc Ban hành Quy định mức hỗ trợ phát triển sản xuất đa dạng hóa sinh kế, nhân rộng mô hình giảm nghèo, phương tiện nghe - xem và công tác quản lý giảm nghèo ở cấp xã thuộc chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

TT	Tỉnh	Trích yếu văn bản
		<p>7- Quyết định 809/ QĐ-UBND ngày 27/5/2014 về việc ban hành một số chế độ hỗ trợ một phần chi phí khám, chữa bệnh cho người nghèo, người gặp khó khăn đột xuất do mắc bệnh nặng, bệnh hiểm nghèo trên địa bàn tỉnh.</p> <p>8 - Nghị quyết số 42/2016/NQ-HĐND ngày 15/7/2016 về Chương trình giảm nghèo bền vững tỉnh Phú Yên giai đoạn 2016-2020, trong đó hằng năm bố trí 6,901 tỷ đồng từ ngân sách địa phương để thực hiện các chính sách giảm nghèo trên địa bàn.</p> <p>9 - Nghị quyết số 20/2017/NQ-HĐND ngày 21/9/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên ban hành quy định chính sách hỗ trợ các thôn, buôn hoàn thành Chương trình 135 ở các xã đã công nhận đạt chuẩn nông thôn mới; các thôn, buôn có tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo cao không thuộc diện chương trình 135 trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2018-2020.</p> <p>10 - Nghị quyết số 22/2017/NQ-HĐND ngày 21/9/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên ban hành quy định chính sách hỗ trợ đất ở cho hộ nghèo không có đất ở trên địa bàn tỉnh, giai đoạn 2018-2020</p>
23	Bình Thuận	<p>Quyết định số 3065/QĐ-UBND ngày 18/10/2016 quy định mức đóng bảo hiểm y tế cho các đối tượng thuộc hộ gia đình cận nghèo trên địa bàn tỉnh Bình Thuận (hỗ trợ 20% mức đóng BHYT cho các đối tượng thuộc hộ cận nghèo từ Ngân sách tỉnh).</p>
24	Khánh Hòa	<p>1- Nghị quyết số 06/2016/NQ-HĐND ngày 11/08/2016 về chương trình phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2016 – 2020.</p> <p>2- Nghị quyết số 30/2012/NQ-HĐND ngày 05/12/2012 của HĐND tỉnh về hỗ trợ tiền ăn cho bệnh nhân điều trị nội trú là đồng bào DTTS, người thuộc diện hộ nghèo và được nuôi dưỡng tại các cơ sở bảo trợ xã hội của nhà nước trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.</p> <p>3- Nghị quyết số 06/2014/NQ-HĐND ngày 09/7/2014 về chế độ hỗ trợ mua BHYT cho người đồng bào DTTS không thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.</p> <p>4- Nghị quyết số 30/2016/NQ-HĐND ngày 13/12/2016 về việc hỗ trợ KP mua BHYT cho người thuộc hộ cận nghèo trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2017 – 2020.</p> <p>5- Nghị quyết số 17/2012/NQ-HĐND ngày 28/6/2012 về một số chế độ học sinh, sinh viên.</p> <p>6- Nghị quyết số 02/2011/NQ-HĐND ngày 07/4/2011 về việc quy định chế độ hỗ trợ, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức; xây dựng nguồn cán bộ quy hoạch dự bị dài hạn và thu hút nhân tài trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.</p> <p>7- Nghị quyết số 13/2015/NQ-HĐND ngày 08/7/2015 về chính sách hỗ trợ vay vốn đối với người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2016 - 2020</p>

TT	Tỉnh	Trích yếu văn bản
25	Đắk Lắk	<p>1 - Nghị quyết số 179/2015/NQ-HĐND ngày 03/12/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh hỗ trợ 30% mức đóng bảo hiểm y tế còn lại cho người thuộc hộ cận nghèo ngoài việc được hưởng hỗ trợ 70% mức đóng bảo hiểm y tế theo quy định hiện hành.</p> <p>2 - Quyết định số 3570/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Đề án hỗ trợ nhà ở đối với hộ nghèo. trong đó ngân sách tỉnh hỗ trợ 3 triệu đồng/hộ; ngân sách cấp huyện hỗ trợ từ 0,5 triệu đồng đến 1,5 triệu đồng.</p> <p>3 - Hàng năm ngân sách tỉnh, cấp huyện chuyển cho Ngân hàng chính sách xã hội trên 15 tỷ đồng để ủy thác cho vay đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo và các đối tượng chính sách khác</p>
26	Kon Tum	<p>1 - Nghị quyết số 03/2014/NQ-HĐND ngày 11/7/2014 về việc thông qua cơ chế, chính sách hỗ trợ xây dựng một số công trình hạ tầng kinh tế - xã hội thuộc CT MTQG XDNTM trên địa bàn tỉnh Kon Tum giai đoạn 2014 - 2020.</p> <p>2 - Nghị quyết số 60/2016/NQ-HĐND ngày 19/8/2016 về thông qua đề án XDNTM tỉnh Kon Tum giai đoạn 2016 - 2020, có tính đến năm 2025.</p> <p>3 - Nghị quyết số 87/2016/NQ-HĐND ngày 09/12/2016 thông qua đề án giảm nghèo theo phương pháp tiếp cận đa chiều tỉnh Kon Tum giai đoạn 2016 - 2020.</p> <p>4 - Nghị quyết số 12/2017/NQ-HĐND ngày 21/7/2017 ban hành quy định, nguyên tắc, tiêu chí, dđihj mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo, bền vững giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh Kon Tum.</p> <p>5 - Quyết định số 322/QĐ-UBND ngày 19/4/2017 về Đề án bảo tồn và phát triển nghề truyền thống các DTTS tại chỗ trên địa bàn tỉnh .</p> <p>6 - Quyết định số 28/QĐ-UBND ngày 10/01/2012 về việc ban hành chương trình hành động thực hiện Nghị quyết nông nghiệp, nông dân, nông thôn tỉnh Kon Tum giai đoạn 2010 - 2020.</p> <p>7 - Quyết định số 22/QĐ-UBND ngày 09/01/2012 về việc ban hành cơ chế lồng ghép các chương trình, dự án, nguồn kinh phí để triển khai thực hiện CT MTQG XDNTM giai đoạn 2010 - 2020 trên địa bàn tỉnh Kon Tum.</p> <p>8 - Quyết định số 21/QĐ-UBND ngày 26/3/2014 về mức đạt chuẩn bộ tiêu chí quốc gia về XD NTM tại các vùng trên địa bàn tỉnh Kon Tum giai đoạn 2013 - 2020.</p> <p>9 - Quyết định số 37/QĐ-UBND ngày 21/7/2014 về việc ban hành cơ chế, chính sách hỗ trợ xây dựng một số công trình hạ tầng kinh tế - xã hội thuộc CT MTQG XDNTM trên địa bàn tỉnh Kon Tum giai đoạn 2014 - 2020.</p> <p>10 - Quyết định số 991/QĐ-UBND ngày 03/10/2014 về việc ban hành Đề án, cơ chế, chính sách hỗ trợ xây dựng một số công trình hạ tầng kinh tế - xã hội thuộc CT MTQG XDNTM trên địa bàn tỉnh Kon Tum giai đoạn 2014 - 2020.</p> <p>11 - Quyết định số 209/QĐ-UBND ngày 10/3/2011 phê duyệt đề án " Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020" trên</p>



TT	Tỉnh	Trích yếu văn bản
		<p>địa bàn tỉnh Kon Tum.</p> <p>12- Kế hoạch số 58/KH-BCĐ ngày 12/7/2010 về thực hiện Quyết định 1956 /QĐ-TTg về kế hoạch tuyên truyền, tư vấn học nghề và việc làm đối với lao động nông thôn năm 2010 - 2020.</p> <p>13- Quyết định số 426/QĐ-UBND ngày 04/5/2010 về việc thành lập BCĐCTMTQG XDNTM tỉnh Kon Tum, giai đoạn 2010 - 2020.</p> <p>14- Quyết định số 612/QĐ-UBND ngày 07/7/2011 về việc kiện toàn BCĐ CT MTQG XDNTM tỉnh Kon Tum, giai đoạn 2010 - 2020.</p> <p>15- Quyết định số 36/QĐ-UBND ngày 23/9/2016 phê duyệt đề án X D NTM trên địa bàn tỉnh Kon Tum giai đoạn 2016 - 2020 có tính đến năm 2025.</p> <p>16- Quyết định số 29/QĐ-UBND ngày 16/01/2017 về ban hành đề án giảm nghèo theo phương pháp tiếp cận nghèo đa chiều tỉnh Kon Tum giai đoạn 2016 - 2020.</p> <p>17 - Quyết định số 591/QĐ-UBND ngày 09/11/2016 về ban hành quy chế hoạt động của BCĐ các chương trình MTQG tỉnh Kon Tum giai đoạn 2016 - 2020.</p> <p>18- Quyết định số 195/QĐ-BCĐ ngày 23/12/2016 về ban hành Quy chế hoạt động của BCĐ các CT MTQG tỉnh Kon Tum giai đoạn 2016 -2020.</p> <p>19- Quyết định số 33/QĐ-UBND ngày 33/8/2010 về việc ban hành Đề án quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ trí thức tỉnh Kon Tum đến năm 2020.</p> <p>20- Kế hoạch số 1285/KH-UBND ngày 29/5/2014 về triển khai chương trình hành động thực hiện chiến lược công tác dân tộc đến năm 2020 trên địa bàn tỉnh Kon Tum.</p> <p>21- Kế hoạch số 2636/KH-UBND ngày 15/10/2014 triển khai thực hiện đề án tiếp tục củng cố kiện toàn chính quyền cơ sở vùng Tây Nguyên giai đoạn 2014 -2020.</p> <p>22- Kế hoạch số 568/KH-UBND ngày 07/3/2017 triển khai thực hiện đề án phát triển đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức người DTTS trong thời kỳ mới trên địa bàn tỉnh Kon Tum.</p>
27	Đắk Nông	Quyết định số 1844/QĐ-UBND ngày 24/10/2016 về việc triển khai thực hiện chính sách hỗ trợ học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo tỉnh Đắk Nông từ năm học 2016-2017 đến năm học 2020-2021

TT	Tỉnh	Trích yếu văn bản
28	Bà Rịa-Vũng Tàu	<p>1 - Đề án phát triển kinh tế - xã hội cho đồng bào DTTS giai đoạn II ( 2016 - 2020) trên địa bàn tỉnh.</p> <p>2 - Quyết định 29/2016/QĐ-UBND Đề án về chế độ trợ cấp đối với đối tượng sinh viên DTTS có hộ khẩu trên địa bàn tỉnh.</p> <p>3 - Đề án phát triển kinh tế - xã hội cho đồng bào DTTS - Trợ cấp tết hàng năm của UBND tỉnh.</p> <p>4 - Đề án phát triển kinh tế - xã hội cho đồng bào DTTS giai đoạn II (2016 - 2020) trên địa bàn tỉnh.</p> <p>5 - Nghị quyết 72/2016/NQ-HĐND ngày 09/12/2016; Quyết định 07/QĐ-UBND ngày 04/01/2017 Quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội thuộc hộ cận nghèo chuẩn quốc gia và hộ nghèo chuẩn tỉnh.</p> <p>6 - Nghị quyết 19/2017/NQ-HĐND ngày 13/7/2017 Quy định mức học phí từ năm học 2017-2018 đến năm học 2020-2021 tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và bổ sung đối tượng miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập của tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.</p> <p>7 - Nghị quyết số 43/2017/NQ-HĐND ngày 09/12/2017 Quy định mức chi hỗ trợ công tác quản lý về giảm nghèo ở cấp xã của tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.</p>
29	Tây Ninh	<p>1 - Ban hành Nghị quyết số 14/2017/NQ-HĐND ngày 13/7/2017 về việc ban hành chuẩn hộ nghèo tỉnh và chính sách hỗ trợ hộ nghèo tiếp cận đa chiều tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2017-2020.</p> <p>2 - Quyết định số 31/2017/QĐ-UBND ngày 21/9/2017 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc quy định chuẩn hộ nghèo tỉnh và chính sách hỗ trợ hộ nghèo tiếp cận đa chiều tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2017-2020.</p> <p>3 - Quyết định số 73/2016/QĐ-UBND ngày 29/12/2016 quyết định về việc quy định mức thu học phí đối với các cơ sở giáo dục công lập và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ học kỳ II năm học 2016-2017 đến năm học 2020-2021 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh (bổ sung đối tượng được miễn học phí và giảm 50% học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo quy định của địa phương; quy định không thu học phí có thời hạn khi xảy ra thiên tai tùy theo mức độ và phạm vi thiệt hại).</p>
30	Hậu Giang	<p>1 - Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của HĐND tỉnh về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu - chi ngân sách địa phương và phương án phân bổ dự toán ngân sách năm 2017 tỉnh Hậu Giang. Theo đó, trích Ngân sách địa phương tỉnh 3.828 triệu đồng để hỗ trợ 30% kinh phí mua thẻ BHYT cho đối tượng người thuộc hộ cận nghèo trên địa bàn tỉnh.</p> <p>2 - Quyết định số 1611/QĐ-UBND ngày 20 tháng 9 năm 2017 ban hành Đề án thực hiện chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2017 - 2020.</p>

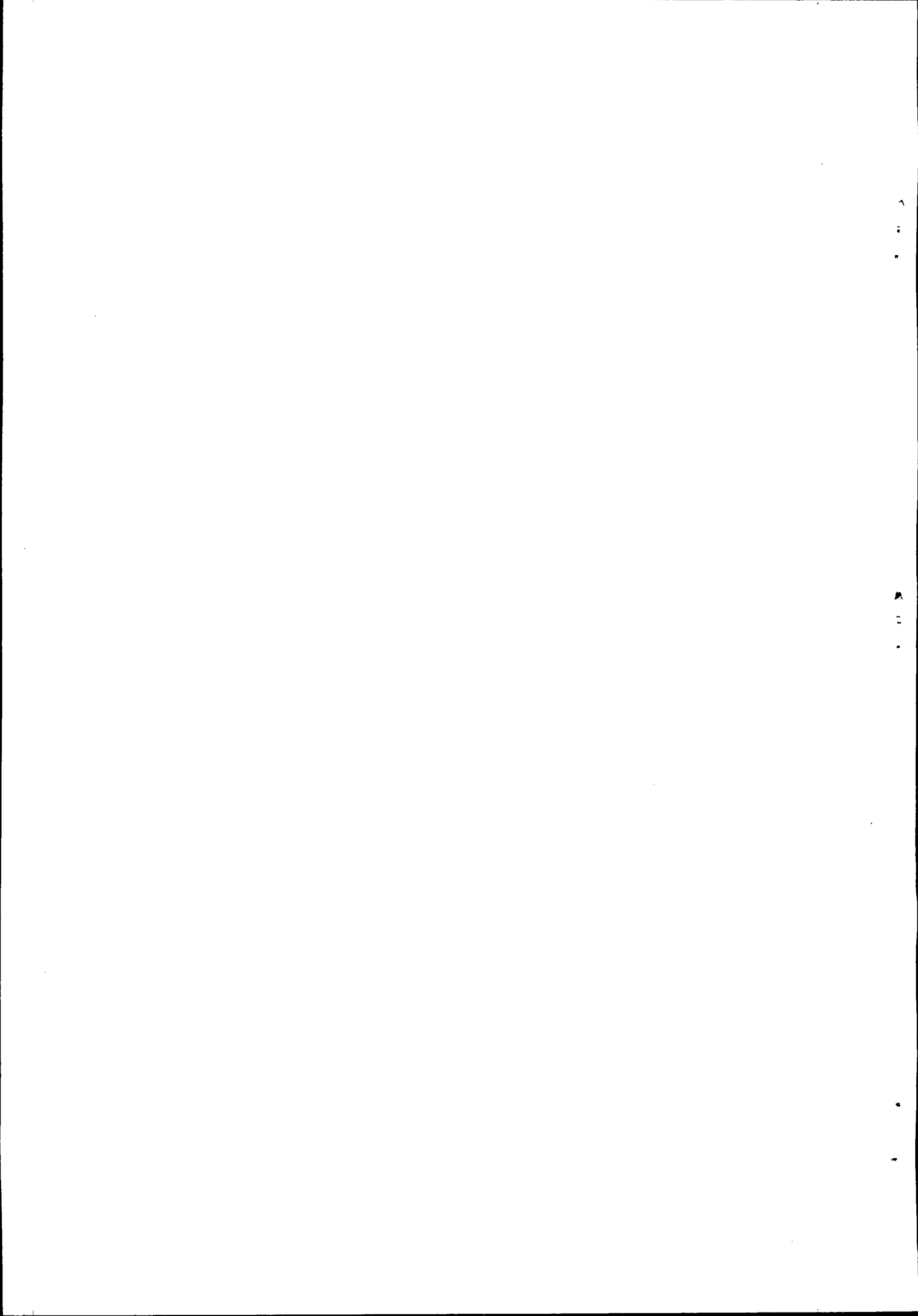
TT	Tỉnh	Trích yếu văn bản
31	An Giang	1 - Nghị quyết số 15/2015/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang về việc thông qua mức hỗ trợ 30% mệnh giá thẻ bảo hiểm y tế cho người thuộc hộ gia đình cận nghèo; 2 - Quyết định số 15/2016/QĐ-UBND ngày 10 tháng 3 năm 2016 về việc hỗ trợ 30% mệnh giá bảo hiểm y tế cho người thuộc hộ gia đình cận nghèo (từ nguồn ngân sách tỉnh).
32	Trà Vinh	1- Kết luận số 01-KL/TU ngày 16/06/2016 của tỉnh ủy Trà Vinh về tiếp tục thực hiện nghị quyết số 03-NQ/TU ngày 09/9/2011 của Tỉnh ủy Trà Vinh về phát triển toàn diện vùng đồng bào Khmer giai đoạn 2011-2015. 2- Nghị quyết số 18/2016/NQ/HĐND ngày 8/12/2016 của HĐND về nâng số tiền cho vay tối đa đối với một lao động khi đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng 3- Quyết định 33/QĐ-UBND của UBND tỉnh Trà Vinh ngày 20/11/2014 ban hành quy định về trình tự, thủ tục và mức hỗ trợ chi phí khám, chữa bệnh cho người nghèo tỉnh Trà Vinh 4- Quyết định 2123/UBND ngày 9/11/2017 của UBND tỉnh về hỗ trợ gạo cho học sinh con hộ nghèo người DTTS. 5- Nghị quyết số 35/2017/NQ-HĐND ngày 13/7/2017 về hỗ trợ kinh phí 30% mệnh giá thẻ bảo hiểm y tế cho người dân thuộc hộ cận nghèo trên địa bàn giai đoạn 2017-2020; Nghị quyết 57/2018/NQ-HĐND ngày 04/05/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về hỗ trợ kinh phí 30% mệnh giá mua thẻ bảo hiểm y tế cho người thuộc hộ nghèo đa chiều thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản khác (không bị thiếu hụt bảo hiểm y tế) trên địa bàn tỉnh Trà Vinh từ năm 2018 đến năm 2020
33	Đồng Tháp	Nghị quyết số 157/2017/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 quy định mức hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế cho hộ nghèo đa chiều thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản khác; hộ cận nghèo; học sinh, sinh viên trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp giai đoạn 2018-2020
34	Vĩnh Long	1 - Hỗ trợ thêm 30% mệnh giá thẻ bảo hiểm y tế hộ cận nghèo; 2 - Hỗ trợ 10 triệu đồng xây dựng nhà ở hộ nghèo theo Quyết định 33/2015/QĐ-TTg ngày 10/8/2015 về chính sách hỗ trợ nhà ở hộ nghèo theo chuẩn nghèo giai đoạn 2011-2015; hộ mới thoát nghèo được hưởng chính sách như hộ nghèo trong 01 năm với các chính sách như tiền điện, nhà ở, bảo hiểm y tế; 3 - Dự án hỗ trợ hộ nghèo chăn nuôi bò, nâng cao đời sống giai đoạn 2017-2020 từ nguồn “Quỹ vì người nghèo của tỉnh”; 4 - Hỗ trợ nhà ở hộ nghèo đồng bào dân tộc Khmer nguồn kinh phí từ Đài phát thanh và Truyền hình Vĩnh Long 5 - Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy định mức hỗ trợ dự án phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long giai đoạn 2016-2020, theo đó, các hộ khi tham gia dự án được hỗ trợ tối đa 15 triệu đồng/hộ đối với hộ nghèo và 12 triệu đồng/hộ đối với hộ cận nghèo và hộ mới thoát nghèo.

TT	Tỉnh	Trích yếu văn bản
35	Sóc Trăng	Nghị quyết 25/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng về quy định mức hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế cho người thuộc hộ gia đình cận nghèo trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng năm 2018
36	Cà Mau	<p>1- Chính sách hỗ trợ đầu tư xây dựng nhà sinh hoạt văn hóa cộng đồng (Salatel) và lò hỏa táng cho vùng đồng bào dân tộc Khmer.</p> <p>2- Chính sách bảo tồn ngôn ngữ, chữ viết cho đồng bào dân tộc thiểu số.</p> <p>3- Chính sách duy trì tổ chức hàng năm đối với các hoạt động lễ, hội và tết cổ truyền của đồng bào DTTS trên địa bàn tỉnh.</p> <p>4- Đầu tư xây dựng các công trình giao thông nông thôn bức xúc thuộc vùng đồng bào dân tộc Khmer.</p>
37	TP Hà Nội	<p>1 - Thực hiện chính sách hỗ trợ cho hộ nghèo, hộ cận nghèo theo chuẩn Thành phố; hỗ trợ 100% mức đóng bảo hiểm y tế cho hộ cận nghèo; trợ cấp 350.000 đồng/người/tháng cho người già yếu ốm đau, người mắc bệnh hiểm nghèo không có khả năng lao động thuộc hộ nghèo; dạy nghề miễn phí cho lao động thuộc hộ nghèo; trích ngân sách Thành phố ủy thác sang Ngân hàng chính sách xã hội để cho hộ nghèo vay phí 0,3%/tháng, hộ cận nghèo phí 0,4%/tháng); hỗ trợ chi phí hóa táng cho hộ nghèo; tặng quà cho kinh doanh; tặng máy ép nước mía, máy khâu; tặng bò sinh sản...</p> <p>2 Thực hiện hỗ trợ 100% mức đóng bảo hiểm y tế cho hộ nghèo, hộ cận nghèo (không phân biệt có thiếu hụt tiếp cận dịch vụ y tế hay không).</p> <p>3 - Hỗ trợ hộ nghèo xây dựng và sửa chữa nhà ở theo Kế hoạch số 29/KH-UBND ngày 25/01/2018 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội,</p>
38	TP Đà Nẵng	<p>1 - Về cải thiện nhà ở: Nâng mức hỗ trợ nhà cho hộ nghèo xây mới từ 30 lên 35 triệu đồng/ nhà; sửa chữa từ 15 triệu lên 20 triệu đồng/nhà (Trung ương hỗ trợ tối đa 8 triệu/nhà); Miễn giảm 60% tiền thuê nhà chung cư cho hộ nghèo và 100% hộ nghèo có hoàn cảnh đặc biệt khi thuê nhà ở thuộc sở hữu nhà nước (Trung ương chỉ hỗ trợ cho hộ nghèo theo chuẩn Trung ương); Ưu tiên xem xét bố trí chung cư cho hộ nghèo, hộ cận nghèo có hoàn cảnh đặc biệt, phụ nữ đơn thân thuộc hộ nghèo.</p> <p>2 - Về chính sách tín dụng: Hỗ trợ lãi suất cho hộ nghèo, hộ cận nghèo chuẩn thành phố bằng mức lãi suất đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo theo chuẩn Trung ương; cho hộ nghèo có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vay vốn không lãi suất, thời hạn 3 năm, mức vay 30 triệu đồng/hộ, sau khi thoát nghèo và hoàn trả vốn đúng thời hạn được thành phố hỗ trợ 4 triệu đồng/hộ.</p> <p>3 - Về giáo dục: Thực hiện miễn học phí cho trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông con hộ thoát nghèo 2 năm</p> <p>4 - Về y tế: Hỗ trợ mua thẻ bảo hiểm y tế cho người mắc bệnh hiểm nghèo có hoàn cảnh kinh tế khó khăn và hộ đồng bào DTTS</p>

TT	Tỉnh	Trích yếu văn bản
		<p>huyện Hòa Vang; nâng mức đóng BHYT cho hộ nông lâm, ngư nghiệp diêm nghiệp lên 50% (Trung ương quy định 30%).</p> <p>5 - Hỗ trợ tiền điện: mở rộng đến hộ nghèo theo chuẩn của thành phố (Trung ương chỉ hỗ trợ hộ nghèo chuẩn Trung Ương).</p> <p>6 - Trợ cấp hàng tháng cho người thuộc hộ nghèo mắc bệnh hiểm nghèo bị ung thư, suy thận mãn chạy thận nhân tạo, mức 500.000 đồng/người/tháng<sup>4</sup>; và tiếp tục hưởng 02 năm sau khi thoát nghèo.</p> <p>7 - Trợ cấp hàng tháng cho người thuộc hộ nghèo có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn mức 300.000 đồng/người/tháng đối với đối tượng đã hưởng các chính sách BHXH hiện hành và mức 500.000 đ/người/tháng đối với người già yếu, người khuyết tật, trẻ mồ côi, ốm đau thường xuyên, nhưng chưa đủ điều kiện hưởng chính sách BHXH và tiếp tục hưởng 02 năm sau khi thoát nghèo ...</p>
39	TP. HCM	<p>1- Quyết định số 156/2006/QĐ-UBND ngày 27/10/2006 của Ủy ban nhân dân Thành phố về lập Quỹ hỗ trợ đào tạo và giải quyết việc làm cho người có đất bị thu hồi để thực hiện các dự án đầu tư trên địa bàn Thành phố.</p> <p>2- Quyết định số 3639/QĐ-UBND ngày 16/7/2012 của Ủy ban nhân dân Thành phố về phê duyệt Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn trong lĩnh vực phi nông nghiệp trên địa bàn Thành phố đến năm 2020”</p> <p>3- Quyết định số 2041/QĐ-UBND ngày 18/4/2012 của Ủy ban nhân dân Thành phố về phê duyệt Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn trong lĩnh vực nông nghiệp và ngành nghề nông thôn tại các xã xây dựng nông thôn mới trên địa bàn Thành phố đến năm 2015, định hướng đến năm 2020”</p> <p>4- Quyết định số 3819/QĐ-UBND ngày 28 tháng 7 năm 2016 của Ủy ban nhân dân Thành phố về phê duyệt Đề án Đào tạo nghề, tạo việc làm cho người dân tộc thiểu số trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2016 – 2020.</p> <p>5- Quyết định số 6742/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân Thành phố về ban hành Kế hoạch hỗ trợ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2016 – 2020.</p> <p>6- Quyết định số 58/2015/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2015 về chuẩn hộ nghèo, hộ cận nghèo Thành phố áp dụng cho giai đoạn 2016 – 2020.</p> <p>7- Quyết định số 3582/QĐ-UBND ngày 12 tháng 7 năm 2016 về phê duyệt Chương trình giảm nghèo bền vững của Thành phố giai đoạn 2016 – 2020.</p> <p>8- Công văn số 27567/HDLS-BCĐCTGNTTK-STC ngày 04 tháng 11 năm 2016 của liên Sở Tài chính và Sở Lao động Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo thành phố giai đoạn 2016 - 2020 và hộ chính sách xã hội.</p> <p>9- Quyết định số 1787/QĐ-UBND ngày 11 tháng 4 năm 2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt Kế hoạch triển khai Đề án khuyến khích sử dụng hình thức hoá táng theo Quyết định số 2282/QĐ-TTg ngày 26 tháng 11 năm 2013 của Thủ tướng Chính</p>

TT	Tỉnh	Trích yếu văn bản
		<p>phủ trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.</p> <p>10- Quyết định số 14/2015/QĐ-UBND ngày 10 tháng 03 năm 2015 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về quy định về chính sách hỗ trợ chi phí khuyến khích hòa táng trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh.</p> <p>11- Hướng dẫn liên sở số 3841/HDLS-SGDĐT-SLĐTBXH-STC, ngày 09 tháng 11 năm 2016 của liên Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Lao động Thương binh và Xã hội và Sở Tài chính về thực hiện miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh, sinh viên từ năm học 2016 – 2017 đến năm 2020 – 2021.</p> <p>12- Công văn số 6511/UBND-VX ngày 09 tháng 12 năm 2013 của Ủy ban nhân dân Thành phố về chính sách miễn học phí đối với học sinh dân tộc Chăm và Khmer trên địa bàn Thành phố đang học từ mẫu giáo đến Trung học phổ thông từ năm học 2013 – 2014 đến năm học 2019 – 2020.</p> <p>13- Công văn số 5985/UBND-VX ngày 05 tháng 10 năm 2015 của Ủy ban nhân dân Thành phố về tiếp tục thực hiện chính sách về hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo giai đoạn 2016 – 2020 tại các cơ sở giáo dục đại học.</p> <p>14- Quyết định số 6441/QĐ-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân Thành phố về chính sách hỗ trợ chi phí học tập cho học viên cao học, nghiên cứu sinh là người dân tộc thiểu số giai đoạn 2016 – 2020.</p> <p>15- Quyết định số 2889/QĐ-UBND ngày 5 tháng 6 năm 2017 của Ủy ban nhân dân Thành phố về thành lập Ban Chỉ đạo và Tổ Chuyên viên giúp việc Ban Chỉ đạo thực hiện biên soạn bộ tài liệu dạy và học tiếng Hoa, Khmer, Chăm cho cán bộ, công chức và đồng bào người Hoa, Khmer, Chăm tại Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2016 – 2020.</p> <p>16- Kế hoạch số 7544/KH-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2016 về thực hiện chính sách hỗ trợ dinh dưỡng cho các cháu nhà trẻ, mẫu giáo và học sinh tiểu học để cải thiện tầm vóc, sức khỏe thanh thiếu niên các dân tộc thiểu số trên địa bàn Thành phố giai đoạn 2016 – 2020.</p> <p>17- Quyết định số 1396/QĐ-UBND ngày 29 tháng 3 năm 2017 của Ủy ban nhân dân Thành phố về ban hành các tiêu chuẩn văn hoá giai đoạn 2017 – 2020.</p> <p>18- Công văn số 6815/VP-UBND ngày 26 tháng 5 năm 2017 của Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố về xây dựng danh sách đối tượng được cấp Báo ảnh dân tộc và Miền núi song ngữ Việt – Hoa.</p> <p>19- Thông báo số 1604/TB-SVHTT-VP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Sở Văn hoá Thể thao về phân công các đơn vị trực thuộc dự thảo kế hoạch nhằm bảo tồn và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc.</p> <p>20- Quyết định số 4012/QĐ-UBND ngày 27 tháng 7 năm 2017 của Ủy ban nhân dân Thành phố về ban hành kế hoạch thu hút, sử</p>

TT	Tỉnh	Trích yếu văn bản
		<p>dụng, đào tạo và phát triển CBCC-VC là người dân tộc thiểu số trên địa bàn Thành phố đến năm 2020</p> <p>21- Kế hoạch số 7816/KH-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2016 về thực hiện Nghị quyết 52/NQ-CP ngày 15 tháng 6 năm 2016 của Chính phủ về đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực các dân tộc thiểu số giai đoạn 2016 – 2020, định hướng đến năm 2030.</p> <p>22- Quyết định số 930/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2015 của Ủy ban nhân dân Thành phố về công nhận danh sách người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số năm 2016.</p> <p>23- Quyết định số 6434/QĐ-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân Thành phố về công nhận danh sách người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số năm 2017.</p> <p>24- Quyết định số 6747/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân Thành phố và Quyết định số 634/UBND-NCPC ngày 21 tháng 7 năm 2018 về công nhận danh sách người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số năm 2018.</p> <p>25- Quyết định số 3032/QĐ-UBND ngày 23 tháng 7 năm 2018 của Ủy ban nhân dân Thành phố về ban hành kế hoạch hỗ trợ hoạt động bình đẳng giới trong đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn Thành phố giai đoạn 2018 – 2025.</p> <p>26- Kế hoạch số 03/KH-HĐPH ngày 24 tháng 02 năm 2017 của Hội đồng phối hợp phổ biến, giáo dục pháp luật về “Hoạt động của Hội đồng phối hợp phổ biến, giáo dục pháp luật Thành phố Hồ Chí Minh năm 2017”.</p> <p>27- Quyết định số 3210/QĐ-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố về ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Thông tư số 09/2013/TT-BXD ngày 01 tháng 7 năm 2013 của Bộ xây dựng về hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh.</p> <p>28- Hướng dẫn số 6195/HDLS-SLĐTBXH-STC ngày 09 tháng 4 năm 2015 về Thực hiện một số điều của Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ và Thông tư liên tịch số 29/2014/TTLT-BLĐTBXH-BTC ngày 24/10/2014 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội và Bộ Tài chính về chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội và Sở Tài chính thành phố Hồ Chí Minh.</p> <p>29- Hướng dẫn số 7419/LĐTBXH-XH ngày 08 tháng 8 năm 2011 của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội về thực hiện chính sách bảo trợ cho Người cao tuổi trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh.</p>
40	TP Cần Thơ	<p>1- Nghị quyết số 01/2015/NQ-HĐND ngày 10/7/2015 về hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số.</p> <p>2 - Nghị quyết số 05/2015/NQ-HĐND ngày 10/7/2015 quy định mức hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế cho người thuộc hộ gia đình cận nghèo: hỗ trợ 30% mức đóng bảo hiểm y tế từ ngân sách nhà nước (ngoài quy định của trung ương) cho người thuộc hộ gia đình cận nghèo (trừ những người đã được hỗ trợ theo quy định tại điểm a, khoản 1, điều 3 của Nghị định 105/2014/NĐ-CP ngày 15/11/2014 của Chính phủ - hộ gia đình cận nghèo mới thoát nghèo, thời gian hỗ trợ 05 năm sau khi thoát nghèo).</p>





**Phụ lục 7**

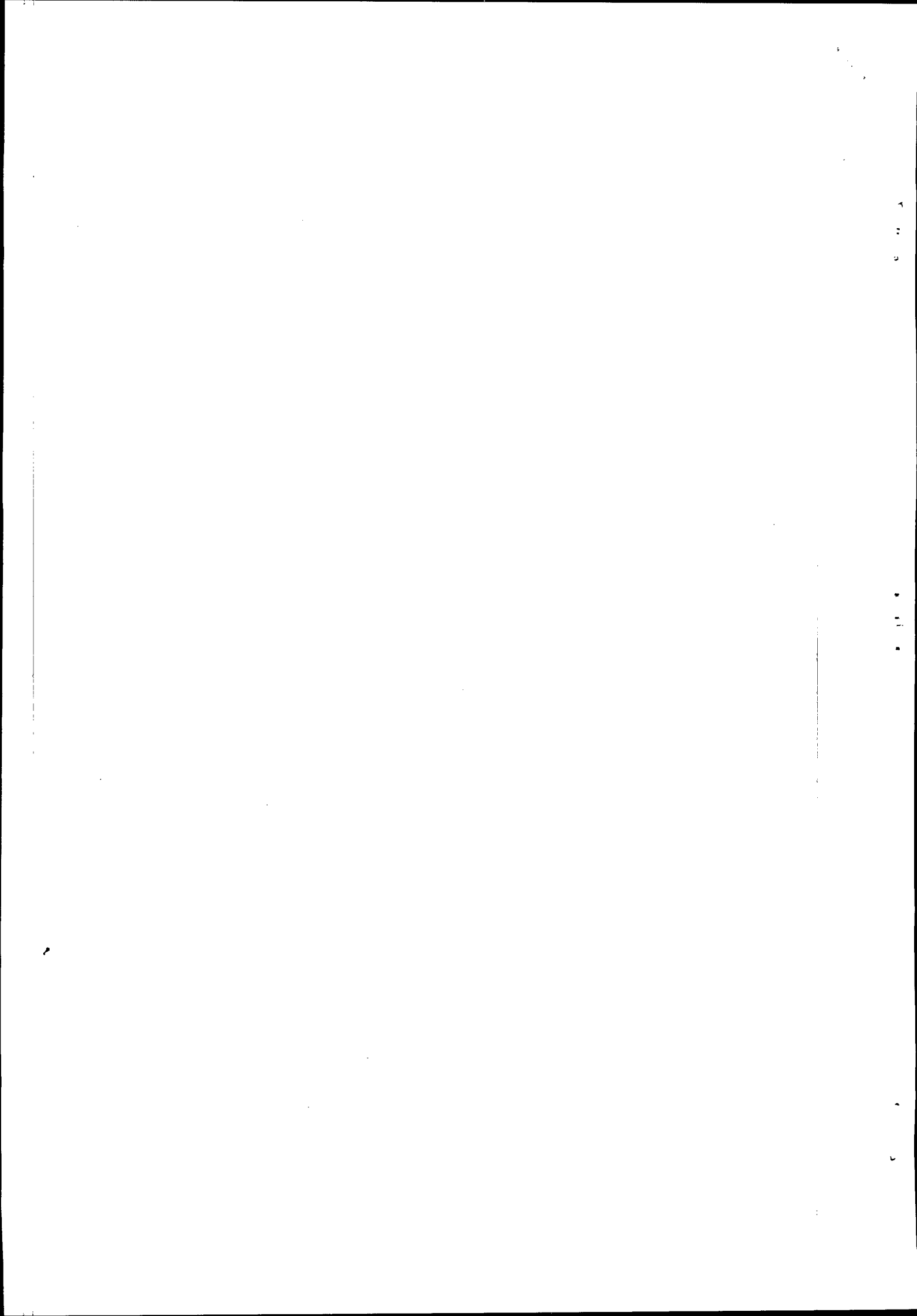
**SỐ HỘ NGHÈO, HỘ NGHÈO DÂN TỘC THIỂU SỐ NĂM 2016, 2017**

(Kèm theo Báo cáo số: 426/BC-CP ngày 04/10/2018 của Chính phủ)

STT	TỈNH/THÀNH PHỐ	Năm 2016 (Quyết định số 945/QĐ-BLĐTBXH ngày 22/6/2017)				Năm 2017 (Quyết định số 862/QĐ-LĐTBXH ngày 04/7/2018)			
		Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ hộ nghèo (%)	Hộ nghèo dân tộc thiểu số	Tỷ lệ hộ nghèo DTTS trên tổng số hộ nghèo (%)	Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ hộ nghèo (%)	Hộ nghèo dân tộc thiểu số	Tỷ lệ hộ nghèo DTTS trên tổng số hộ nghèo (%)
I	Cả nước	1.986.697	8,23	956.820	48,16	1.642.489	6,7	864.931	52,66
II	Các tỉnh vùng dân tộc thiểu số và miền núi (quy định tại Quyết định số 582/QĐ-TTg)	1.779.887	10,03	956.476	53,74	1.476.743	8,19	864.706	58,55
1	Hà Giang	67.297	38,75	66.760	99,2	60.428	34,18	60.007	99,3
2	Tuyên Quang	47.377	23,33	37.502	79,16	39.644	19,32	31.690	79,94
3	Cao Bằng	48.070	38,6	47.903	99,65	43.592	34,77	43.413	99,59
4	Lạng Sơn	42.490	22,37	39.961	94,05	36.537	19,07	34.391	94,13
5	Thái Nguyên	35.683	11,21	19.097	53,52	28.810	9	15.604	54,16
6	Bắc Giang	51.794	11,72	17.787	34,34	42.734	9,53	15.369	35,96
7	Lào Cai	43.835	27,41	39.484	90,07	35.746	21,81	32.978	92,26
8	Yên Bái	55.437	26,97	43.726	78,88	45.899	21,98	37.109	80,85
9	Phú Thọ	41.050	10,51	13.625	33,19	35.247	8,9	11.458	32,51
10	Quảng Ninh	11.582	3,39	7.285	62,9	7.783	2,25	4.398	56,51
11	Bắc Kạn	20.809	26,61	19.698	94,66	19.379	24,53	18.477	95,35
12	Sơn La	87.146	31,91	79.502	91,23	81.260	29,22	78.897	97,09
13	Điện Biên	54.723	44,82	54.183	99,01	51.188	41,01	50.486	98,63
14	Lai Châu	32.259	34,81	31.268	96,93	28.257	29,83	27.912	98,78
15	Hòa Bình	44.112	20,94	41.524	94,13	38.293	18	35.595	92,95
16	Vinh Phúc	11.901	3,93	735	6,18	9.368	2,93	724	7,73
17	Hà Nội	24.215	1,29		0	17.465	0,9	1.093	6,26
18	Hải Phòng	15.525	2,81	3	0,02	11.611	2,06	3	0,03

STT	TỈNH/THÀNH PHỐ	Năm 2016 (Quyết định số 945/QĐ-BLĐTBXH ngày 22/6/2017)				Năm 2017 (Quyết định số 862/QĐ-BLĐTBXH ngày 04/7/2018)			
		Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ hộ nghèo (%)	Hộ nghèo dân tộc thiểu số	Tỷ lệ hộ nghèo DTTS trên tổng số hộ nghèo (%)	Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ hộ nghèo (%)	Hộ nghèo dân tộc thiểu số	Tỷ lệ hộ nghèo DTTS trên tổng số hộ nghèo (%)
19	Hải Dương	29.107	5,08	57	0,2	21.105	3,6	28	0,13
20	Ninh Bình	16.808	5,77	736	4,38	13.455	4,52	611	4,54
21	Thanh Hóa	105.855	10,97	45.257	42,75	81.758	8,43	37.758	46,18
22	Nghệ An	80.168	9,55	45.504	56,76	65.435	7,54	40.980	62,63
23	Hà Tĩnh	39.033	10,46	115	0,29	32.180	8,56	102	0,32
24	Quảng Bình	28.885	12	4.671	16,17	23.219	9,48	4.513	19,44
25	Quảng Trị	22.313	13,49	11.283	50,57	19.541	11,52	10.678	54,64
26	Thừa Thiên Huế	20.623	7,19	4.435	21,51	17.662	5,98	3.893	22,04
28	Quảng Nam	45.330	11,13	20.455	45,12	38.112	9,28	18.927	49,66
29	Quảng Ngãi	45.260	13,06	23.292	51,46	39.127	11,16	20.899	53,41
30	Bình Định	44.637	10,65	7.849	17,58	37.181	8,78	7.432	19,99
31	Phú Yên	25.765	10,23	6.940	26,94	20.258	7,85	6.109	30,16
32	Khánh Hòa	21.379	7,44	9.714	45,44	19.142	6,54	9.357	48,88
33	Ninh Thuận	20.253	12,54	11.139	55	17.284	10,36	9.898	57,27
34	Gia Lai	54.925	16,55	21.336	38,85	45.340	13,34	39.217	86,5
35	Đắk Lắk	76.434	17,83	47.524	62,18	66.956	15,37	42.774	63,88
36	Đắk Nông	28.739	19,2	17.242	60	25.144	16,57	15.211	60,5
37	Kon Tum	28.990	23,03	26.908	92,82	26.164	20,3	24.236	92,63
38	Lâm Đồng	15.908	5,19	10.159	63,86	12.168	3,91	8.027	65,97
39	Bình Thuận	13.753	4,57	3.565	25,92	11.085	3,67	3.061	27,61
40	Tây Ninh	6.184	2,08	222	3,59	4.339	1,47	152	3,5
41	Bình Phước	12.772	5,37	6.237	48,83	10.760	4,5	5.349	49,71
42	Đồng Nai	6.384	0,81	921	14,43	4.020	0,51	389	9,68
43	Bà Rịa - Vũng Tàu	4.738	1,81	329	6,94	2.609	0,99	197	7,55
44	An Giang	36.726	6,75	6.585	17,93	28.461	5,24	5.721	20,1
45	Vĩnh Long	13.229	4,77	1.777	13,43	10.355	3,71	1.352	13,06
46	Trà Vinh	30.359	11,16	17.975	59,21	23.078	8,41	13.887	60,17

STT	TỈNH/THÀNH PHỐ	Năm 2016 (Quyết định số 945/QĐ-BLĐTĐBXH ngày 22/6/2017)				Năm 2017 (Quyết định số 862/QĐ-LĐTĐBXH ngày 04/7/2018)			
		Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ hộ nghèo (%)	Hộ nghèo dân tộc thiểu số	Tỷ lệ hộ nghèo DTTS trên tổng số hộ nghèo (%)	Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ hộ nghèo (%)	Hộ nghèo dân tộc thiểu số	Tỷ lệ hộ nghèo DTTS trên tổng số hộ nghèo (%)
47	Hậu Giang	24.695	12,55	2.551	10,33	19.228	9,63	1.951	10,15
48	Cần Thơ	11.993	3,75	1.146	9,56	8.229	2,55	785	9,54
49	Sóc Trăng	49.501	15,32	24.119	48,72	38.304	11,85	19.018	49,65
50	Kiên Giang	35.233	8,32	8.887	25,22	26.833	6,2	6.881	25,64
51	Bạc Liêu	24.957	12,24	4.431	17,75	17.216	8,42	3.249	18,87
52	Cà Mau	23.646	7,96	3.072	12,99	17.754	5,96	2.460	13,86
III	Các tỉnh không thuộc vùng vùng dân tộc thiểu số và miền núi	206.810	3,24	344	0,17	165.746	2,56	225	0,14
1	Bắc Ninh	8.266	2,59	0	0	6.739	2,06	0	0
2	Nam Định	23.477	3,91	0	0	18.267	2,92	0	0
3	Hà Nam	11.456	4,24	0	0	8.929	3,28	0	0
4	Hưng Yên	16.661	4,65	0	0	12.640	3,41	27	0,21
5	Thái Bình	28.747	4,61	0	0	25.349	4,01	0	0
6	TP Đà Nẵng	7.295	2,87	25	0,34	4.990	1,96	25	0,5
7	TP Hồ Chí Minh	0	0	0	0	0	0	0	0
8	Bình Dương	0	0	0	0	0	0	0	0
9	Tiền Giang	23.334	5,02	9	0,04	19.680	4,19	9	0,05
10	Bến Tre	37.541	10,01	15	0,04	30.154	7,89	22	0,07
11	Long An	14.198	3,57	211	1,49	11.852	2,92	58	0,49
12	Đồng Tháp	35.835	8,14	84	0,23	27.146	6,11	84	0,31



**Phụ lục số 8**

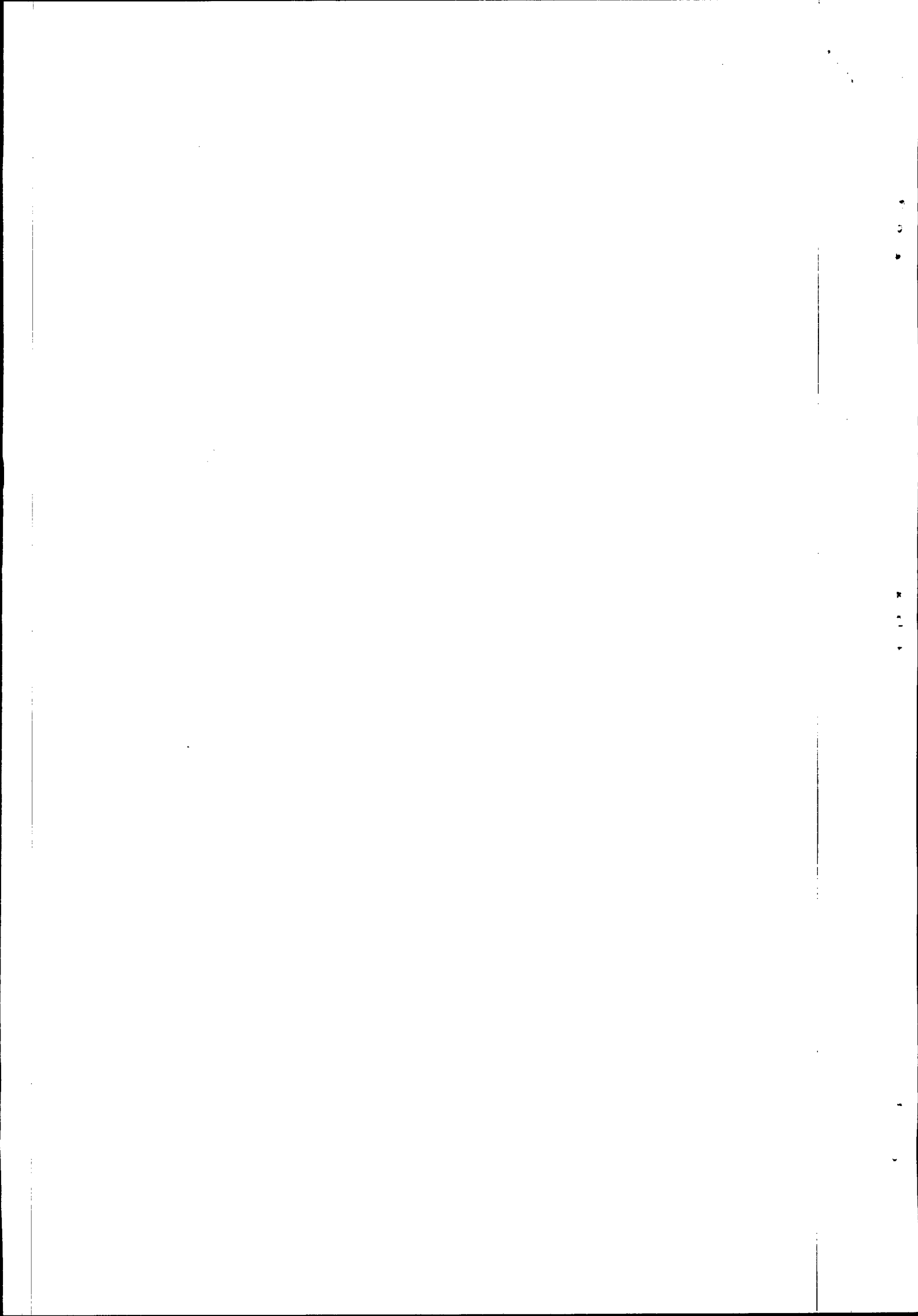
**KẾT QUẢ THỰC HIỆN  
CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI  
TẠI VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI**

*(Kèm theo Báo cáo số 426/BC-CP ngày 04/10/2018 của Chính phủ)*

Stt	Địa phương	Số xã thuộc vùng DTTSMN theo Quyết định số 582/QĐ-TTg	Số xã thuộc vùng DTTSMN đạt chuẩn NTM	Tỷ lệ xã thuộc vùng DTTSMN đạt chuẩn NTM (%)
	<b>Tổng cộng</b>	<b>4.719</b>	<b>1.052</b>	<b>22,29</b>
1	Vĩnh Phúc	37	22	59,46
2	Hà Nội	14	5	35,71
3	Quảng Ninh	92	26	28,26
4	Hải Dương	27	27	100,00
5	Ninh Bình	56	33	58,93
6	Hà Giang	179	19	10,61
7	Cao Bằng	177	5	2,82
8	Bắc Kạn	110	9	8,18
9	Tuyên Quang	129	16	12,40
10	Lào Cai	143	35	24,48
11	Yên Bái	157	31	19,75
12	Thái Nguyên	114	44	38,60
13	Lạng Sơn	207	35	16,91
14	Bắc Giang	177	48	27,12
15	Hải Phòng	13	8	61,54
16	Phú Thọ	208	33	15,87
17	Điện Biên	116	4	3,45
18	Lai Châu	96	19	19,79
19	Sơn La	189	3	1,59
20	Hòa Bình	191	50	26,18
21	Thanh Hóa	212	34	16,04

Stt	Địa phương	Số xã thuộc vùng DTTSMN theo Quyết định số 582/QĐ-TTg	Số xã thuộc vùng DTTSMN đạt chuẩn NTM	Tỷ lệ xã thuộc vùng DTTSMN đạt chuẩn NTM (%)
22	Nghệ An	240	63	26,25
23	Hà Tĩnh	99	22	22,22
24	Quảng Bình	60	5	8,33
25	Quảng Trị	44	5	11,36
26	Thừa Thiên-Huế	45	9	20,00
27	Quảng Nam	116	15	12,93
28	Quảng Ngãi	80	8	10,00
29	Bình Định	49	8	16,33
30	Phú Yên	42	8	19,05
31	Khánh Hòa	49	6	12,24
32	Ninh Thuận	36	10	27,78
33	Bình Thuận	74	33	44,59
34	Kon Tum	86	12	13,95
35	Gia Lai	184	30	16,30
36	Đắk Lắk	152	29	19,08
37	Đắk Nông	61	5	8,20
38	Lâm Đồng	117	76	64,96
39	Bình Phước	89	26	29,21
40	Tây Ninh	18	1	5,56
41	Đồng Nai	83	77	92,77
42	Bà Rịa-Vũng Tàu	29	10	34,48
43	Trà Vinh	50	9	18,00
44	Vĩnh Long	8	3	37,50
45	An Giang	32	6	18,75
46	Kiên Giang	63	24	38,10
47	Cần Thơ	1	0	0,00
48	Hậu Giang	23	8	34,78

Stt	Địa phương	Số xã thuộc vùng DTTSMN theo Quyết định số 582/QĐ-TTg	Số xã thuộc vùng DTTSMN đạt chuẩn NTM	Tỷ lệ xã thuộc vùng DTTSMN đạt chuẩn NTM (%)
49	Sóc Trăng	70	21	30,00
50	Bạc Liêu	23	2	8,70
51	Cà Mau	52	15	28,85





**Phụ lục 9**

**DANH SÁCH XÃ THUỘC CHƯƠNG TRÌNH 135  
ĐƯỢC CÔNG NHẬN ĐẠT CHUẨN NÔNG THÔN MỚI  
Tính đến tháng 8/2018**

*(Kèm theo Báo cáo số 426/BC-CP ngày 04/10/2018 của Chính phủ)*

<b>TỈNH, HUYỆN</b>		<b>XÃ</b>
<b>Tổng số</b>		<b>34</b>
<b>1. TỈNH HÀ GIANG</b>		<b>3</b>
	HUYỆN YÊN MINH	
		Xã Phú Lũng
	HUYỆN QUẢN BẠ	
		Xã Đông Hà
	HUYỆN HOÀNG SU PHÌ	
		Xã Nậm Ty
<b>2. TỈNH CAO BẰNG</b>		<b>1</b>
	HUYỆN HÀ QUẢNG	
		Xã Đào Ngạn
<b>3. TỈNH BẮC KẠN</b>		<b>1</b>
	HUYỆN NA RÌ	
		Xã Kim Lư
<b>4. TỈNH THÁI NGUYÊN</b>		<b>4</b>
	HUYỆN ĐẠI TỪ	
		Xã Phú Cường
		Xã Phục Linh
	HUYỆN ĐỊNH HÓA	
		Xã Trung Hội
		Xã Phúc Chu
<b>5. TỈNH TUYÊN QUANG</b>		<b>1</b>
	HUYỆN NA HANG	
		Xã Cồn Lôn
<b>6. TỈNH LÀO CAI</b>		<b>3</b>
	HUYỆN SI MA CAI	
		Xã Mản Thán

TỈNH, HUYỆN		XÃ
		Xã Sín Chéng
		Xã Si Ma Cai
<b>7. TỈNH LẠNG SƠN</b>		<b>4</b>
	HUYỆN BẮC SƠN	
		Xã Chiến Thắng
	HUYỆN BÌNH GIA	
		Xã Tân Văn
	HUYỆN VĂN LĂNG	
		Xã Trùng Quán
	HUYỆN ĐÌNH LẬP	
		Xã Cường Lợi
<b>8. TỈNH BẮC GIANG</b>		<b>1</b>
	HUYỆN HIỆP HÒA	
		Xã Quang Minh
<b>9. TỈNH PHÚ THỌ</b>		<b>1</b>
	HUYỆN THANH SƠN	
		Xã Dịch Quả
<b>10. TỈNH ĐIỆN BIÊN</b>		<b>1</b>
	HUYỆN MƯỜNG ẢNG	
		Xã Ảng Nưa
<b>11. TỈNH LAI CHÂU</b>		<b>2</b>
	HUYỆN TAM ĐƯỜNG	
		Xã Bản Hòn
		Xã Bản Bo
<b>12. TỈNH HÒA BÌNH</b>		<b>3</b>
	HUYỆN KIM BÔI	
		Xã Hợp Kim
	HUYỆN LƯƠNG SƠN	
		Xã Cao Dương
	HUYỆN LẠC THỦY	
		Xã Lạc Long
<b>13. TỈNH THANH HÓA</b>		<b>1</b>
	HUYỆN NHƯ THANH	

TỈNH, HUYỆN		XÃ
		Xã Cán Khê
<b>14. TỈNH NGHỆ AN</b>		<b>3</b>
	HUYỆN TƯƠNG DƯƠNG	
		Xã Thạch Giám
		Xã Tam Quang
	HUYỆN THANH CHƯƠNG	
		Xã Hạnh Lâm
<b>15. TỈNH QUẢNG NAM</b>		<b>1</b>
	HUYỆN BẮC TRÀ MY	
		Xã Trà Tân
<b>16. TỈNH LÂM ĐỒNG</b>		<b>1</b>
	HUYỆN LÂM HÀ	
		Xã Đan Phượng
<b>17. TỈNH BÌNH PHƯỚC</b>		<b>1</b>
	HUYỆN ĐỒNG PHÚ	
		Xã Tân Lợi
<b>18. TỈNH TRÀ VINH</b>		<b>1</b>
	HUYỆN TRÀ CÚ	
		Xã Ngọc Biên
<b>19. TỈNH CÀ MAU</b>		<b>1</b>
	HUYỆN U MINH	
		Xã Khánh Hòa

